

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
SỞ XÂY DỰNG

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG,  
THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH**

**THÁNG 4 NĂM 2026**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**(Công bố số 3408/CB-SXD ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng)**

**Quảng Trị, tháng 5 năm 2026**

## **CÔNG BỐ**

### **Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình;*

*đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;*

*Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên thị trường các khu vực trong tỉnh,*

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 4 năm 2026 (*trừ các vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có ghi chú khác*). Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m<sup>3</sup> đo trên ô tô tự đổ.

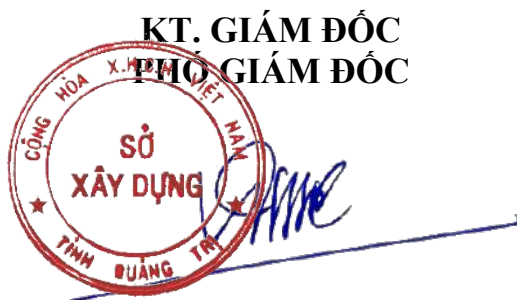
3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD Sở, các PGD Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.



**Nguyễn Đức Cường**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>I. ĐẤT ĐẤP</b>                    |        |                                                             |                                              |                                                                                                                                            |
| 1   | Đất đắp                              | m3     |                                                             | 49.000                                       | Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC<br>SĐT: 0818983866<br>Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng                              |
| 2   | Đất đắp K90                          | m3     |                                                             | 52.000                                       |                                                                                                                                            |
| 3   | Đất đắp K95                          | m3     |                                                             | 53.000                                       |                                                                                                                                            |
| 4   | Đất đắp K98                          | m3     |                                                             | 56.000                                       |                                                                                                                                            |
| 5   | Đất đắp                              | m3     |                                                             | 54.000                                       | Công ty TNHH Goldensand<br>SĐT: 0918462368<br>Giá bán tại mỏ Hải Trường 2, xã Diên Sanh từ ngày 16/4/2026                                  |
| 6   | Đất đắp K90                          | m3     |                                                             | 55.000                                       |                                                                                                                                            |
| 7   | Đất đắp K95                          | m3     |                                                             | 57.000                                       |                                                                                                                                            |
| 8   | Đất đắp K98                          | m3     |                                                             | 59.000                                       |                                                                                                                                            |
| 9   | Đất đắp K90                          | m3     |                                                             | 50.000                                       | Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh.<br>Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong.<br>SĐT: 0913457868                                    |
| 10  | Đất đắp K95                          | m3     |                                                             | 55.000                                       |                                                                                                                                            |
| 11  | Đất đắp K98                          | m3     |                                                             | 60.000                                       |                                                                                                                                            |
| 12  | Đất đắp K90                          | m3     | Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua | 45.455                                       | Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh<br>SĐT: 0935919888.<br>Giá bán tại xã Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị và hồ Phú Long (Khe Khế) xã Hải Lăng |
| 13  | Đất đắp K95                          | m3     |                                                             | 50.000                                       |                                                                                                                                            |
|     | Đất đắp K98                          | m3     |                                                             | 54.545                                       |                                                                                                                                            |
| 14  | Đất đắp                              | m3     |                                                             | 38.000                                       | Công ty TNHH Minh Hưng.<br>Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ                             |
| 15  | Đất đắp                              | m3     |                                                             | 41.000                                       | Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát.<br>SĐT: 0384590007<br>Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú                                             |
| 16  | Đất đắp                              | m3     |                                                             | 49.000                                       | Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát.<br>SĐT: 0988173535<br>Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa                                                     |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17  | Đất đắp                                            | m3     |                                                             | 49.000                                       | Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuần                                                    |
|     | <b>II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI</b>                      |        |                                                             |                                              |                                                                                                                            |
| 18  | Cát đắp nền                                        | m3     | Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua | 75.000                                       | Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà                                      |
| 19  | Cát đắp nền                                        | m3     |                                                             | 100.000                                      | Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong                             |
| 20  | Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)          | m3     | Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua | 118.182                                      | Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Hướng Phùng |
| 21  | Cát hạt mịn                                        | m3     |                                                             | 173.000                                      | Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại thôn Thanh Mỹ, xã Cam Hồng                                                          |
| 22  | Cát hạt mịn                                        | m3     |                                                             | 173.000                                      | Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng                                                       |
| 23  | Cát hạt mịn                                        | m3     |                                                             | 136.000                                      | Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng                                                     |
| 24  | Cát hạt mịn                                        | m3     |                                                             | 100.000                                      | Công ty TNHH Trần Quế Chi. Giá bán tại mỏ TDP Thọ Đơn, phường Bắc Gianh. SĐT: 0869004841                                   |
| 25  | Cát vàng dùng trong xây dựng (Cát xây, cát tô ...) | m3     |                                                             | 165.000                                      | Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong                             |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                       |
|-----|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26  | Cát hạt mịn                          | m3     |                                                    | 165.000                                      | Công ty TNHH MTV Nguyên Hà.<br>Giá bán tại bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong                      |
| 27  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 250.000                                      |                                                                                                               |
| 28  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 182.000                                      | Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh<br>SĐT: 0912225759.<br>Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh          |
| 29  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 182.000                                      | Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh<br>SĐT: 0912225759.<br>Giá bán tại Điểm tập kết Quảng Xá, xã Ninh Châu            |
| 30  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 70.000                                       | Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh<br>SĐT: 0912225759.<br>Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn                         |
| 31  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 181.818                                      | Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn.<br>Giá bán tại Điểm tập kết xã Quảng Ninh và xã Ninh Châu                       |
| 32  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 181.818                                      | Công ty TNHH XD Lương Ninh<br>SĐT: 1913579257/ 0979024160.<br>Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu |
| 33  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 64.000                                       | Công ty TNHH XD Lương Ninh<br>SĐT: 1913579257/ 0979024160.<br>Giá bán tại Bãi Lùi, xã Trường Sơn              |
| 34  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 145.000                                      | Công ty TNHH XDTH Cát vàng.<br>Giá bán tại Mỏ Hà Lệ, xã Nam Trạch                                             |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 35  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 136.000                                      | Công ty TNHH XDTH Đức Tài<br>SĐT: 0912656171.<br>Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa             |
| 36  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 136.000                                      | Công ty TNHH Lê Minh Quyết<br>SĐT: 0948237003.<br>Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú           |
| 37  | Cát vàng                             | m3     |                                                    | 136.000                                      | Công ty TNHH TM Toàn Phát<br>SĐT: 0983616868/ 0968499589.<br>Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa |
| 38  | Cát hạt mịn                          | m3     |                                                    | 100.000                                      | Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC<br>SĐT: 0818983866.<br>Giá bán tại bãi tập kết Hải Lệ, phường Quảng Trị    |
| 39  | Cát hạt to                           | m3     |                                                    | 165.000                                      |                                                                                                                  |
| 40  | Sỏi, cuội                            | m3     |                                                    | 170.000                                      |                                                                                                                  |
|     | <b>III. ĐÁ XÂY DỰNG</b>              |        |                                                    |                                              |                                                                                                                  |
| 41  | Đá 0x0,5                             | m3     |                                                    | 209.091                                      | CNXXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân.<br>Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ                           |
| 42  | Đá 0,5x1                             | m3     |                                                    | 209.091                                      |                                                                                                                  |
| 43  | Đá 1x2                               | m3     |                                                    | 313.636                                      |                                                                                                                  |
| 44  | Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)             | m3     |                                                    | 336.364                                      |                                                                                                                  |
| 45  | Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)             | m3     |                                                    | 318.182                                      |                                                                                                                  |
| 46  | Đá 2x4                               | m3     |                                                    | 295.455                                      |                                                                                                                  |
| 47  | Đá 4x6                               | m3     |                                                    | 227.273                                      |                                                                                                                  |
| 48  | Cấp phối đá dăm loại 1               | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                                                  |
| 49  | Cấp phối đá dăm loại 2               | m3     |                                                    | 190.909                                      |                                                                                                                  |
| 50  | Đá hộc                               | m3     |                                                    | 227.273                                      |                                                                                                                  |
| 51  | Bột asphalt                          | tấn    |                                                    | 527.273                                      | Công ty TNHH Minh Hưng.<br>Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ từ ngày 24/4/2026                |
| 52  | Đá 0x0,5                             | m3     |                                                    | 190.909                                      |                                                                                                                  |
| 53  | Đá 0,5x1                             | m3     |                                                    | 190.909                                      |                                                                                                                  |
| 54  | Đá 1x2                               | m3     |                                                    | 272.727                                      |                                                                                                                  |
| 55  | Đá 2x4                               | m3     |                                                    | 263.636                                      |                                                                                                                  |
| 56  | Đá 4x6                               | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                                                  |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                 |
|-----|------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 57  | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 181.818                                      |                                                                                         |
| 58  | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 172.727                                      |                                                                                         |
| 59  | Đá xô bồ                                 | m3     |                                                    | 88.000                                       |                                                                                         |
| 60  | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                         |
| 61  | Đá 0x0,5                                 | m3     |                                                    | 172.727                                      | Công ty CP Tân Hưng.<br>Giá bán tại mỏ đá<br>Km27+500 Quốc lộ 9, xã<br>Cam Lộ           |
| 62  | Đá 0,5x1                                 | m3     |                                                    | 172.727                                      |                                                                                         |
| 63  | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 245.454                                      |                                                                                         |
| 64  | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 236.363                                      |                                                                                         |
| 65  | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 181.818                                      |                                                                                         |
| 66  | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 163.636                                      |                                                                                         |
| 67  | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 154.545                                      |                                                                                         |
| 68  | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 190.909                                      |                                                                                         |
| 69  | Đá 0,5x1                                 | m3     |                                                    | 170.000                                      | Công ty TNHH Minh<br>Phương Khe Sanh.<br>Giá bán tại Km59 thôn<br>Lương Lễ, xã Khe Sanh |
| 70  | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 255.000                                      |                                                                                         |
| 71  | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 250.000                                      |                                                                                         |
| 72  | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 210.000                                      |                                                                                         |
| 73  | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                         |
| 74  | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 155.000                                      |                                                                                         |
| 75  | Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)                 | m3     |                                                    | 282.000                                      | Công ty CPSXVL &<br>XDCT 405.<br>Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lê<br>Ninh                     |
| 76  | Đá 1x2 (Dmax 2,3 SXBTNN)                 | m3     |                                                    | 255.000                                      |                                                                                         |
| 77  | Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)                 | m3     |                                                    | 236.000                                      |                                                                                         |
| 78  | Đá 0x0,5 (SXBTNN)                        | m3     |                                                    | 164.000                                      |                                                                                         |
| 79  | Đá 0,5x1 (SXBTNN)                        | m3     |                                                    | 177.000                                      |                                                                                         |
| 80  | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 209.000                                      |                                                                                         |
| 81  | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                         |
| 82  | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 164.000                                      |                                                                                         |
| 83  | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 164.000                                      |                                                                                         |
| 84  | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 155.000                                      |                                                                                         |
| 85  | Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt) | m3     |                                                    | 280.000                                      |                                                                                         |
| 86  | Bột khoáng                               | tấn    |                                                    | 330.000                                      |                                                                                         |
| 87  | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 218.000                                      | Công ty TNHH Khai thác<br>đá CNI.<br>Giá bán tại Áng Sơn, xã<br>Trường Ninh.            |
| 88  | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 164.000                                      |                                                                                         |
| 89  | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 145.000                                      |                                                                                         |
| 90  | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 141.000                                      |                                                                                         |
| 91  | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 145.000                                      |                                                                                         |
| 92  | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 132.000                                      |                                                                                         |



| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                          |
|-----|------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 93  | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 280.000                                      | Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh.<br>Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn       |
| 94  | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 220.000                                      |                                                                                  |
| 95  | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 220.000                                      |                                                                                  |
| 96  | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 250.000                                      |                                                                                  |
| 97  | Cấp phối đá dăm loại 1, loại 2           | m3     |                                                    | 180.000                                      |                                                                                  |
| 98  | Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt) | m3     |                                                    | 280.000                                      |                                                                                  |
| 99  | Đá 0,5x1                                 | m3     |                                                    | 163.000                                      | Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát.<br>Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn |
| 100 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 236.000                                      |                                                                                  |
| 101 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                  |
| 102 | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 190.000                                      |                                                                                  |
| 103 | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 168.000                                      |                                                                                  |
| 104 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 150.000                                      |                                                                                  |
| 105 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 131.000                                      | Công ty TNHH Thực Linh.<br>Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn            |
| 106 | Đá 0,5x1                                 | m3     |                                                    | 150.000                                      |                                                                                  |
| 107 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                  |
| 108 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 180.000                                      |                                                                                  |
| 109 | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 150.000                                      |                                                                                  |
| 110 | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 140.000                                      |                                                                                  |
| 111 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 145.000                                      | Công ty TNHH Một thành viên Tràng An.<br>Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha |
| 112 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 130.000                                      |                                                                                  |
| 113 | Đá 0x0,5 (SXBTTN)                        | m3     |                                                    | 240.000                                      |                                                                                  |
| 114 | Đá 0,5x1 (SXBTTN)                        | m3     |                                                    | 240.000                                      |                                                                                  |
| 115 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 260.000                                      |                                                                                  |
| 116 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 240.000                                      |                                                                                  |
| 117 | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 240.000                                      | Công ty TNHH Trường An.<br>Giá bán tại Khe Cuối, xã Phú Trạch                    |
| 118 | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 260.000                                      |                                                                                  |
| 119 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                  |
| 120 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 150.000                                      |                                                                                  |
| 121 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 273.000                                      |                                                                                  |
| 122 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 255.000                                      |                                                                                  |
| 123 | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 236.000                                      |                                                                                  |
| 124 | Đá hộc                                   | m4     |                                                    | 227.000                                      |                                                                                  |
| 125 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 218.000                                      |                                                                                  |
| 126 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 164.000                                      |                                                                                  |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                    |
|-----|------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 127 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 210.000                                      | Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến.<br>Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa               |
| 128 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 205.000                                      |                                                                                            |
| 129 | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                            |
| 130 | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 170.000                                      |                                                                                            |
| 131 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 150.000                                      |                                                                                            |
| 132 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 130.000                                      |                                                                                            |
| 133 | Đá 0,5x1                                 | m3     |                                                    | 240.909                                      | Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB.<br>Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn            |
| 134 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 290.909                                      |                                                                                            |
| 135 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 250.000                                      |                                                                                            |
| 136 | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 209.090                                      |                                                                                            |
| 137 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 209.090                                      |                                                                                            |
| 138 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 190.909                                      |                                                                                            |
| 139 | Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt) | m3     |                                                    | 280.000                                      | Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc.<br>Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn               |
| 140 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 254.000                                      |                                                                                            |
| 141 | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                            |
| 142 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 190.000                                      |                                                                                            |
| 143 | Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt) | m3     |                                                    | 230.000                                      |                                                                                            |
| 144 | Đá thô (Đá sau nổ mìn)                   | m3     |                                                    | 100.000                                      |                                                                                            |
| 145 | Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)                  | m3     |                                                    | 291.000                                      | Công ty CP khai khoáng AMI<br>Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa.                   |
| 146 | Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)                  | m3     |                                                    | 273.000                                      |                                                                                            |
| 147 | Đá 0x0,5 (SXBTNN)                        | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                            |
| 148 | Đá 0,5x1 (SXBTNN)                        | m3     |                                                    | 227.000                                      |                                                                                            |
| 149 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 227.000                                      |                                                                                            |
| 150 | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                            |
| 151 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 173.000                                      | Công ty TNHH XD-VL Liên Hương.<br>Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến.<br>SĐT: 0827689999 |
| 152 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 136.000                                      |                                                                                            |
| 153 | Đá 0,5x1                                 | m3     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                            |
| 154 | Đá 1x2                                   | m3     |                                                    | 240.000                                      |                                                                                            |
| 155 | Đá 2x4                                   | m3     |                                                    | 220.000                                      |                                                                                            |
| 156 | Đá 4x6                                   | m3     |                                                    | 210.000                                      |                                                                                            |
| 157 | Đá hộc                                   | m3     |                                                    | 210.000                                      |                                                                                            |
| 158 | Cấp phối đá dăm loại 1                   | m3     |                                                    | 190.000                                      |                                                                                            |
| 159 | Cấp phối đá dăm loại 2                   | m3     |                                                    | 160.000                                      |                                                                                            |
|     | <b>IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT</b>              |        |                                                    |                                              |                                                                                            |

| STT                                                | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                       |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 160                                                | Gạch lát ceramic 300x300mm                        | m2     |                                                    | 125.000                                      | Nhà máy gạch men Mikado.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị |
| 161                                                | Gạch ốp ceramic 300x600mm men bóng, men matt      | m2     |                                                    | 135.000                                      |                                                                                               |
| 162                                                | Gạch ốp GRANITE - PORCELAIN 300x600mm             | m2     |                                                    | 160.000                                      |                                                                                               |
| 163                                                | Gạch lát ceramic 400x400mm                        | m2     |                                                    | 105.000                                      |                                                                                               |
| 164                                                | Gạch sân vườn 400x400mm                           | m2     |                                                    | 95.000                                       |                                                                                               |
| 165                                                | Gạch Cotto 400x400mm trắng men                    | m2     |                                                    | 90.000                                       |                                                                                               |
| 166                                                | Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm men bóng         | m2     |                                                    | 180.000                                      |                                                                                               |
| 167                                                | Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm sân vườn         | m2     |                                                    | 195.000                                      |                                                                                               |
| 168                                                | Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm màu đậm          | m2     |                                                    | 245.000                                      |                                                                                               |
| 169                                                | Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm diamond men matt | m2     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                               |
| 170                                                | Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm ECO        | m2     |                                                    | 215.000                                      |                                                                                               |
| 171                                                | Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm men bóng   | m2     |                                                    | 220.000                                      |                                                                                               |
| 172                                                | Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm màu đậm    | m2     |                                                    | 270.000                                      |                                                                                               |
| Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 |                                                   |        |                                                    |                                              |                                                                                               |
| 173                                                | Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS thay sơn      | m2     |                                                    | 100.909                                      | NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 .<br>Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ            |
| 174                                                | Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K2          | m2     |                                                    | 103.636                                      |                                                                                               |
| 175                                                | Gạch Ceramic ốp tường 300x600mm KTS - K3          | m2     |                                                    | 128.182                                      |                                                                                               |
| 176                                                | Gạch ốp tường 400x800mm KTS Khung 1               | m2     |                                                    | 134.545                                      |                                                                                               |
| 177                                                | Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu nhạt             | m2     |                                                    | 130.909                                      |                                                                                               |
| 178                                                | Gạch Porcelain KTS 600x600mm màu đậm              | m2     |                                                    | 140.000                                      |                                                                                               |
| 179                                                | Gạch Porcelain KTS 800x800 màu đậm                | m2     |                                                    | 169.091                                      |                                                                                               |
| 180                                                | Gạch lát 500x500mm SV Ceramic men sugar           | m2     |                                                    | 93.636                                       |                                                                                               |
| 181                                                | Gạch ốp lát 600x1200mm KTS Khung 1                | m2     |                                                    | 221.818                                      |                                                                                               |
| 182                                                | Gạch ốp lát 1000x1000mm) KTS Khung 1              | m2     |                                                    | 232.727                                      |                                                                                               |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1   |        |                                                    |                                              |                                                                                         |
| 183 | Gạch Granit 800x800mm màu đậm                          | m2     |                                                    | 278.182                                      | NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 .<br>Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ      |
| 184 | Gạch Granit 800x800mm màu nhạt                         | m2     |                                                    | 230.909                                      |                                                                                         |
| 185 | Gạch Granit 600x600mm màu đậm                          | m2     |                                                    | 257.273                                      |                                                                                         |
| 186 | Gạch Granit 600x600mm màu nhạt                         | m2     |                                                    | 210.909                                      |                                                                                         |
| 187 | Gạch Granit 800x800mm                                  | m2     |                                                    | 228.182                                      |                                                                                         |
| 188 | Gạch Granit 600x600mm                                  | m2     |                                                    | 183.636                                      |                                                                                         |
|     | Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan |        |                                                    |                                              |                                                                                         |
| 189 | Gạch lát ceramic 300x300mm                             | m2     |                                                    | 130.000                                      | NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan.<br>Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị |
| 190 | Gạch lát ceramic 300x300mm SH                          | m2     |                                                    | 120.000                                      |                                                                                         |
| 191 | Gạch ốp ceramic 300x600mm T                            | m2     |                                                    | 135.000                                      |                                                                                         |
| 192 | Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH                        | m2     |                                                    | 140.000                                      |                                                                                         |
| 193 | Gạch ốp porcelain 300x600mm BS                         | m2     |                                                    | 165.000                                      |                                                                                         |
| 194 | Gạch lát granite 300x600mm                             | m2     |                                                    | 480.000                                      |                                                                                         |
| 195 | Gạch 600x600mm bán sứ KTS: BQ, VHP                     | m2     |                                                    | 145.000                                      |                                                                                         |
| 196 | Gạch lát granite 600x600mm SH-GP                       | m2     |                                                    | 185.000                                      |                                                                                         |
| 197 | Gạch lát granite 600x600mm TS nhạt                     | m2     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                         |
| 198 | Gạch lát granite 600x600mm TS đậm                      | m2     |                                                    | 250.000                                      |                                                                                         |
| 199 | Gạch lát granite 600x600mm men matt                    | m2     |                                                    | 205.000                                      |                                                                                         |
| 200 | Gạch lát granite 800x800mm SH-GP                       | m2     |                                                    | 220.000                                      |                                                                                         |
| 201 | Gạch lát granite 800x800mm TS5 nhạt                    | m2     |                                                    | 226.000                                      |                                                                                         |
| 202 | Gạch lát granite 800x800mm TS5 đậm                     | m2     |                                                    | 275.000                                      |                                                                                         |
| 203 | Gạch lát granite 1000x1000mm                           | m2     |                                                    | 395.000                                      |                                                                                         |
|     | Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan       |        |                                                    |                                              |                                                                                         |
| 204 | Gạch lát 300x300mm ceramic KTS                         | m2     |                                                    | 120.000                                      |                                                                                         |
| 205 | Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt                  | m2     |                                                    | 150.000                                      |                                                                                         |
| 206 | Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm                  | m2     |                                                    | 156.000                                      |                                                                                         |

| STT                                                  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                  |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 207                                                  | Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt                      | m2     |                                                    | 225.000                                      | NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan..<br>Giá bán tại 126 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Trị                 |
| 208                                                  | Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm                       | m2     |                                                    | 230.000                                      |                                                                                                          |
| 209                                                  | Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS                      | m2     |                                                    | 115.000                                      |                                                                                                          |
| 210                                                  | Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS                      | m2     |                                                    | 130.000                                      |                                                                                                          |
| 211                                                  | Gạch lát 600x600mm ceramic                                    | m2     |                                                    | 135.000                                      |                                                                                                          |
| 212                                                  | Gạch lát 600x600mm ceramic nhám                               | m2     |                                                    | 140.000                                      |                                                                                                          |
| 213                                                  | Gạch lát 600x60mm Granite: GX                                 | m2     |                                                    | 200.000                                      |                                                                                                          |
| 214                                                  | Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG                            | m2     |                                                    | 185.000                                      |                                                                                                          |
| 215                                                  | Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM                    | m2     |                                                    | 240.000                                      |                                                                                                          |
| 216                                                  | Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM                     | m2     |                                                    | 252.000                                      |                                                                                                          |
| 217                                                  | Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt                  | m2     |                                                    | 235.000                                      | NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa.<br>Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh |
| 218                                                  | Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm                   | m2     |                                                    | 250.000                                      |                                                                                                          |
| Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa |                                                               |        |                                                    |                                              |                                                                                                          |
| 219                                                  | Gạch KamadoPorcelain men bóng, men matt 800mmx800mm           | m2     |                                                    | 157.000                                      |                                                                                                          |
| 220                                                  | Gạch KamadoSemi Porcelain 600mmx600mm                         | m2     |                                                    | 120.000                                      |                                                                                                          |
| 221                                                  | Gạch KamadoSemi Porcelain 300mmx600mm                         | m2     |                                                    | 116.000                                      |                                                                                                          |
| 222                                                  | Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm      | m2     |                                                    | 339.000                                      |                                                                                                          |
| 223                                                  | Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm                   | m2     |                                                    | 227.000                                      |                                                                                                          |
| 224                                                  | Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm        | m2     |                                                    | 177.000                                      |                                                                                                          |
| 225                                                  | Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm           | m2     |                                                    | 150.000                                      |                                                                                                          |
| 226                                                  | Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm | m2     |                                                    | 140.000                                      |                                                                                                          |
| 227                                                  | Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm                            | m2     |                                                    | 95.000                                       |                                                                                                          |
| 228                                                  | Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm                   | m2     |                                                    | 113.000                                      |                                                                                                          |
| 229                                                  | Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm                            | m2     |                                                    | 228.000                                      |                                                                                                          |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 230 | Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm                         | m2     |                                                    | 118.000                                      |                                                                                    |
| 231 | Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm                                  | m2     |                                                    | 116.000                                      |                                                                                    |
| 232 | Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm                        | m2     |                                                    | 148.000                                      |                                                                                    |
|     | Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân                 |        |                                                    |                                              |                                                                                    |
| 233 | Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm     | m2     |                                                    | 320.000                                      | CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân.<br>Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ   |
| 234 | Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm  | m2     |                                                    | 300.000                                      |                                                                                    |
| 235 | Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm     | m2     |                                                    | 290.000                                      |                                                                                    |
| 236 | Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm  | m2     |                                                    | 270.000                                      |                                                                                    |
| 237 | Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm  | m2     |                                                    | 230.000                                      |                                                                                    |
| 238 | Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm | m2     |                                                    | 170.000                                      |                                                                                    |
| 239 | Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm                                          | viên   |                                                    | 14.800                                       | CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân.<br>Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ   |
| 240 | Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm                                          | viên   |                                                    | 12.000                                       |                                                                                    |
| 241 | Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm                         | viên   |                                                    | 16.000                                       |                                                                                    |
| 242 | Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm                         | viên   |                                                    | 13.000                                       |                                                                                    |
| 243 | Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm          | m2     |                                                    | 418.000                                      |                                                                                    |
| 244 | Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm          | m2     |                                                    | 418.000                                      |                                                                                    |
| 245 | Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm          | m2     |                                                    | 418.000                                      |                                                                                    |
| 246 | Gạch Block thủy lực Zic-Zac không màu                               | m2     |                                                    | 72.700                                       | CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân.<br>Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang. |
| 247 | Gạch Block thủy lực Zic-Zac có màu                                  | m2     |                                                    | 74.500                                       |                                                                                    |
| 248 | Gạch trồng cỏ 2 lỗ 190x390x80mm                                     | viên   |                                                    | 8.200                                        |                                                                                    |
| 249 | Gạch trồng cỏ 8 lỗ 260x390x80mm                                     | viên   |                                                    | 10.900                                       |                                                                                    |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển        | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 250 | Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm      | m2     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km | 254.500                                      | CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân<br>Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị |
| 251 | Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm      | m2     |                                                           | 227.300                                      |                                                                          |
| 252 | Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm                      | m2     |                                                           | 254.500                                      |                                                                          |
| 253 | Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm                  | m2     |                                                           | 263.600                                      |                                                                          |
| 254 | Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm                   | m2     |                                                           | 254.500                                      |                                                                          |
| 255 | Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm               | m2     |                                                           | 263.600                                      |                                                                          |
| 256 | Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm                             | m2     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km | 218.200                                      | CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân<br>Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị |
| 257 | Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm                         | m2     |                                                           | 227.300                                      |                                                                          |
| 258 | Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm                                 | m2     |                                                           | 227.300                                      |                                                                          |
| 259 | Gạch bê tông dừng bước 300x300x30mm                                 | m2     |                                                           | 227.300                                      |                                                                          |
| 260 | Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm              | m2     |                                                           | 227.300                                      |                                                                          |
| 261 | Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm                      | m2     |                                                           | 231.800                                      | Công ty CP Cấu kiện ISC<br>Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn       |
| 262 | Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm           | m2     |                                                           | 204.500                                      |                                                                          |
| 263 | Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm           | m2     |                                                           | 213.600                                      |                                                                          |
| 264 | Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm           | m2     |                                                           | 213.600                                      |                                                                          |
| 265 | Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm           | m2     |                                                           | 204.500                                      |                                                                          |
| 266 | Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm              | m2     |                                                           | 204.500                                      |                                                                          |
| 267 | Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm           | m2     |                                                           | 195.500                                      |                                                                          |
| 268 | Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm | m2     |                                                           | 195.500                                      |                                                                          |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 269 | Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm | m2     |                                                    | 195.500                                      |                                                                                                                                       |
| 270 | Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm                               | m2     |                                                    | 120.000                                      | Công ty TNHH XDTH Quang Lập.<br>Giá bán tại Thôn Phú Trích, xã Nam Gianh                                                              |
| 271 | Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm                                        | m2     |                                                    | 80.000                                       |                                                                                                                                       |
| 272 | Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm                                        | m2     |                                                    | 75.000                                       | Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn.<br>Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn                                                        |
| 273 | Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm                                        | m2     |                                                    | 75.000                                       |                                                                                                                                       |
| 274 | Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm                                        | m2     |                                                    | 81.800                                       | Công ty CP Thiên Tân.<br>Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng                                |
| 275 | Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm                                        | m2     |                                                    | 78.200                                       |                                                                                                                                       |
| 276 | Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm                                        | m2     |                                                    | 79.000                                       | Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị.<br>Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà                                                          |
| 277 | Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm                                        | m2     |                                                    | 78.000                                       |                                                                                                                                       |
| 278 | Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm                                        | m2     |                                                    | 75.000                                       | Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình.<br>Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh                                                         |
| 279 | Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm                                        | m2     |                                                    | 75.000                                       |                                                                                                                                       |
| 280 | Gạch lát Granitô 400x400x30mm                                         | m2     |                                                    | 75.000                                       |                                                                                                                                       |
| 281 | Gạch lát Granitô 300x300x30mm                                         | m2     |                                                    | 75.000                                       |                                                                                                                                       |
|     | <b>V. GẠCH XÂY</b>                                                    |        |                                                    |                                              |                                                                                                                                       |
| 282 | Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x95mm                              | viên   |                                                    | 2.450                                        | Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị<br>Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đôn khuê xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong |
| 283 | Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x95mm                              | viên   |                                                    | 1.636                                        |                                                                                                                                       |
| 284 | Gạch đặc đất sét nung 200x100x60mm                                    | viên   |                                                    | 1.545                                        |                                                                                                                                       |
| 285 | Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ 200x95x95mm                               | viên   |                                                    | 1.545                                        |                                                                                                                                       |
| 286 | Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG                    | viên   |                                                    | 2.600                                        | Công ty CP Gốm cao cấp                                                                                                                |
| 287 | Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG                    | viên   |                                                    | 1.850                                        |                                                                                                                                       |
| 288 | Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG                           | viên   |                                                    | 1.900                                        |                                                                                                                                       |



| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 289 | Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG.PHU QUY | viên   |                                                    | 2.600                                        | Hạ Long.<br>Giá bán tại CCN Hải Chánh, xã Nam Hải Lãng                      |
| 290 | Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG.PHU QUY | viên   |                                                    | 1.850                                        |                                                                             |
| 291 | Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG.PHU QUY        | viên   |                                                    | 1.900                                        |                                                                             |
| 292 | Gạch bê tông đặc đk6 (6x10x20)cm                           | viên   |                                                    | 1.227                                        | CNXXN XDCT - CTCP<br>Thiên Tân<br>Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang   |
| 293 | Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm                         | viên   |                                                    | 3.136                                        |                                                                             |
| 294 | Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm                         | viên   |                                                    | 4.394                                        |                                                                             |
| 295 | Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm                         | viên   |                                                    | 6.364                                        |                                                                             |
| 296 | Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm                         | viên   |                                                    | 4.727                                        |                                                                             |
| 297 | Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm                         | viên   |                                                    | 5.273                                        |                                                                             |
| 298 | Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm                         | viên   |                                                    | 6.591                                        |                                                                             |
| 299 | Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm                         | viên   |                                                    | 6.363                                        |                                                                             |
| 300 | Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm                         | viên   |                                                    | 9.045                                        |                                                                             |
| 301 | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm                      | viên   |                                                    | 1.363                                        |                                                                             |
| 302 | Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm                       | viên   |                                                    | 1.909                                        |                                                                             |
| 303 | Gạch bê tông đặc đk5 (5x10x20)cm                           | viên   |                                                    | 1.350                                        | CNXXN XDCT - CTCP<br>Thiên Tân<br>Giá bán tại 124 Lê Duẩn, phường Quảng Trị |
| 304 | Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm                         | viên   |                                                    | 3.450                                        |                                                                             |
| 305 | Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm                         | viên   |                                                    | 4.833                                        |                                                                             |
| 306 | Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm                         | viên   |                                                    | 7.000                                        |                                                                             |
| 307 | Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm                         | viên   |                                                    | 5.200                                        |                                                                             |
| 308 | Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm                         | viên   |                                                    | 5.800                                        |                                                                             |
| 309 | Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm                         | viên   |                                                    | 7.250                                        |                                                                             |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 310 | Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm                                     | viên   |                                                    | 6.999                                        |                                                                                |
| 311 | Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm                                     | viên   |                                                    | 9.950                                        |                                                                                |
| 312 | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm                                  | viên   |                                                    | 1.499                                        |                                                                                |
| 313 | Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm                                   | viên   |                                                    | 2.100                                        |                                                                                |
| 314 | Gạch đặc không nung 220x105x65mm                                       | viên   |                                                    | 1.600                                        | Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình.<br>Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh. |
| 315 | Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm                                      | viên   |                                                    | 1.500                                        |                                                                                |
| 316 | Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm                                     | viên   |                                                    | 2.700                                        |                                                                                |
| 317 | Gạch đặc không nung 210x105x65mm                                       | viên   |                                                    | 1.750                                        | Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn<br>Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn  |
| 318 | Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm                        | viên   |                                                    | 1.600                                        |                                                                                |
| 319 | Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm                                     | viên   |                                                    | 2.600                                        |                                                                                |
| 320 | Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200                                      | viên   |                                                    | 1.857                                        | Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị<br>Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đồng Hà    |
| 321 | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm                                     | viên   |                                                    | 1.300                                        |                                                                                |
| 322 | Gạch bê tông đặc đk6 (60x100x200mm)                                    | viên   |                                                    | 1.200                                        |                                                                                |
| 323 | Gạch bê tông đặc đk12 (120x170x270mm)                                  | viên   |                                                    | 4.090                                        |                                                                                |
| 324 | Gạch bê tông Đặc đk15 (150x200x300mm)                                  | viên   |                                                    | 6.090                                        |                                                                                |
| 325 | Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)                                | viên   |                                                    | 4.545                                        |                                                                                |
| 326 | Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)                                | viên   |                                                    | 6.363                                        |                                                                                |
| 327 | Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)                                | viên   |                                                    | 8.485                                        |                                                                                |
| 328 | Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm                | viên   |                                                    | 1.750                                        |                                                                                |
| 329 | Gạch bê tông 2 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm | viên   |                                                    | 1.700                                        |                                                                                |
| 330 | Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm              | viên   |                                                    | 2.800                                        |                                                                                |
| 331 | Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M5,0 KT215x150x105mm              | viên   |                                                    | 2.650                                        |                                                                                |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 332 | Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm | viên   |                                                    | 1.900                                        | Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi<br>Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn                            |
| 333 | Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm | viên   |                                                    | 2.450                                        |                                                                                                              |
| 334 | Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm         | viên   |                                                    | 1.720                                        |                                                                                                              |
| 335 | Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm          | viên   |                                                    | 1.730                                        |                                                                                                              |
| 336 | Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm        | viên   |                                                    | 1.740                                        |                                                                                                              |
| 337 | Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm         | viên   |                                                    | 1.740                                        |                                                                                                              |
| 338 | Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm         | viên   |                                                    | 1.740                                        |                                                                                                              |
| 339 | Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm          | viên   |                                                    | 1.740                                        |                                                                                                              |
|     | <b>VI. THÉP XÂY DỰNG</b>                                       |        |                                                    |                                              |                                                                                                              |
| 340 | Thép cuộn đk6,8 TISCO CB300                                    | kg     |                                                    | 16.182                                       | NPP: Công ty TNHH Thành Hưng<br>Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà |
| 341 | Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB300                             | kg     |                                                    | 16.382                                       |                                                                                                              |
| 342 | Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB300                             | kg     |                                                    | 16.564                                       |                                                                                                              |
| 343 | Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB300                                 | kg     |                                                    | 16.000                                       |                                                                                                              |
| 344 | Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB300                          | kg     |                                                    | 16.200                                       |                                                                                                              |
| 345 | Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB300                          | kg     |                                                    | 16.382                                       |                                                                                                              |
| 346 | Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB300                             | kg     |                                                    | 16.564                                       |                                                                                                              |
| 347 | Thép cuộn đk6,8 TISCO CB400                                    | kg     |                                                    | 16.455                                       | NPP: Công ty TNHH Thành Hưng<br>Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà |
| 348 | Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB400                             | kg     |                                                    | 16.655                                       |                                                                                                              |
| 349 | Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB400                             | kg     |                                                    | 16.837                                       |                                                                                                              |
| 350 | Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB400                                 | kg     |                                                    | 16.273                                       |                                                                                                              |
| 351 | Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB400                          | kg     |                                                    | 16.473                                       |                                                                                                              |
| 352 | Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB400                          | kg     |                                                    | 16.655                                       |                                                                                                              |
| 353 | Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB400                             | kg     |                                                    | 16.837                                       |                                                                                                              |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 354 | Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T                                   | kg     |                                                    | 15.940                                       | NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị |
| 355 | Thép cuộn VAS đk8 CB300-T                                     | kg     |                                                    | 16.040                                       |                                                                                                             |
| 356 | Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40                               | kg     |                                                    | 16.440                                       |                                                                                                             |
| 357 | Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trở lên                       | kg     |                                                    | 16.240                                       |                                                                                                             |
| 358 | Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG                                  | kg     |                                                    | 16.370                                       | Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị                                           |
| 359 | Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB300                        | kg     |                                                    | 16.670                                       |                                                                                                             |
| 360 | Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB300                | kg     |                                                    | 16.520                                       |                                                                                                             |
| 361 | Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB400                        | kg     |                                                    | 16.770                                       |                                                                                                             |
| 362 | Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB400                | kg     |                                                    | 16.670                                       |                                                                                                             |
| 363 | Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm                                  | kg     |                                                    | 18.496                                       | Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị                                           |
| 364 | Thép nguyên tấm dày 14mm                                      | kg     |                                                    | 19.422                                       |                                                                                                             |
| 365 | Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm                                 | kg     |                                                    | 22.199                                       |                                                                                                             |
| 366 | Thép hình V đen                                               | kg     |                                                    | 19.422                                       |                                                                                                             |
| 367 | Thép hình U                                                   | kg     |                                                    | 19.422                                       |                                                                                                             |
| 368 | Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm                        | kg     |                                                    | 20.347                                       |                                                                                                             |
| 369 | Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm                        | kg     |                                                    | 22.199                                       |                                                                                                             |
| 370 | Thép hình H                                                   | kg     |                                                    | 22.199                                       |                                                                                                             |
| 371 | Thép hộp, xà gồ mạ kẽm                                        | kg     |                                                    | 22.276                                       |                                                                                                             |
| 372 | Thép buộc                                                     | kg     |                                                    | 20.346                                       |                                                                                                             |
| 373 | Đinh                                                          | kg     |                                                    | 20.346                                       |                                                                                                             |
| 374 | Que hàn                                                       | kg     |                                                    | 30.529                                       |                                                                                                             |
|     | <b>VII. XI MĂNG</b>                                           |        |                                                    |                                              |                                                                                                             |
| 375 | Xi măng bao Nam Sơn PCB40                                     | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.356                                        | NPP: Công ty TNHH TMTH Minh Châu<br>Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng                              |
| 376 | Xi măng bao Hoàng Long PCB40                                  | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.380                                        |                                                                                                             |
| 377 | Xi măng bao Hoàng Mai PCB40                                   | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.528                                        |                                                                                                             |
| 378 | Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP                        | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.481                                        |                                                                                                             |
| 379 | Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.435                                        |                                                                                                             |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 380 | Xi măng bao Northstrong PCB 40       | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.574                                        | NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị   |
| 381 | Xi măng bao Bim Sơn PCB40            | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.580                                        |                                                                                                              |
| 382 | Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD       | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.340                                        |                                                                                                              |
| 383 | Xi măng bao Sông Lam đa dụng PCB40   | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.350                                        |                                                                                                              |
| 384 | Xi măng bao Hocement PCB40           | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.380                                        |                                                                                                              |
| 385 | Xi măng bao Vissai PCB40             | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.350                                        |                                                                                                              |
| 386 | Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40    | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.330                                        |                                                                                                              |
| 387 | Xi măng rời Sông Lam PCB40           | kg     | Xuất rời                                           | 1.160                                        |                                                                                                              |
| 388 | Xi măng rời Bim Sơn PCB40            | kg     | Xuất rời                                           | 1.180                                        |                                                                                                              |
| 389 | Xi măng rời Bim Sơn PCB30            | kg     | Xuất rời                                           | 1.160                                        |                                                                                                              |
| 390 | Xi măng bao Trường Sơn PCB30         | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.340                                        | Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị.<br>Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà                                 |
| 391 | Xi măng bao Trường Sơn PCB40         | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.400                                        |                                                                                                              |
| 392 | Xi măng rời Trường Sơn PCB30         | kg     | Xuất rời                                           | 1.200                                        |                                                                                                              |
| 393 | Xi măng rời Trường Sơn PCB40         | kg     | Xuất rời                                           | 1.300                                        |                                                                                                              |
| 394 | Xi măng bao Hoàng Mai PCB30          | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.458                                        | NPP: Công ty TNHH Thành Hưng<br>Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà |
| 395 | Xi măng bao Hoàng Mai PCB40          | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.551                                        |                                                                                                              |
| 396 | Xi măng bao PP9 Hoàng Mai            | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.435                                        |                                                                                                              |
| 397 | Xi măng bao Nam Sơn PCB40            | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.435                                        | NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị<br>Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh               |
| 398 | Xi măng bao Nam Sơn PCB30            | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.389                                        |                                                                                                              |
| 399 | Xi măng bao Áng Sơn PCB30            | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.550                                        | Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn<br>Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh                                  |
| 400 | Xi măng bao Áng Sơn PCB40            | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.630                                        |                                                                                                              |
| 401 | Xi măng bao Cosevco-AS PCB30         | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.550                                        |                                                                                                              |
| 402 | Xi măng bao Cosevco-AS PCB40         | kg     | Đóng bao 50kg                                      | 1.630                                        |                                                                                                              |
| 403 | Xi măng rời Áng Sơn PCB30            | kg     | Xuất rời                                           | 1.450                                        |                                                                                                              |
| 404 | Xi măng rời Áng Sơn PCB40            | kg     | Xuất rời                                           | 1.530                                        |                                                                                                              |
| 405 | Xi măng rời Cosevco-AS PCB30         | kg     | Xuất rời                                           | 1.450                                        |                                                                                                              |
| 406 | Xi măng rời Cosevco-AS PCB40         | kg     | Xuất rời                                           | 1.530                                        |                                                                                                              |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển                                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 407 | Xi măng bao Sông Gianh PCB30             | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.500                                        | Công ty CP xi măng Sông Gianh.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn tỉnh Quảng Trị |
| 408 | Xi măng bao Sông Gianh PCB40             | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.528                                        |                                                                                                                            |
| 409 | Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh Type I, II | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.315                                        |                                                                                                                            |
| 410 | Xi măng rời Sông Gianh Type II           | kg     | Xuất rời                                                                                         | 1.407                                        |                                                                                                                            |
| 411 | Xi măng bao Đồng Lâm PCB40               | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.759                                        | Công ty CP Thương mại Kim San.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị                        |
| 412 | Xi măng bao Đồng Lâm PCB30               | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.695                                        |                                                                                                                            |
| 413 | Xi măng rời Đồng Lâm PCB40               | kg     | Xuất rời                                                                                         | 1.532                                        |                                                                                                                            |
| 414 | Xi măng bao Vissai PCB30                 | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.550                                        | NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị                   |
| 415 | Xi măng bao Vissai PCB40                 | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.570                                        |                                                                                                                            |
| 416 | Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30        | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.450                                        |                                                                                                                            |
| 417 | Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40        | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.510                                        |                                                                                                                            |
| 418 | Xi măng bao Tân Trường PCB30             | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.420                                        |                                                                                                                            |
| 419 | Xi măng bao Tân Trường PCB40             | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.480                                        |                                                                                                                            |
| 420 | Xi măng bao Long Thành PCB30             | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.581                                        | NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị                |
| 421 | Xi măng bao Long Thành PCB40             | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.626                                        |                                                                                                                            |
| 422 | Xi măng bao Thành Thắng PCB30            | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.450                                        | NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị.<br>Giá bán tại số 647Lê Duẩn, phường Nam Đông Hà                                     |
| 423 | Xi măng bao Thành Thắng PCB40            | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.500                                        |                                                                                                                            |
| 424 | Xi măng bao Vixito PCB40                 | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.530                                        | Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị              |
| 425 | Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon     | kg     | Đóng bao 50kg                                                                                    | 1.580                                        |                                                                                                                            |
|     | VIII. GỖ XÂY DỰNG + TRẦN NHỰA            |        | Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển. |                                              |                                                                                                                            |
| 426 | Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm     | m2     |                                                                                                  | 140.000                                      |                                                                                                                            |
| 427 | Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm     | m2     |                                                                                                  | 156.000                                      |                                                                                                                            |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển                                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 428 | Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm                                                         | m2     |                                                                                                  | 167.000                                      |                                                                       |
| 429 | Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm                                                         | m2     |                                                                                                  | 190.000                                      |                                                                       |
|     | IX. NHỰA ĐƯỜNG                                                                          |        |                                                                                                  |                                              |                                                                       |
| 430 | Nhựa đường 60/70 xá                                                                     | kg     |                                                                                                  | 20.300                                       | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.<br>Giá tại Cửa Lò, Nghệ An        |
| 431 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá                                                            | kg     |                                                                                                  | 15.300                                       |                                                                       |
| 432 | Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá                                                            | kg     |                                                                                                  | 17.300                                       |                                                                       |
| 433 | Nhựa đường polime PMB1 xá                                                               | kg     |                                                                                                  | 27.100                                       |                                                                       |
| 434 | Nhựa đường polime PMB3 xá                                                               | kg     |                                                                                                  | 27.400                                       |                                                                       |
| 435 | Nhựa đường lỏng MC70 xá                                                                 | kg     |                                                                                                  | 30.400                                       |                                                                       |
| 436 | Nhựa đường 60/70 phuy                                                                   | kg     |                                                                                                  | 22.600                                       |                                                                       |
| 437 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy                                                          | kg     |                                                                                                  | 17.800                                       |                                                                       |
| 438 | Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy                                                          | kg     |                                                                                                  | 19.800                                       |                                                                       |
| 439 | Nhựa đường lỏng MC70 phuy                                                               | kg     |                                                                                                  | 32.900                                       |                                                                       |
| 440 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa | kg     |                                                                                                  | 15.800                                       |                                                                       |
| 441 | Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế                   | kg     |                                                                                                  | 18.700                                       |                                                                       |
| 442 | Nhựa đường 60/70 xá                                                                     | kg     |                                                                                                  | 20.300                                       | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.<br>Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| 443 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá                                                            | kg     |                                                                                                  | 15.300                                       |                                                                       |
| 444 | Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá                                                            | kg     |                                                                                                  | 17.300                                       |                                                                       |
| 445 | Nhựa đường polime PMB1 xá                                                               | kg     |                                                                                                  | 27.100                                       |                                                                       |
| 446 | Nhựa đường polime PMB3 xá                                                               | kg     |                                                                                                  | 27.400                                       |                                                                       |
| 447 | Nhựa đường lỏng MC70 xá                                                                 | kg     |                                                                                                  | 30.400                                       |                                                                       |
| 448 | Nhựa đường 60/70 phuy                                                                   | kg     |                                                                                                  | 22.400                                       |                                                                       |
| 449 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy                                                          | kg     |                                                                                                  | 17.800                                       |                                                                       |
| 450 | Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy                                                          | kg     |                                                                                                  | 19.800                                       |                                                                       |
| 451 | Nhựa đường lỏng MC70 phuy                                                               | kg     |                                                                                                  | 32.900                                       |                                                                       |
| 452 | Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa | kg     |                                                                                                  | 15.800                                       |                                                                       |
| 453 | Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế                   | kg     |                                                                                                  | 18.700                                       |                                                                       |
|     | X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO                                                                 |        | Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển. |                                              |                                                                       |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
| 454 | Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm         | m2     |                                                    | 180.000                                      | Công ty TNHH Knauf Việt Nam |
| 455 | Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm            | m2     |                                                    | 195.000                                      |                             |
| 456 | Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm          | m2     |                                                    | 195.000                                      |                             |
| 457 | Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm             | m2     |                                                    | 210.000                                      |                             |
| 458 | Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm           | m2     |                                                    | 225.000                                      |                             |
| 459 | Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm              | m2     |                                                    | 250.000                                      |                             |
| 460 | Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn diamond                         | m2     |                                                    | 185.000                                      |                             |
| 460 | Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo                      | m2     |                                                    | 195.000                                      |                             |
| 461 | Nhân công lắp đặt                                                                              | m2     |                                                    | 40.000                                       | Công ty CP VINAFRIT         |
| 462 | Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLD + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm                | m2     |                                                    | 148.000                                      |                             |
| 463 | Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm             | m2     |                                                    | 162.000                                      |                             |
| 464 | Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chịu ẩm Moisture Resistand 9,0mm     | m2     |                                                    | 178.000                                      |                             |
| 465 | Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLD + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm    | m2     |                                                    | 275.000                                      |                             |
| 466 | Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm | m2     |                                                    | 294.000                                      |                             |
| 467 | Trần thả 600x600mm: khung xương XT, tấm thả trang trí phủ PVC                                  | m2     |                                                    | 113.000                                      |                             |



| STT                                  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển        | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                           |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 468                                  | Trần thả 600x600mm: khung xương ECO GOLD, tấm thả trang trí phủ PVC                           | m2     |                                                           | 120.000                                      | Công ty CP VINAFRIT                                                               |
| 469                                  | Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương XT, tấm thả chịu nước phủ PVC                       | m2     |                                                           | 121.000                                      |                                                                                   |
| 470                                  | Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương ECO GOLD, tấm thả chịu nước phủ PVC                 | m2     |                                                           | 130.000                                      |                                                                                   |
| 471                                  | Vách ngăn thạch cao 2 mặt: khung xương GOLD C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Standark 12,7mm | m2     |                                                           | 232.000                                      |                                                                                   |
| 472                                  | Nhân công lắp đặt                                                                             | m2     |                                                           | 40.000                                       |                                                                                   |
| <b>XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẤM LỘP</b> |                                                                                               |        |                                                           |                                              |                                                                                   |
| 473                                  | Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường                                                       | viên   | 340x205x13mm                                              | 10.727                                       | NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1.<br>Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ |
| 474                                  | Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường                                                       | viên   | 370x230x13mm                                              | 13.818                                       |                                                                                   |
| 475                                  | Ngói nóc to Đất Việt loại thường                                                              | viên   | 360x170x16mm                                              | 21.818                                       |                                                                                   |
| 476                                  | Ngói nóc trung Đất Việt loại thường                                                           | viên   | 240x110x125mm                                             | 14.545                                       |                                                                                   |
| 477                                  | Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường                                                            | viên   | 200x100x9mm                                               | 12.727                                       |                                                                                   |
| 478                                  | Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường                                                             | viên   | 150x150x11mm                                              | 4.000                                        |                                                                                   |
| 479                                  | Ngói hài to Đất Việt loại thường                                                              | viên   | 270x200x15mm                                              | 10.455                                       |                                                                                   |
| 480                                  | Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường                                                         | viên   | 190x150x13mm                                              | 4.727                                        |                                                                                   |
| 481                                  | Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt trắng men                                                        | viên   | Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen                             | 15.909                                       | NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1.<br>Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ |
| 482                                  | Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt trắng men                                                        | viên   | Màu vàng, xanh ngọc, rêu                                  | 17.273                                       |                                                                                   |
| 483                                  | Ngói nóc 360 Đất Việt trắng men                                                               | viên   | Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen                             | 38.182                                       |                                                                                   |
| 484                                  | Ngói nóc to Đất Việt trắng men                                                                | viên   | Màu vàng, xanh ngọc, rêu                                  | 38.182                                       |                                                                                   |
| 485                                  | Ngói xi măng sơn màu loại 9viên/m <sup>2</sup>                                                | m2     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km | 147.300                                      | CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị   |
| 486                                  | Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m <sup>2</sup>                                               | m2     |                                                           | 150.000                                      |                                                                                   |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                       |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 487 | Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m <sup>2</sup> cao cấp | m2     |                                                    | 181.800                                      |                                                                                               |
| 488 | Ngói xi măng sơn màu loại 20viên/m <sup>2</sup>         | m2     |                                                    | 181.800                                      |                                                                                               |
| 489 | Ngói xi măng sơn màu phẳng 9viên/m <sup>2</sup>         | m2     |                                                    | 212.700                                      |                                                                                               |
| 490 | Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm                       | m2     | Tôn cán 9sóng hoặc 11sóng khổ 1,07m                | 86.600                                       | NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1.<br>Giá bán tại phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ             |
| 491 | Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm                      | m2     |                                                    | 97.300                                       |                                                                                               |
| 492 | Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm                       | m2     |                                                    | 106.000                                      |                                                                                               |
| 493 | Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm                      | m2     |                                                    | 112.800                                      |                                                                                               |
| 494 | Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm                      | m2     |                                                    | 116.700                                      |                                                                                               |
| 495 | Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm                  | m2     |                                                    | 147.900                                      |                                                                                               |
| 496 | Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm                  | m2     |                                                    | 169.300                                      |                                                                                               |
| 497 | Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm                  | m2     |                                                    | 183.800                                      |                                                                                               |
| 498 | Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,4mm                     | m2     |                                                    | 126.364                                      | Công ty Cổ phần Austnam.<br>Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị |
| 499 | Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,45mm                    | m2     |                                                    | 138.182                                      |                                                                                               |
| 500 | Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,4mm                     | m2     |                                                    | 127.273                                      |                                                                                               |
| 501 | Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,45mm                    | m2     |                                                    | 139.091                                      |                                                                                               |
| 502 | Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,4mm                     | m2     |                                                    | 124.545                                      |                                                                                               |
| 503 | Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,45mm                    | m2     |                                                    | 136.364                                      |                                                                                               |
| 504 | Tôn Sunteck ELOK420 (3sóng) dày 0,45mm                  | m2     |                                                    | 201.818                                      |                                                                                               |
| 505 | Tôn Sunteck ESEAM480 (2sóng) dày 0,45mm                 | m2     |                                                    | 185.455                                      |                                                                                               |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển        | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 506 | Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm          | m2     |                                                           | 155.000                                      | Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu vật liệu xanh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị |
| 507 | Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm          | m2     |                                                           | 178.000                                      |                                                                                                                   |
| 508 | Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm | m2     |                                                           | 156.000                                      |                                                                                                                   |
| 509 | Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm | m2     |                                                           | 180.000                                      |                                                                                                                   |
| 510 | Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm         | m2     |                                                           | 158.000                                      |                                                                                                                   |
| 511 | Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm         | m2     |                                                           | 182.000                                      |                                                                                                                   |
| 512 | Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng dày 2,5mm                                      | cái    |                                                           | 140.000                                      |                                                                                                                   |
| 513 | Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng dày 2,5mm                                     | cái    |                                                           | 140.000                                      |                                                                                                                   |
| 514 | Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng dày 2,5mm                             | cái    |                                                           | 140.000                                      |                                                                                                                   |
| 515 | Đinh vít                                                                      | cái    |                                                           | 2.400                                        |                                                                                                                   |
| 516 | Tấm ốp tường (ngoài trời) dày 1,8 mm                                          | m2     |                                                           | 140.000                                      |                                                                                                                   |
|     | <b>XI. CẤU KIỆN BÊ TÔNG</b>                                                   |        |                                                           |                                              |                                                                                                                   |
| 517 | Bó vỉa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm                         | m      |                                                           | 286.400                                      | Công ty CP Cấu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn                                                  |
| 518 | Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm                                              | viên   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km | 181.800                                      | CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị                                   |
| 519 | Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm                                              | viên   |                                                           | 172.700                                      |                                                                                                                   |
| 520 | Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm                                              | viên   |                                                           | 98.200                                       |                                                                                                                   |
| 521 | Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm                                              | viên   |                                                           | 70.000                                       |                                                                                                                   |
| 522 | Bó vỉa chống trượt hạ lề 1200x350x100mm                                       | viên   |                                                           | 290.000                                      |                                                                                                                   |
| 523 | Bó vỉa chống trượt hạ lề 900x350x100mm                                        | viên   |                                                           | 220.000                                      |                                                                                                                   |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                             |
|-----|-------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 524 | Bó via chống trượt vuốt nổi trái - phải 900x350x135mm | viên   |                                                    | 220.000                                      |                                                                                     |
| 525 | Bó via chống trượt vuốt nổi trái - phải 800x350x135mm | viên   |                                                    | 195.000                                      |                                                                                     |
| 526 | Bó via chống trượt vuốt nổi trái - phải 600x350x135mm | viên   |                                                    | 180.000                                      |                                                                                     |
| 527 | Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0                            | cột    |                                                    | 2.254.000                                    | Công ty CP XD điện Vneco12.<br>Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận. |
| 528 | Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0                            | cột    |                                                    | 2.545.000                                    |                                                                                     |
| 529 | Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0                            | cột    |                                                    | 2.350.000                                    |                                                                                     |
| 530 | Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5                            | cột    |                                                    | 2.540.000                                    |                                                                                     |
| 531 | Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0                            | cột    |                                                    | 2.717.000                                    |                                                                                     |
| 532 | Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3                            | cột    |                                                    | 3.220.000                                    |                                                                                     |
| 533 | Cột điện NPC.I.10-190-3.5                             | cột    |                                                    | 3.714.000                                    |                                                                                     |
| 534 | Cột điện NPC.I.10-190-4.3                             | cột    |                                                    | 4.276.000                                    |                                                                                     |
| 535 | Cột điện NPC.I.10-190-5.0                             | cột    |                                                    | 4.615.000                                    |                                                                                     |
| 536 | Cột điện NPC.I.12-190-3.5                             | cột    |                                                    | 4.672.000                                    |                                                                                     |
| 537 | Cột điện NPC.I.12-190-4.3                             | cột    |                                                    | 4.812.000                                    |                                                                                     |
| 538 | Cột điện NPC.I.12-190-5,4                             | cột    |                                                    | 5.558.000                                    |                                                                                     |
| 539 | Cột điện NPC.I.12-190-7.2                             | cột    |                                                    | 6.639.000                                    |                                                                                     |
| 540 | Cột điện NPC.I.14-190-6.5                             | cột    |                                                    | 7.819.000                                    |                                                                                     |
| 541 | Cột điện NPC.I.14-190-8.5                             | cột    |                                                    | 9.677.000                                    |                                                                                     |
| 542 | Cột điện NPC.I.14-190-9.2                             | cột    |                                                    | 10.011.000                                   |                                                                                     |
| 543 | Cột điện NPC.I.14-190-11                              | cột    |                                                    | 11.176.000                                   |                                                                                     |
| 544 | Cột điện NPC.I.16-190-9.2                             | cột    |                                                    | 19.145.000                                   |                                                                                     |
| 545 | Cột điện NPC.I.16-190-11                              | cột    |                                                    | 20.534.000                                   |                                                                                     |
| 546 | Cột điện NPC.I.16-190-13                              | cột    |                                                    | 23.260.000                                   |                                                                                     |
| 547 | Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3                     | m      |                                                    | 371.000                                      | Công ty CP XD điện Vneco12.<br>Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận. |
| 548 | Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13                   | m      |                                                    | 375.000                                      |                                                                                     |
| 549 | Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30                    | m      |                                                    | 391.000                                      |                                                                                     |
| 550 | Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3                     | m      |                                                    | 510.000                                      |                                                                                     |
| 551 | Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13                   | m      |                                                    | 530.000                                      |                                                                                     |
| 552 | Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30                    | m      |                                                    | 566.000                                      |                                                                                     |
| 553 | Ống cống BTCT đk 800T dày 80mm H3                     | m      |                                                    | 980.000                                      |                                                                                     |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                             |
|-----|---------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 554 | Ống cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13   | m      |                                                    | 1.009.000                                    |                                                                                     |
| 555 | Ống cống BTCT đk 800C dày 80mm H30    | m      |                                                    | 1.041.000                                    |                                                                                     |
| 556 | Ống cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3   | m      |                                                    | 1.374.000                                    |                                                                                     |
| 557 | Ống cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13 | m      |                                                    | 1.435.000                                    | Công ty CP XD điện Vneco12.<br>Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận. |
| 558 | Ống cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30  | m      |                                                    | 1.542.000                                    |                                                                                     |
| 559 | Ống cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3   | m      |                                                    | 2.175.000                                    |                                                                                     |
| 560 | Ống cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13 | m      |                                                    | 2.358.000                                    |                                                                                     |
| 561 | Ống cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30  | m      |                                                    | 2.485.000                                    |                                                                                     |
| 562 | Ống cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3   | m      |                                                    | 3.098.000                                    |                                                                                     |
| 563 | Ống cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13 | m      |                                                    | 3.254.000                                    |                                                                                     |
| 564 | Ống cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30  | m      |                                                    | 3.470.000                                    |                                                                                     |
| 565 | Ống cống BTCT đk400, dày 55mm         | m      | Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T) | 471.000                                      | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân.<br>Giá bán tại phường Đồng Hới.         |
| 566 | Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm        | m      |                                                    | 604.000                                      |                                                                                     |
| 567 | Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm        | m      |                                                    | 1.018.000                                    |                                                                                     |
| 568 | Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm      | m      |                                                    | 1.426.000                                    |                                                                                     |
| 569 | Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm      | m      |                                                    | 2.309.000                                    |                                                                                     |
| 570 | Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm      | m      |                                                    | 2.400.000                                    |                                                                                     |
| 571 | Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm      | m      |                                                    | 3.253.000                                    |                                                                                     |
| 572 | Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm      | m      |                                                    | 5.375.000                                    |                                                                                     |
| 573 | Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm        | m      |                                                    | 489.000                                      |                                                                                     |
| 574 | Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm        | m      |                                                    | 668.000                                      |                                                                                     |
| 575 | Ống cống BTCT 800, dày 80mm           | m      |                                                    | 1.065.000                                    |                                                                                     |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển        | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                              |
|-----|--------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 576 | Ống cống BTCT 1000, dày 100mm        | m      | Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | 1.630.000                                    | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.             |
| 577 | Ống cống BTCT 1200, dày 120mm        | m      |                                                           | 2.437.000                                    |                                                                                      |
| 578 | Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm     | m      |                                                           | 2.522.000                                    |                                                                                      |
| 579 | Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm     | m      |                                                           | 3.365.000                                    |                                                                                      |
| 580 | Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm     | m      |                                                           | 5.615.000                                    |                                                                                      |
| 581 | Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm       | m      | Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)         | 512.000                                      | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.             |
| 582 | Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm       | m      |                                                           | 672.000                                      |                                                                                      |
| 583 | Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm       | m      |                                                           | 1.114.000                                    |                                                                                      |
| 584 | Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm     | m      |                                                           | 1.680.000                                    |                                                                                      |
| 585 | Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm     | m      |                                                           | 2.658.000                                    |                                                                                      |
| 586 | Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm     | m      |                                                           | 2.749.000                                    |                                                                                      |
| 587 | Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm     | m      |                                                           | 3.535.000                                    |                                                                                      |
| 588 | Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm     | m      |                                                           | 5.860.000                                    |                                                                                      |
| 589 | Ống cống BTCT đk400, dày 55mm        | m      | Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)        | 371.000                                      | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng. |
| 590 | Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm       | m      |                                                           | 422.000                                      |                                                                                      |
| 591 | Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm       | m      |                                                           | 722.000                                      |                                                                                      |
| 592 | Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm     | m      |                                                           | 964.000                                      |                                                                                      |
| 593 | Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm     | m      |                                                           | 1.476.000                                    |                                                                                      |
| 594 | Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm     | m      |                                                           | 1.567.000                                    |                                                                                      |
| 595 | Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm     | m      |                                                           | 2.327.000                                    |                                                                                      |
| 596 | Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm     | m      |                                                           | 4.275.000                                    |                                                                                      |
| 597 | Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm       | m      |                                                           | 398.000                                      |                                                                                      |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển        | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 598 | Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm                                                                                    | m      | Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | 491.000                                      | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng. |
| 599 | Ống cống BTCT 800, dày 80mm                                                                                       | m      |                                                           | 782.000                                      |                                                                                      |
| 600 | Ống cống BTCT 1000, dày 100mm                                                                                     | m      |                                                           | 1.164.000                                    |                                                                                      |
| 601 | Ống cống BTCT 1200, dày 120mm                                                                                     | m      |                                                           | 1.573.000                                    |                                                                                      |
| 602 | Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm                                                                                  | m      |                                                           | 1.660.000                                    |                                                                                      |
| 603 | Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm                                                                                  | m      |                                                           | 2.445.000                                    |                                                                                      |
| 604 | Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm                                                                                  | m      |                                                           | 4.515.000                                    |                                                                                      |
| 605 | Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm                                                                                    | m      | Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)         | 411.000                                      | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng. |
| 606 | Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm                                                                                    | m      |                                                           | 500.000                                      |                                                                                      |
| 607 | Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm                                                                                    | m      |                                                           | 818.000                                      |                                                                                      |
| 608 | Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm                                                                                  | m      |                                                           | 1.193.000                                    |                                                                                      |
| 609 | Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm                                                                                  | m      |                                                           | 1.625.000                                    |                                                                                      |
| 610 | Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm                                                                                  | m      |                                                           | 1.761.000                                    |                                                                                      |
| 611 | Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm                                                                                  | m      |                                                           | 2.509.000                                    |                                                                                      |
| 612 | Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm                                                                                  | m      |                                                           | 4.760.000                                    |                                                                                      |
| 613 | Gối cống BTCT đk400                                                                                               | cái    |                                                           | 118.182                                      | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang            |
| 614 | Gối cống BTCT đk600                                                                                               | cái    |                                                           | 172.727                                      |                                                                                      |
| 615 | Gối cống BTCT đk800                                                                                               | cái    |                                                           | 218.182                                      |                                                                                      |
| 616 | Gối cống BTCT đk1000                                                                                              | cái    |                                                           | 290.909                                      |                                                                                      |
| 617 | Gối cống BTCT đk1200                                                                                              | cái    |                                                           | 381.818                                      |                                                                                      |
| 618 | Gối cống BTCT đk1250                                                                                              | cái    |                                                           | 397.273                                      |                                                                                      |
| 619 | Gối cống BTCT đk1500                                                                                              | cái    |                                                           | 459.091                                      |                                                                                      |
| 620 | Gối cống BTCT đk1800                                                                                              | cái    |                                                           | 705.000                                      |                                                                                      |
|     | <b>Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu lọc: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b> |        |                                                           |                                              |                                                                                      |

| STT                                                                                                                         | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 621                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm   | m      |                                                    | 257.000                                      | Công ty CP bê tông Vân Phong.<br>Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử  |
| 622                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm   | m      |                                                    | 280.000                                      |                                                                |
| 623                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm   | m      |                                                    | 330.000                                      |                                                                |
| 624                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm   | m      |                                                    | 360.000                                      |                                                                |
| 626                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm   | m      |                                                    | 614.000                                      |                                                                |
| <b>Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b>    |                                                 |        |                                                    |                                              |                                                                |
| 625                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm   | m      |                                                    | 570.000                                      | Công ty CP bê tông Vân Phong.<br>Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử. |
| 627                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm | m      |                                                    | 855.000                                      |                                                                |
| 626                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm | m      |                                                    | 1.330.000                                    |                                                                |
| 627                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm | m      |                                                    | 1.615.000                                    |                                                                |
| 628                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm | m      |                                                    | 1.900.000                                    |                                                                |
| <b>Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b>        |                                                 |        |                                                    |                                              |                                                                |
| 629                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm   | m      |                                                    | 310.000                                      | Công ty CP bê tông Vân Phong.<br>Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử. |
| 630                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm   | m      |                                                    | 360.000                                      |                                                                |
| 631                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm   | m      |                                                    | 480.000                                      |                                                                |
| 632                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm   | m      |                                                    | 515.000                                      |                                                                |
| 634                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm   | m      |                                                    | 800.000                                      |                                                                |
| 636                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm | m      |                                                    | 1.140.000                                    |                                                                |
| <b>Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m</b> |                                                 |        |                                                    |                                              |                                                                |
| 633                                                                                                                         | Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm   | m      |                                                    | 760.000                                      |                                                                |



| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 635 | Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm | m      |                                                    | 1.140.000                                    | Công ty CP bê tông Vân Phong.<br>Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.                            |
| 637 | Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm | m      |                                                    | 1.900.000                                    |                                                                                           |
| 638 | Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm | m      |                                                    | 2.130.000                                    |                                                                                           |
| 639 | Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm | m      |                                                    | 2.220.000                                    |                                                                                           |
| 640 | Ống cống BTCT đk300 cấp T, dày 50mm             | m      |                                                    | 368.000                                      | CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh.<br>Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh. |
| 641 | Ống cống BTCT đk400 cấp T, dày 55mm             | m      |                                                    | 466.000                                      |                                                                                           |
| 642 | Ống cống BTCT đk600 cấp T, dày 70mm             | m      |                                                    | 599.000                                      |                                                                                           |
| 643 | Ống cống BTCT đk800 cấp T, dày 80mm             | m      |                                                    | 1.013.000                                    |                                                                                           |
| 644 | Ống cống BTCT đk1000 cấp T, dày 100mm           | m      |                                                    | 1.421.000                                    |                                                                                           |
| 645 | Ống cống BTCT đk1200 cấp T, dày 120mm           | m      |                                                    | 2.304.000                                    |                                                                                           |
| 646 | Ống cống BTCT đk1250 cấp T, dày 120mm           | m      |                                                    | 2.395.000                                    |                                                                                           |
| 647 | Ống cống BTCT đk1500 cấp T, dày 140mm           | m      |                                                    | 3.248.000                                    |                                                                                           |
| 648 | Ống cống BTCT đk300 cấp TC, dày 50mm            | m      |                                                    | 368.000                                      | CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh.<br>Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh. |
| 649 | Ống cống BTCT đk400 cấp TC, dày 55mm            | m      |                                                    | 484.000                                      |                                                                                           |
| 650 | Ống cống BTCT đk600 cấp TC, dày 70mm            | m      |                                                    | 663.000                                      |                                                                                           |
| 651 | Ống cống BTCT đk800 cấp TC, dày 80mm            | m      |                                                    | 1.060.000                                    |                                                                                           |
| 652 | Ống cống BTCT đk1000 cấp TC, dày 100mm          | m      |                                                    | 1.625.000                                    |                                                                                           |
| 653 | Ống cống BTCT đk1200 cấp TC, dày 120mm          | m      |                                                    | 2.432.000                                    |                                                                                           |
| 654 | Ống cống BTCT đk1250 cấp TC, dày 120mm          | m      |                                                    | 2.517.000                                    |                                                                                           |
| 655 | Ống cống BTCT đk1500 cấp TC, dày 140mm          | m      |                                                    | 3.360.000                                    |                                                                                           |
| 656 | Ống cống BTCT đk400 cấp C, dày 55mm             | m      |                                                    | 507.000                                      |                                                                                           |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 657 | Ống cống BTCT đk600 cấp C, dày 70mm                     | m      |                                                    | 767.000                                      | CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh. |
| 658 | Ống cống BTCT đk800 cấp C, dày 80mm                     | m      |                                                    | 1.520.000                                    |                                                                                        |
| 659 | Ống cống BTCT đk1000 cấp C, dày 100mm                   | m      |                                                    | 1.880.000                                    |                                                                                        |
| 660 | Ống cống BTCT đk1200 cấp C, dày 120mm                   | m      |                                                    | 2.653.000                                    |                                                                                        |
| 661 | Ống cống BTCT đk1250 cấp C, dày 120mm                   | m      |                                                    | 3.044.000                                    |                                                                                        |
| 662 | Ống cống BTCT đk1500 cấp C, dày 200mm                   | m      |                                                    | 3.530.000                                    |                                                                                        |
|     | XIII. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM                               |        |                                                    |                                              |                                                                                        |
| 663 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100 | m3     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông  | 1.239.100                                    | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang    |
| 664 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150 | m3     |                                                    | 1.321.800                                    |                                                                                        |
| 665 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200 | m3     |                                                    | 1.367.300                                    |                                                                                        |
| 666 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250 | m3     |                                                    | 1.425.500                                    |                                                                                        |
| 667 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300 | m3     |                                                    | 1.472.700                                    |                                                                                        |
| 668 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350 | m3     |                                                    | 1.531.800                                    |                                                                                        |
| 669 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400 | m3     |                                                    | 1.585.500                                    |                                                                                        |
| 670 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450 | m3     |                                                    | 1.638.200                                    |                                                                                        |
| 671 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500 | m3     |                                                    | 1.690.900                                    |                                                                                        |
| 672 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550 | m3     |                                                    | 1.739.100                                    |                                                                                        |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                             |
|-----|---------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 673 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600 | m3     |                                                    | 1.780.000                                    |                                                                                     |
| 674 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100 | m3     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông  | 1.276.400                                    | CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng |
| 675 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150 | m3     |                                                    | 1.357.300                                    |                                                                                     |
| 676 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200 | m3     |                                                    | 1.401.800                                    |                                                                                     |
| 677 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250 | m3     |                                                    | 1.458.200                                    |                                                                                     |
| 678 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300 | m3     |                                                    | 1.505.500                                    |                                                                                     |
| 679 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350 | m3     |                                                    | 1.565.500                                    |                                                                                     |
| 680 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400 | m3     |                                                    | 1.618.200                                    |                                                                                     |
| 681 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450 | m3     |                                                    | 1.669.100                                    |                                                                                     |
| 682 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500 | m3     |                                                    | 1.720.900                                    |                                                                                     |
| 683 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550 | m3     |                                                    | 1.769.100                                    |                                                                                     |
| 684 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600 | m3     |                                                    | 1.809.100                                    |                                                                                     |
| 685 | BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150 | m3     |                                                    | 943.000                                      |                                                                                     |
| 686 | BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200 | m3     |                                                    | 1.013.000                                    |                                                                                     |
| 687 | BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250 | m3     |                                                    | 1.076.000                                    |                                                                                     |
| 688 | BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300 | m3     |                                                    | 1.107.000                                    |                                                                                     |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 689 | BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350    | m3     | Chưa bao gồm chi phí bơm bê tông. Đã bao gồm nhân công thực hiện công tác đổ bê tông | 1.154.000                                    | Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát.<br>Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận |
| 690 | BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400    | m3     |                                                                                      | 1.221.000                                    |                                                                                      |
| 691 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150 | m3     |                                                                                      | 925.000                                      |                                                                                      |
| 692 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200 | m3     |                                                                                      | 992.000                                      |                                                                                      |
| 693 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250 | m3     |                                                                                      | 1.052.000                                    |                                                                                      |
| 694 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300 | m3     |                                                                                      | 1.082.000                                    |                                                                                      |
| 695 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350 | m3     |                                                                                      | 1.127.000                                    |                                                                                      |
| 696 | BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400 | m3     |                                                                                      | 1.191.000                                    |                                                                                      |
| 697 | Chi phí đổ bê tông bằng cần cẩu                            | m3     |                                                                                      | 70.000                                       | Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II.<br>Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn   |
| 698 | Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh               | m3     |                                                                                      | 150.000                                      |                                                                                      |
| 699 | BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100    | m3     | Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông       | 925.000                                      |                                                                                      |
| 700 | BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150    | m3     |                                                                                      | 975.000                                      |                                                                                      |
| 701 | BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200    | m3     |                                                                                      | 1.025.000                                    |                                                                                      |
| 702 | BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250    | m3     |                                                                                      | 1.075.000                                    |                                                                                      |
| 703 | BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300    | m3     |                                                                                      | 1.125.000                                    |                                                                                      |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển                                                     | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 704 | BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350     | m3     |                                                                                                        | 1.175.000                                    |                                                                          |
| 705 | BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400     | m3     |                                                                                                        | 1.225.000                                    |                                                                          |
| 706 | Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành              | m3     |                                                                                                        | 100.000                                      |                                                                          |
| 707 | BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150 | m3     |                                                                                                        | 950.000                                      |                                                                          |
| 708 | BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200 | m3     |                                                                                                        | 1.000.000                                    |                                                                          |
| 709 | BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250 | m3     |                                                                                                        | 1.100.000                                    |                                                                          |
| 710 | BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300 | m3     | Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông                         | 1.150.000                                    | Công ty TNHH XD Đức Thắng.<br>Giá bán tại CCN Nghĩa Nh, phường Đồng Sơn. |
| 711 | BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350 | m3     |                                                                                                        | 1.200.000                                    |                                                                          |
| 712 | BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400 | m3     |                                                                                                        | 1.250.000                                    |                                                                          |
| 713 | Chi phí đổ BTTP R7                                          | m3     |                                                                                                        | 70.000                                       |                                                                          |
| 714 | Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành              | m3     |                                                                                                        | 120.000                                      |                                                                          |
|     | <b>XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẨM</b>                       |        | <b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển</b> |                                              |                                                                          |
|     | <b>Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam</b>                   |        |                                                                                                        |                                              |                                                                          |
| 715 | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra                  | 24kg   |                                                                                                        | 760.000                                      |                                                                          |
| 716 | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2             | 24kg   |                                                                                                        | 995.000                                      |                                                                          |
| 717 | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE                | 24kg   |                                                                                                        | 1.585.000                                    |                                                                          |
| 718 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6               | 20kg   |                                                                                                        | 2.120.000                                    |                                                                          |
| 719 | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4                | 22kg   |                                                                                                        | 1.755.000                                    |                                                                          |
| 720 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5            | 21kg   |                                                                                                        | 2.425.000                                    |                                                                          |
| 721 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A       | 19kg   |                                                                                                        | 2.625.000                                    |                                                                          |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 722 | Bột NIKKOTEX super trong nhà cao cấp                  | 40kg   |                                                    | 420.000                                      |         |
| 723 | Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời cao cấp        | 40kg   |                                                    | 520.000                                      |         |
| 724 | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100               | 24kg   |                                                    | 790.000                                      |         |
| 725 | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200       | 24kg   |                                                    | 1.045.000                                    |         |
| 726 | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE            | 24kg   |                                                    | 1.585.000                                    |         |
| 727 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700         | 20kg   |                                                    | 2.140.000                                    |         |
| 728 | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400          | 22kg   |                                                    | 1.795.000                                    |         |
| 729 | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 | 21kg   |                                                    | 2.435.000                                    |         |
| 730 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A   | 19kg   |                                                    | 2.700.000                                    |         |
| 731 | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà                       | 40kg   |                                                    | 420.000                                      |         |
| 732 | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời           | 40kg   |                                                    | 520.000                                      |         |
| 733 | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100                 | 22kg   |                                                    | 860.000                                      |         |
| 734 | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200    | 21kg   |                                                    | 2.325.000                                    |         |
| 735 | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400                     | 23kg   |                                                    | 1.797.000                                    |         |
| 736 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500           | 22kg   |                                                    | 2.636.800                                    |         |
| 737 | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700            | 22kg   |                                                    | 2.010.000                                    |         |
| 738 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800        | 22kg   |                                                    | 2.745.000                                    |         |
| 739 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A     | 19kg   |                                                    | 2.975.000                                    |         |
| 740 | Bột TOGI super trong nhà cao cấp                      | 40kg   |                                                    | 455.000                                      |         |
| 741 | Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp            | 40kg   |                                                    | 570.000                                      |         |
|     | <b>Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam</b>                |        |                                                    |                                              |         |
| 742 | Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream   | 23,6kg |                                                    | 1.050.000                                    |         |
| 743 | Sơn nội thất PASCO POWER                              | 23,5kg |                                                    | 1.500.000                                    |         |
| 744 | Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE                        | 23kg   |                                                    | 1.620.000                                    |         |
| 745 | Sơn nội thất Pasco-Rich                               | 22,7kg |                                                    | 2.180.000                                    |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 746 | Sơn nội thất PASCO LUXURY                      | 19,6kg |                                                    | 3.452.000                                    |         |
| 747 | Sơn ngoại thất Pasco-Eros                      | 21,9kg |                                                    | 2.280.000                                    |         |
| 748 | Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent | 19,8kg |                                                    | 2.850.000                                    |         |
| 749 | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06   | 21,1kg |                                                    | 2.010.000                                    |         |
| 750 | Sơn ngoại thất PASCO HELIOS                    | 19,2kg |                                                    | 4.380.000                                    |         |
| 751 | Sơn lót nội thất PASCO-03                      | 21,1kg |                                                    | 2.012.000                                    |         |
| 752 | Sơn lót nội thất PASCO-06S                     | 22,8kg |                                                    | 2.408.000                                    |         |
| 753 | Sơn lót ngoại thất PASCO-09                    | 20,7kg |                                                    | 3.068.000                                    |         |
| 754 | Sơn chống thấm PASCO -ONEX                     | 20kg   |                                                    | 3.089.000                                    |         |
| 755 | Sơn chống thấm PASCO SILICON                   | 19,5kg |                                                    | 4.445.000                                    |         |
|     | <b>NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn</b>       |        |                                                    |                                              |         |
| 756 | Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất     | 40kg   |                                                    | 685.000                                      |         |
| 757 | Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất        | 40kg   |                                                    | 491.000                                      |         |
| 758 | Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng             | 17lít  |                                                    | 2.672.000                                    |         |
| 759 | Sơn nội thất NISHU AGAT                        | 17lít  |                                                    | 1.352.000                                    |         |
| 760 | Sơn nội thất NISHU LAPIS                       | 17lít  |                                                    | 1.200.000                                    |         |
| 761 | Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B        | 17lít  |                                                    | 4.194.000                                    |         |
| 762 | Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A             | 17lít  |                                                    | 1.500.000                                    |         |
| 763 | Sơn ngoại thất NISHU AGAT                      | 17lít  |                                                    | 4.259.000                                    |         |
| 764 | Sơn ngoại thất NISHU LAPIS                     | 17lít  |                                                    | 3.144.000                                    |         |
| 765 | Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B        | 17lít  |                                                    | 4.380.000                                    |         |
| 766 | Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYSIN nội thất | 17lít  |                                                    | 3.402.000                                    |         |
| 767 | Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER     | 17lít  |                                                    | 2.407.000                                    |         |
| 768 | Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYS ngoại thất | 17lít  |                                                    | 4.561.000                                    |         |
| 769 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER   | 17lít  |                                                    | 3.491.000                                    |         |
| 770 | Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất        | 17lít  |                                                    | 1.680.000                                    |         |
| 771 | Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer          | 15lít  |                                                    | 2.265.000                                    |         |
| 772 | Sơn Nero nội thất OUWIN N8                     | 23,5kg |                                                    | 1.302.000                                    |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 773 | Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9                                      | 15lít  |                                                    | 2.395.000                                    |         |
| 774 | Sơn Nero Plus nội thất                                            | 15lít  |                                                    | 2.032.000                                    |         |
| 775 | Sơn Nero Plus ngoại thất                                          | 15lít  |                                                    | 3.616.000                                    |         |
| 776 | Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus                                  | 20kg   |                                                    | 2.982.000                                    |         |
| 777 | Bột bả nero nội thất N8                                           | 40kg   |                                                    | 490.000                                      |         |
| 778 | Bột bả nero ngoại thất N9                                         | 40kg   |                                                    | 550.000                                      |         |
|     | <b>NPP: Công ty TNHH Xây dựng Q1</b>                              |        |                                                    |                                              |         |
| 779 | Bột trét tường nội thất cao cấp MYKOLOR                           | 40kg   |                                                    | 345.000                                      |         |
| 780 | Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp MYKOLOR                   | 40kg   |                                                    | 436.000                                      |         |
| 781 | Sơn lót chống kiềm nội thất MYKOLOR                               | 18lít  |                                                    | 1.982.000                                    |         |
| 782 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất MYKOLOR                             | 18lít  |                                                    | 2.436.000                                    |         |
| 783 | Sơn nước nội thất mờ sang trọng MYKOLOR                           | 18lít  |                                                    | 2.164.000                                    |         |
| 784 | Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái MYKOLOR                     | 18lít  |                                                    | 2.527.000                                    |         |
|     | <b>CN Công ty CP Bewin&amp;Coating VN</b>                         |        |                                                    |                                              |         |
| 785 | Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT   | 40kg   |                                                    | 271.000                                      |         |
| 786 | Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT | 40kg   |                                                    | 335.000                                      |         |
| 787 | VILAZA - PRIMER. INT<br>Sơn lót kháng kiềm nội thất.              | 18lít  |                                                    | 2.029.000                                    |         |
| 788 | VILAZA - PRIMER. EXT<br>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.            | 18lít  |                                                    | 2.761.000                                    |         |
| 789 | Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1                                 | 18lít  |                                                    | 831.000                                      |         |
| 790 | Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI                                 | 18lít  |                                                    | 1.344.000                                    |         |
| 791 | Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT                             | 18lít  |                                                    | 1.972.000                                    |         |
| 792 | Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT                           | 18lít  |                                                    | 3.682.000                                    |         |
| 793 | Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF                          | 18lít  |                                                    | 3.515.000                                    |         |
| 794 | Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR                              | 40kg   |                                                    | 316.000                                      |         |
| 795 | Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE                | 40kg   |                                                    | 388.000                                      |         |



| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị  | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 796 | Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT                  | 18lít   |                                                    | 2.400.000                                    |         |
| 797 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT                | 18lít   |                                                    | 3.354.000                                    |         |
| 798 | Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE                                | 18lít   |                                                    | 1.821.000                                    |         |
| 799 | Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT                               | 18lít   |                                                    | 962.000                                      |         |
| 800 | Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT                           | 18lít   |                                                    | 2.436.000                                    |         |
| 801 | Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN                         | 18lít   |                                                    | 3.663.000                                    |         |
| 802 | Sơn chống thấm màu BEHR                                               | 18lít   |                                                    | 3.390.000                                    |         |
| 803 | Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR          | 40kg    |                                                    | 325.000                                      |         |
| 804 | Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DLLER INT& EXT             | 40kg    |                                                    | 374.000                                      |         |
| 805 | Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT         | 18lít   |                                                    | 2.499.000                                    |         |
| 806 | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT | 18lít   |                                                    | 3.489.000                                    |         |
| 807 | Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK                      | 18lít   |                                                    | 1.761.000                                    |         |
| 808 | Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE                     | 18lít   |                                                    | 1.787.000                                    |         |
| 809 | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX         | 18lít   |                                                    | 2.476.000                                    |         |
| 810 | Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS             | 18lít   |                                                    | 2.449.000                                    |         |
| 811 | Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS | 18lít   |                                                    | 4.323.000                                    |         |
| 812 | Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF         | 18lít   |                                                    | 2.913.000                                    |         |
| 813 | Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF                 | 18lít   |                                                    | 3.554.000                                    |         |
|     | <b>Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam</b>                                  |         |                                                    |                                              |         |
| 814 | Sơn lót chống kiềm nội thất                                           | 20,7 kg |                                                    | 2.675.000                                    |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 815 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp       | 20 kg  |                                                    | 3.789.000                                    |         |
| 816 | Sơn nội thất cao cấp đkề lau chùi           | 24 kg  |                                                    | 2.252.000                                    |         |
| 817 | Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp        | 23 kg  |                                                    | 1.962.000                                    |         |
| 818 | Sơn nước nội thất 3 IN 1                    | 24 kg  |                                                    | 1.110.000                                    |         |
| 819 | Sơn nước ngoại thất                         | 23 kg  |                                                    | 2.909.000                                    |         |
| 820 | Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp       | 40kg   |                                                    | 462.000                                      |         |
|     | <b>Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á</b>        |        |                                                    |                                              |         |
| 821 | Bột trét nội thất cao cấp SC002             | 40kg   |                                                    | 359.000                                      |         |
| 822 | Bột trét ngoại thất cao cấp SC001           | 40kg   |                                                    | 500.000                                      |         |
| 823 | Sơn lót chống kiềm nội thất LX200           | 17lít  |                                                    | 2.250.000                                    |         |
| 824 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300         | 17lít  |                                                    | 3.860.000                                    |         |
| 825 | Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500   | 17lít  |                                                    | 4.371.000                                    |         |
| 826 | Sơn nội thất siêu mịn IS200                 | 17lít  |                                                    | 1.468.000                                    |         |
| 827 | Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW       | 17lít  |                                                    | 3.300.000                                    |         |
| 828 | Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600 | 15lít  |                                                    | 3.935.000                                    |         |
| 829 | Sơn lăn trần cao cấp IS201                  | 17lít  |                                                    | 1.894.000                                    |         |
| 830 | Sơn ngoại thất siêu mịn ES300               | 17lít  |                                                    | 2.449.000                                    |         |
| 831 | Sơn ngoại thất bóng mờ ES500                | 17lít  |                                                    | 5.145.000                                    |         |
| 832 | Sơn ngoại thất siêu bóng ES700              | 15lít  |                                                    | 5.444.000                                    |         |
| 833 | Sơn chống thấm pha xi măng CT110            | 17lít  |                                                    | 3.680.000                                    |         |
| 834 | Sơn chống thấm màu CT100                    | 17lít  |                                                    | 4.273.000                                    |         |
|     | <b>Công ty CP Suzumax</b>                   |        |                                                    |                                              |         |
| 835 | Sơn nội thất No1                            | 24kg   |                                                    | 746.400                                      |         |
| 836 | Sơn mịn nội thất cao cấp No2                | 24kg   |                                                    | 1.118.200                                    |         |
| 837 | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3           | 24kg   |                                                    | 1.473.600                                    |         |
| 838 | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP     | 24kg   |                                                    | 2.260.000                                    |         |
| 839 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1              | 24kg   |                                                    | 2.286.400                                    |         |
| 840 | Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1             | 21kg   |                                                    | 1.990.900                                    |         |
| 841 | Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2                | 21kg   |                                                    | 2.192.700                                    |         |
| 842 | Bột bả nội thất cao cấp Bno                 | 40kg   |                                                    | 300.000                                      |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 843 | Bột bả ngoại thất cao cấp Bng                                  | 40kg   |                                                    | 368.200                                      |         |
|     | <b>Công ty CP Infor Việt Nam</b>                               |        |                                                    |                                              |         |
| 844 | Bột bả tường nội thất cao cấp                                  | kg     |                                                    | 9.500                                        |         |
| 845 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp                            | kg     |                                                    | 98.100                                       |         |
| 846 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp                          | kg     |                                                    | 145.000                                      |         |
| 847 | Sơn mịn nội thất cao cấp E300                                  | kg     |                                                    | 70.500                                       |         |
| 848 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500                                | kg     |                                                    | 96.800                                       |         |
| 849 | Sơn nội thất bán bóng A68                                      | kg     |                                                    | 142.000                                      |         |
| 850 | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000                          | kg     |                                                    | 184.800                                      |         |
|     | <b>Công ty CP sơn Valpasee Việt Nam</b>                        |        |                                                    |                                              |         |
| 851 | Bột bả nội thất cao cấp                                        | 40kg   |                                                    | 190.000                                      |         |
| 852 | Bột bả nội ngoại thất cao cấp 2in1                             | 40kg   |                                                    | 270.000                                      |         |
| 853 | Sơn lót nội thất - FRIENDkLY                                   | 22kg   |                                                    | 850.000                                      |         |
| 854 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - PRIMER SEALER            | 22kg   |                                                    | 1.020.000                                    |         |
| 855 | Sơn lót ngoại thất - SUPER SHIELD                              | 21kg   |                                                    | 980.000                                      |         |
| 856 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - SUPER TECH             | 21kg   |                                                    | 1.150.000                                    |         |
| 857 | Sơn mịn nội thất - INCO                                        | 22kg   |                                                    | 280.000                                      |         |
| 858 | Sơn mịn nội thất cao cấp - ECOSPRING                           | 22kg   |                                                    | 450.000                                      |         |
| 859 | Sơn nội thất đẹp hoàn hảo - GREEN PEARL 5in1                   | 19kg   |                                                    | 1.510.000                                    |         |
| 860 | Sơn bóng nội thất cao cấp - NANO CLEAN 6in1                    | 19kg   |                                                    | 1.810.000                                    |         |
| 861 | Sơn trắng trần nội thất cao cấp - SUPERWHITE                   | 22kg   |                                                    | 890.000                                      |         |
| 862 | Sơn phủ màu mịn ngoại thất cao cấp - PRO TECHONE               | 21kg   |                                                    | 1.050.000                                    |         |
| 863 | Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo - NEW POSITION                     | 19kg   |                                                    | 1.680.000                                    |         |
| 864 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - NANO SHIELD 7in1                 | 19kg   |                                                    | 1.960.000                                    |         |
|     | <b>Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam</b>                   |        |                                                    |                                              |         |
| 865 | Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116) | 23kg   |                                                    | 2.116.000                                    |         |
| 866 | Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext landk ALKAZA (HS312)        | 22kg   |                                                    | 2.991.000                                    |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 867 | Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)        | 20kg   |                                                    | 4.634.000                                    |         |
| 868 | Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)     | 20kg   |                                                    | 4.963.000                                    |         |
| 869 | Sơn lót chống kiềm nội thất - Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)  | 22kg   |                                                    | 2.583.000                                    |         |
| 870 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242) | 20kg   |                                                    | 4.056.000                                    |         |
| 871 | Bột bả cap cấp trong nhà ALKAZA (A200)                           | 40kg   |                                                    | 486.000                                      |         |
| 872 | Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)               | 40kg   |                                                    | 574.000                                      |         |
|     | <b>Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam</b>                        |        |                                                    |                                              |         |
| 873 | Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA                        | 22kg   |                                                    | 2.208.000                                    |         |
| 874 | Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN                  | 20kg   |                                                    | 4.421.000                                    |         |
| 875 | Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND                              | 22kg   |                                                    | 3.190.000                                    |         |
| 876 | Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất đkR14 DAVOSA IRON                 | 20kg   |                                                    | 4.644.000                                    |         |
| 877 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER           | 22kg   |                                                    | 2.667.000                                    |         |
| 878 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER         | 20kg   |                                                    | 4.231.000                                    |         |
| 879 | Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời A502 DAVOSA EX              | 25kg   |                                                    | 394.000                                      |         |
| 880 | Bột bả trong nhà cao cấp A503 DAVOSA IN                          | 25kg   |                                                    | 347.000                                      |         |
| 881 | Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN                             | 20kg   |                                                    | 1.046.000                                    |         |
| 882 | Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN                           | 20kg   |                                                    | 1.486.000                                    |         |
| 883 | Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN                                 | 25kg   |                                                    | 468.000                                      |         |
| 884 | Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX                               | 25kg   |                                                    | 1.213.000                                    |         |
|     | <b>Công ty 4 ORANGES CO., LTD</b>                                |        |                                                    |                                              |         |
| 885 | Bột bả SPEC DLLER INT & EXT                                      | 40kg   |                                                    | 495.000                                      |         |
| 886 | Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO                                   | 15lít  |                                                    | 128.000                                      |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 887 | Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR                                | 15lít  |                                                    | 1.980.000                                    |         |
| 888 | Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR                                  | 18lít  |                                                    | 1.680.000                                    |         |
| 889 | Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO                                             | 15lít  |                                                    | 1.960.000                                    |         |
| 890 | Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Superdx H10                      | 18lít  |                                                    | 3.890.000                                    |         |
| 891 | Sơn chống sần thượng, máng nước, sàn mái, bồn hoa Spec Roodg SR07                   | 15lít  |                                                    | 2.375.000                                    |         |
| 892 | Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01                         | 18lít  |                                                    | 3.890.000                                    |         |
| 893 | Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket                                               | 18lít  |                                                    | 1.647.000                                    |         |
| 894 | Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket                                             | 18lít  |                                                    | 286.000                                      |         |
| 895 | Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior                   | 17lít  |                                                    | 2.286.000                                    |         |
| 896 | Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior) | 15lít  |                                                    | 1.590.000                                    |         |
|     | <b>Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam</b>                                             |        |                                                    |                                              |         |
| 897 | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500                                                | lít    |                                                    | 66.444                                       |         |
| 898 | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond CARE kháng khuẩn                            | lít    |                                                    | 241.944                                      |         |
| 899 | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond A1000                                       | lít    |                                                    | 234.500                                      |         |
| 900 | Sơn nội thất kháng khuẩn DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA                  | lít    |                                                    | 98.944                                       |         |
| 901 | Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390                                                | lít    |                                                    | 48.278                                       |         |
| 902 | Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE                | lít    |                                                    | 111.556                                      |         |
| 903 | Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE                      | lít    |                                                    | 86.111                                       |         |
| 904 | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700                                              | lít    |                                                    | 156.889                                      |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 905 | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000                            | lít    |                                                    | 286.556                                      |         |
| 906 | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS                          | lít    |                                                    | 274.944                                      |         |
| 907 | Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500                                  | lít    |                                                    | 91.722                                       |         |
| 908 | Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500                         | lít    |                                                    | 91.944                                       |         |
| 909 | Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000      | lít    |                                                    | 161.222                                      |         |
| 910 | Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700                       | lít    |                                                    | 132.389                                      |         |
| 911 | Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500                       | lít    |                                                    | 97.424                                       |         |
| 912 | Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond SEALER A1000                         | lít    |                                                    | 159.778                                      |         |
| 913 | Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300                         | lít    |                                                    | 59.222                                       |         |
| 914 | Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700                          | kg     |                                                    | 11.000                                       |         |
| 915 | Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY diamond A1000                   | kg     |                                                    | 12.150                                       |         |
| 916 | Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500                            | kg     |                                                    | 8.800                                        |         |
| 917 | Bột trét tường DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS                 | kg     |                                                    | 12.550                                       |         |
| 918 | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 diamond GLOW siêu bóng - 66AB | lít    |                                                    | 245.480                                      |         |
| 919 | Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5                                         | lít    |                                                    | 33.944                                       |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 920 | Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C                                   | lít    |                                                    | 64.940                                       |         |
| 921 | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A                 | lít    |                                                    | 235.775                                      |         |
| 922 | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ - Z611                | lít    |                                                    | 257.225                                      |         |
| 923 | Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB                             | lít    |                                                    | 72.828                                       |         |
| 924 | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẦN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B | lít    |                                                    | 139.833                                      |         |
| 925 | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẦN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M   | lít    |                                                    | 132.785                                      |         |
| 926 | Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A                           | lít    |                                                    | 93.912                                       |         |
| 927 | Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB                      | lít    |                                                    | 98.445                                       |         |
| 928 | Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14                                 | lít    |                                                    | 44.744                                       |         |
| 929 | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB           | lít    |                                                    | 113.800                                      |         |
| 930 | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A              | lít    |                                                    | 109.467                                      |         |
| 931 | Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C                                 | lít    |                                                    | 89.488                                       |         |
| 932 | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98                           | lít    |                                                    | 172.000                                      |         |
| 933 | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất    | lít    |                                                    | 180.000                                      |         |

| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 934 | Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB      | lít    |                                                    | 98.532                                       |         |
| 935 | Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C                                      | lít    |                                                    | 102.284                                      |         |
| 936 | Sơn lót ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936       | lít    |                                                    | 166.000                                      |         |
| 937 | Sơn lót trong nhà MAXILITE -ME4                                        | lít    |                                                    | 63.693                                       |         |
| 938 | Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060 | lít    |                                                    | 183.000                                      |         |
| 939 | Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505                 | lít    |                                                    | 125.027                                      |         |
| 940 | Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968                    | lít    |                                                    | 116.000                                      |         |
| 941 | Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935                        | lít    |                                                    | 104.000                                      |         |
| 942 | Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường                | lít    |                                                    | 106.380                                      |         |
| 943 | Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt      | lít    |                                                    | 140.880                                      |         |
| 944 | Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng                 | lít    |                                                    | 111.840                                      |         |
| 945 | Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133      | kg     |                                                    | 12.000                                       |         |
| 946 | Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347                          | kg     |                                                    | 9.200                                        |         |
| 947 | Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137      | kg     |                                                    | 7.700                                        |         |
|     | <b>Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam</b>                                |        |                                                    |                                              |         |
| 948 | Sơn lót nội thất A-900                                                 | 20kg   |                                                    | 1.934.000                                    |         |
| 949 | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000                             | 20kg   |                                                    | 2.605.000                                    |         |
| 950 | Sơn lót ngoại thất A-2900                                              | 20kg   |                                                    | 3.995.000                                    |         |
| 951 | Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000                                 | 22kg   |                                                    | 2.179.000                                    |         |
| 952 | Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000                                        | 20,7kg |                                                    | 2.283.000                                    |         |
| 953 | Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000    | 20,7kg |                                                    | 3.211.000                                    |         |



| STT | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 954 | Sơn nội thất kinh tế trắng A-300                            | 22,5kg |                                                    | 667.000                                      |         |
| 955 | Sơn nội thất kinh tế màu A-300                              | 22,5kg |                                                    | 733.000                                      |         |
| 956 | Sơn nội thất thông dụng A-500                               | 22,5kg |                                                    | 920.000                                      |         |
| 957 | Sơn mịn ngoại thất dự án                                    | 20,7kg |                                                    | 2.292.000                                    |         |
|     | <b>CN Công ty CP Joton Hà Nội</b>                           |        |                                                    |                                              |         |
| 958 | Sơn giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE          | kg     |                                                    | 27.037                                       |         |
| 959 | Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE           | kg     |                                                    | 27.778                                       |         |
| 960 | Sơn lót vạch đường - dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL | kg     |                                                    | 70.185                                       |         |
| 961 | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)                | kg     |                                                    | 113.981                                      |         |
| 962 | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)                  | kg     |                                                    | 113.981                                      |         |
| 963 | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)                 | kg     |                                                    | 142.037                                      |         |
| 964 | Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)                   | kg     |                                                    | 142.037                                      |         |
| 965 | Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAđk                              | kg     |                                                    | 18.944                                       |         |
| 966 | Sơn chống gỉ SP Primer - SPP70AR - đỏ                       | kg     |                                                    | 97.500                                       |         |
| 967 | Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám                      | kg     |                                                    | 97.907                                       |         |
| 968 | Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ                   | kg     |                                                    | 100.273                                      |         |
| 969 | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)            | kg     |                                                    | 143.093                                      |         |
| 970 | Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)          | kg     |                                                    | 114.866                                      |         |
| 971 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA                | lít    |                                                    | 92.375                                       |         |
| 972 | Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA                  | lít    |                                                    | 60.692                                       |         |
| 973 | Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA                          | lít    |                                                    | 206.781                                      |         |
| 974 | Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA                            | lít    |                                                    | 62.397                                       |         |
| 975 | Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA                        | lít    |                                                    | 88.235                                       |         |
| 976 | Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA                          | lít    |                                                    | 39.820                                       |         |
| 977 | JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất                         | kg     |                                                    | 17.590                                       |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 978  | JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất                      | kg     |                                                    | 13.840                                       |         |
| 979  | SP FILLER Bột bả tường nội thất                        | kg     |                                                    | 11.773                                       |         |
| 980  | JOTON JOGY P Bột bả Trần thạch cao                     | kg     |                                                    | 8.840                                        |         |
| 981  | Bột bả tường nội thất JOLIA                            | kg     |                                                    | 10.340                                       |         |
|      | <b>Công ty CP sơn KIMIKO Việt Nam</b>                  |        |                                                    |                                              |         |
| 982  | Sơn lót nội thất Saka                                  | lít    |                                                    | 75.000                                       |         |
| 983  | Sơn phủ nội thất Saka                                  | lít    |                                                    | 40.000                                       |         |
| 984  | Sơn lót ngoại thất Saka                                | lít    |                                                    | 95.000                                       |         |
| 985  | Sơn phủ ngoại thất Saka                                | lít    |                                                    | 108.333                                      |         |
| 986  | Bột bả nội thất Saka                                   | kg     |                                                    | 6.000                                        |         |
| 987  | Bột bả ngoại thất Saka                                 | kg     |                                                    | 8.000                                        |         |
| 988  | Sơn lót kháng kiềm nội thất Kimiko K16                 | lít    |                                                    | 137.500                                      |         |
| 989  | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano đặc biệt K17          | lít    |                                                    | 165.278                                      |         |
| 990  | Sơn bóng ngọc trai Kimiko K28                          | lít    |                                                    | 214.556                                      |         |
| 991  | Sơn Lau chùi hiệu quả K20                              | lít    |                                                    | 173.611                                      |         |
| 992  | Sơn mịn nội thất cao cấp K19                           | lít    |                                                    | 105.556                                      |         |
| 993  | Sơn mịn nội thất kinh tế K36                           | lít    |                                                    | 50.389                                       |         |
| 994  | Sơn siêu trắng trần K18                                | lít    |                                                    | 125.000                                      |         |
| 995  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kimiko K13               | lít    |                                                    | 190.944                                      |         |
| 996  | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano đặc biệt Kimiko K12 | lít    |                                                    | 212.500                                      |         |
| 997  | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kimiko K26                  | lít    |                                                    | 169.444                                      |         |
| 998  | Sơn chống thấm đa năng K15                             | lít    |                                                    | 207.611                                      |         |
| 999  | Sơn chống thấm màu K25                                 | lít    |                                                    | 268.056                                      |         |
| 1000 | Bột bả nội cao cấp Kimiko                              | kg     |                                                    | 13.125                                       |         |
| 1001 | Bột bả ngoại thất cao cấp Kimiko                       | kg     |                                                    | 17.200                                       |         |
|      | <b>Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam</b>                |        |                                                    |                                              |         |
| 1002 | Bột trét nội thất SMART SKIMCOAT                       | 40kg   |                                                    | 490.000                                      |         |
| 1003 | Bột trét tường nội - ngoại thất EXTRA SKIMCOAT         | 40kg   |                                                    | 585.000                                      |         |
| 1004 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX                | 18lít  |                                                    | 4.855.000                                    |         |
| 1005 | Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER In                  | 18lít  |                                                    | 2.912.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1006 | Sơn nội thất mịn BASIC                                       | 17lít  |                                                    | 1.439.000                                    |         |
| 1007 | Sơn siêu trắng chống ố vàng SMART WHITE                      | 18lít  |                                                    | 3.021.000                                    |         |
| 1008 | Sơn nội thất mờ SMART 2                                      | 18lít  |                                                    | 2.070.000                                    |         |
| 1009 | Sơn ngoại thất mặt mờ EXTRA 3                                | 18lít  |                                                    | 4.387.000                                    |         |
|      | <b>Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam</b>                       |        |                                                    |                                              |         |
| 1010 | Sơn phủ ngoại thất cao cấp JotaSHIELD Chống phai màu         | lít    |                                                    | 450.000                                      |         |
| 1011 | Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD Max                           | lít    |                                                    | 315.000                                      |         |
| 1012 | Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD                               | lít    |                                                    | 173.000                                      |         |
| 1013 | Sơn chống thấm Waterguardk                                   | kg     |                                                    | 218.000                                      |         |
| 1014 | Sơn phủ nội thất Majestic đẹp nguyên bản                     | lít    |                                                    | 426.000                                      |         |
| 1015 | Sơn phủ nội thất Majestic sang trọng                         | lít    |                                                    | 371.000                                      |         |
| 1016 | Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic đẹp hoàn hảo bóng/mờ       | lít    |                                                    | 305.000                                      |         |
| 1017 | Sơn phủ nội thất Essence che phủ tối đa bóng/ mờ             | lít    |                                                    | 247.000                                      |         |
| 1018 | Sơn phủ nội thất Essence sơn trắng trần chuyên dụng          | lít    |                                                    | 193.000                                      |         |
| 1019 | Sơn phủ nội thất Essence đẽ lau chùi                         | lít    |                                                    | 202.000                                      |         |
| 1020 | Sơn phủ nội thất Jotaplast                                   | lít    |                                                    | 91.000                                       |         |
| 1021 | Sơn lót cho gỗ Gardkex Primer                                | lít    |                                                    | 171.000                                      |         |
| 1022 | Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp Gardkex Premium Semi Gloss       | lít    |                                                    | 202.000                                      |         |
| 1023 | Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Ultra Primer            | lít    |                                                    | 266.000                                      |         |
| 1024 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - JotaSHIELD Primer    | lít    |                                                    | 247.000                                      |         |
| 1025 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Majestic Primer        | lít    |                                                    | 193.000                                      |         |
| 1026 | Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Essence                 | lít    |                                                    | 189.000                                      |         |
| 1027 | Sơn lót nội thất Jotasealer                                  | lít    |                                                    | 89.000                                       |         |
| 1028 | Sơn lót nội thất Basecoat sealer                             | lít    |                                                    | 46.000                                       |         |
| 1029 | Bột trét nội và ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty | kg     |                                                    | 12.000                                       |         |
| 1030 | Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty           | kg     |                                                    | 11.000                                       |         |
| 1031 | Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty             | kg     |                                                    | 9.000                                        |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                     | Đơn vị   | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1032 | Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster | kg       |                                                    | 9.200                                        |         |
| 1033 | Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat                       | kg       |                                                    | 6.500                                        |         |
| 1034 | Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Textotile StandArđk   | kg       |                                                    | 74.000                                       |         |
| 1035 | Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Textotile Fine        | kg       |                                                    | 79.000                                       |         |
|      | <b>Công ty CP sơn RENEW Việt Nam</b>                     |          |                                                    |                                              |         |
| 1036 | Sơn lót kinh tế chống kiềm nội - ngoại thất E2222        | 18lít    |                                                    | 695.000                                      |         |
| 1037 | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp S101                 | 18lít    |                                                    | 1.855.000                                    |         |
| 1038 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp S202               | 18lít    |                                                    | 2.310.000                                    |         |
| 1039 | Sơn kinh tế mịn nội thất E1000                           | 18lít    |                                                    | 515.000                                      |         |
| 1040 | Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp S333                | 18lít    |                                                    | 1.610.000                                    |         |
| 1041 | Sơn mịn nội thất cao cấp S300                            | 18lít    |                                                    | 1.620.000                                    |         |
| 1042 | Sơn bóng nội thất S302                                   | 18lít    |                                                    | 2.660.000                                    |         |
| 1043 | Sơn chống thấm đa năng S700                              | 18lít    |                                                    | 2.465.000                                    |         |
| 1044 | Sơn chống thấm màu cao cấp S800                          | 18lít    |                                                    | 3.360.000                                    |         |
| 1045 | Chống thấm sàn lộ thiên, một thành phần                  | 18lít    |                                                    | 3.950.000                                    |         |
| 1046 | Chống thấm S700 CK Latex                                 | Bộ 25kg  |                                                    | 700.000                                      |         |
| 1047 | Chống thấm S700 CK Latex                                 | Bộ 100kg |                                                    | 2.600.000                                    |         |
| 1048 | Sơn kinh tế mịn ngoại thất E2000                         | 18lít    |                                                    | 710.000                                      |         |
| 1049 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp S400                          | 18lít    |                                                    | 1.815.000                                    |         |
| 1050 | Sơn bóng ngoại thất S401                                 | 18lít    |                                                    | 3.640.000                                    |         |
| 1051 | Bột bả nội thất cao cấp S500                             | 40kg     |                                                    | 295.000                                      |         |
| 1052 | Bột bả ngoại thất cao cấp S600                           | 40kg     |                                                    | 410.000                                      |         |
| 1053 | Sơn giả đá Crayon                                        | 18lít    |                                                    | 1.915.000                                    |         |
|      | <b>Công ty TNHH TMXD Song Bình</b>                       |          |                                                    |                                              |         |
| 1054 | Chất quét lót gốc nước Revinex                           | 5kg      | 0,07kg/m2                                          | 1.225.000                                    |         |
| 1055 | Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP | 32kg     | 2kg/m2                                             | 1.367.000                                    |         |
| 1056 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng Revinex Flex U360        | 35kg     | 2kg/m2                                             | 2.415.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1057 | Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal                                  | 25kg   | 2,5kg/m2                                           | 1.725.000                                    |         |
| 1058 | Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)                                               | 13kg   | 1kg/m2                                             | 2.340.000                                    |         |
| 1059 | Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super                                               | 12kg   | 1kg/m2                                             | 1.692.000                                    |         |
| 1060 | Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W                                     | 13kg   | 1kg/m2                                             | 2.509.000                                    |         |
| 1061 | Chất chống thấm Acrylic gốc nước Silatex Reflex White                                   | 10lít  | 0,3kg/m2                                           | 2.500.000                                    |         |
| 1062 | Keo trám khe Bossil BS 8620S                                                            | 600ml  |                                                    | 231.300                                      |         |
| 1063 | Vữa không co ngót Lemax Grout GM650                                                     | 25kg   | 2kg/m2                                             | 300.000                                      |         |
| 1064 | Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225                                      | 21kg   | 2kg/m2                                             | 1.008.000                                    |         |
| 1065 | Phụ gia kết nối Latex Lite                                                              | 5lít   |                                                    | 254.000                                      |         |
| 1066 | Phụ gia kết nối Latex                                                                   | 5lít   |                                                    | 303.000                                      |         |
|      | <b>CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX</b>                                               |        |                                                    |                                              |         |
| 1067 | Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7                                               | lít    | Định mức:<br>(0,5÷1,0)lít/100kg xi măng            | 22.500                                       |         |
| 1068 | Chất chống thấm BestLatex R114                                                          | lít    | Định mức:<br>(1,5÷4,0)m2/lít                       | 61.000                                       |         |
| 1069 | Chất chống thấm BestLatex R126                                                          | lít    | Định mức:<br>(2,0÷5,0)m2/lít                       | 84.000                                       |         |
| 1070 | Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12                                               | lít    | Định mức:<br>0,5kg/m2/lớp                          | 97.000                                       |         |
| 1071 | Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404                                      | lít    | Định mức:<br>(0,05÷0,1)lít/m2/lớp                  | 80.000                                       |         |
| 1072 | Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402                                   | kg     | Định mức:<br>(1,0÷2,0)kg/m2/lớp                    | 30.200                                       |         |
| 1073 | Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760               | kg     | Định mức:<br>2.2kg/m2/mm                           | 64.000                                       |         |
| 1074 | Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407                                   | kg     | Định mức:<br>(1,0÷2,0)kg/m2/lớp                    | 37.500                                       |         |
| 1075 | Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400                              | kg     | Định mức:<br>(0,4÷0,8)kg/m2/lớp                    | 73.000                                       |         |
| 1076 | Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408                                             | kg     | Định mức:<br>(0,5÷0,8)kg/m2/lớp                    | 90.000                                       |         |
| 1077 | Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405 | kg     | Định mức:<br>(0,5÷0,8)kg/m2/lớp                    | 171.000                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1078 | Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450                                                   | kg     | Định mức:<br>(0,5÷0,8)kg/m <sup>2</sup> /lớp       | 119.000                                      |         |
| 1079 | Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416                                                   | kg     | Định mức:<br>(0,3÷0,5)kg/m <sup>2</sup> /lớp       | 116.000                                      |         |
| 1080 | Hợp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409                                                    | kg     | Định mức:<br>(1,0÷2,0)kg/m <sup>2</sup> /lớp       | 52.500                                       |         |
| 1081 | Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411                            | kg     | Định mức: 0,6<br>kg/m <sup>2</sup> /lớp (2-3 lớp)  | 58.000                                       |         |
| 1082 | Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybridk đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412 | kg     | Định mức:<br>(0,4÷0,5)kg/m <sup>2</sup> /lớp       | 164.000                                      |         |
| 1083 | Màng chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít | kg     | Định mức:<br>(10÷50)m <sup>2</sup> /lít            | 71.000                                       |         |
| 1084 | Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AT505                                                   | kg     | Định mức:<br>(0,2÷0,3)kg/m <sup>2</sup> /lớp       | 143.500                                      |         |
| 1085 | Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675                              | kg     | 1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn                  | 13.500                                       |         |
| 1086 | Vữa rót BestGrout CE400 Standard                                                              | kg     | 1,9kg bột khô cho 01lít vữa                        | 9.300                                        |         |
| 1087 | Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength                                                           | kg     | 1,9kg bột khô cho 01lít vữa                        | 11.400                                       |         |
| 1088 | Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300                    | kg     | 74 ÷ 75 bao cho một m <sup>3</sup> vữa             | 30.000                                       |         |
| 1089 | Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500                    | kg     | 74 ÷ 75 bao cho một m <sup>3</sup> vữa             | 50.000                                       |         |
| 1090 | Vữa sửa chữa, dậm vá mỏng bề mặt bê tông BestRedt C40                                         | kg     | 01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi               | 24.600                                       |         |
| 1091 | Keo dán gạch BestTile CE075                                                                   | kg     | 1,65kg/m <sup>2</sup> /1mm độ dày                  | 8.300                                        |         |
| 1092 | Keo dán gạch BestTile CE150                                                                   | kg     | 1,65kg/m <sup>2</sup> /1mm độ dày                  | 10.900                                       |         |
| 1093 | Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751                                      | kg     |                                                    | 184.000                                      |         |
| 1094 | Chất kết dính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752                                   | kg     |                                                    | 324.000                                      |         |
| 1095 | Chất kết dính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750                                     | kg     |                                                    | 425.000                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1096 | Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100 | kg     | Định mức: 2,1 tấn/ m <sup>3</sup> vữa              | 74.000                                       |         |
| 1097 | Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150                                                       | m      |                                                    | 82.700                                       |         |
| 1098 | Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200                                                       | m      |                                                    | 114.500                                      |         |
| 1099 | Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250                                                       | m      |                                                    | 138.000                                      |         |
| 1100 | Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320                                                       | m      |                                                    | 165.600                                      |         |
| 1101 | Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150                                          | m      |                                                    | 105.000                                      |         |
| 1102 | Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200                                          | m      |                                                    | 144.000                                      |         |
| 1103 | Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250                                          | m      |                                                    | 175.000                                      |         |
| 1104 | Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320                                          | m      |                                                    | 208.000                                      |         |
| 1105 | Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (xanh) - bao 25kg                 | kg     | Định mức: (3,0÷5,5)kg/m <sup>2</sup>               | 14.500                                       |         |
| 1106 | Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xám) - bao 25kg                  | kg     | Định mức: (3,0÷5,5)kg/m <sup>2</sup>               | 6.700                                        |         |
| 1107 | Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHard SP7 (xanh) - bao 25kg             | kg     | Định mức: (3,0÷5,5)kg/m <sup>2</sup>               | 11.500                                       |         |
| 1108 | Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25kg                      | kg     | Định mức: (0,1÷0,25)kg/m <sup>2</sup> /lớp         | 200.000                                      |         |
| 1109 | Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25kg                          | kg     | Định mức: (0,1÷0,25)kg/m <sup>2</sup> /lớp         | 210.000                                      |         |
| 1110 | Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30kg                             | kg     | Định mức: (0,1÷0,25)kg/m <sup>2</sup> /lớp         | 210.000                                      |         |
| 1111 | Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25kg                                 | kg     | Định mức: (0,1÷0,15)kg/m <sup>2</sup> /lớp         | 204.000                                      |         |
|      | <b>Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á</b>                                                    |        |                                                    |                                              |         |
| 1112 | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám                                                    | kg     |                                                    | 7.778                                        |         |
| 1113 | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng                                                  | kg     |                                                    | 10.463                                       |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển                                                     | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)   | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 1114 | Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám                                                                                                                                                                                                                 | kg     |                                                                                                        | 11.481                                         |         |
| 1115 | Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng                                                                                                                                                                                                               | kg     |                                                                                                        | 15.556                                         |         |
| 1116 | Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng                                                                                                                                                                                                                   | kg     |                                                                                                        | 25.093                                         |         |
| 1117 | Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt                                                                                                                                                                                                                    | kg     |                                                                                                        | 27.593                                         |         |
| 1118 | Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm                                                                                                                                                                                                                     | kg     |                                                                                                        | 36.019                                         |         |
| 1119 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K                                                                                                                                                                                                                              | kg     |                                                                                                        | 34.722                                         |         |
| 1120 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-301                                                                                                                                                                                                                          | kg     |                                                                                                        | 40.463                                         |         |
| 1121 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-201                                                                                                                                                                                                                          | kg     |                                                                                                        | 51.852                                         |         |
| 1122 | Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1                                                                                                                                                                                                                              | lít    |                                                                                                        | 76.818                                         |         |
| 1123 | Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1                                                                                                                                                                                                                              | lít    |                                                                                                        | 90.000                                         |         |
| 1124 | Vữa xây dựng AS - 75M                                                                                                                                                                                                                                                 | kg     |                                                                                                        | 2.778                                          |         |
| 1125 | Vữa xây dựng AS - 100M                                                                                                                                                                                                                                                | kg     |                                                                                                        | 2.870                                          |         |
| 1126 | Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400                                                                                                                                                                                                                            | kg     |                                                                                                        | 7.963                                          |         |
| 1127 | Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600                                                                                                                                                                                                                             | kg     |                                                                                                        | 9.815                                          |         |
|      | <b>XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA</b>                                                                                                                                                                                                                                        |        | <b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển</b> |                                                |         |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                                                                        | Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng<br>SĐT: 0987682898 |         |
| 1128 | Cửa đi mở quay 1 cánh                                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                                                                        | 2.200.000                                      |         |
| 1129 | Cửa đi mở quay 2 cánh                                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                                                                        | 2.000.000                                      |         |
| 1130 | Cửa đi mở trượt 2 cánh                                                                                                                                                                                                                                                | m2     |                                                                                                        | 2.100.000                                      |         |
| 1131 | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                                                                        | 2.000.000                                      |         |
| 1132 | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                                                                        | 2.100.000                                      |         |
| 1133 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh                                                                                                                                                                                                                                                | m2     |                                                                                                        | 2.000.000                                      |         |
| 1134 | Vách kính cố định                                                                                                                                                                                                                                                     | m2     |                                                                                                        | 1.400.000                                      |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng<br>SĐT: 0987682898 |
| 1135 | Cửa đi mở quay 1 cánh                                                                                                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.700.000                                    |                                                |
| 1136 | Cửa đi mở quay 2 cánh                                                                                                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.900.000                                    |                                                |
| 1137 | Cửa đi mở trượt 2 cánh                                                                                                                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 2.400.000                                    |                                                |
| 1138 | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 2.200.000                                    |                                                |
| 1139 | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                                                                                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.200.000                                    |                                                |
| 1140 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.200.000                                    |                                                |
| 1141 | Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.700.000                                    |                                                |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu cafe, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                                                      |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng<br>SĐT: 0987682898 |
| 1142 | Cửa đi mở quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 3.800.000                                    |                                                |
| 1143 | Cửa đi mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 3.900.000                                    |                                                |
| 1144 | Cửa đi mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.800.000                                    |                                                |
| 1145 | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.800.000                                    |                                                |
| 1146 | Cửa sổ mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 2.800.000                                    |                                                |
| 1147 | Cửa sổ mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.800.000                                    |                                                |
| 1148 | Vách kính cố định thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 2.250.000                                    |                                                |
|      | <b>Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                                                                                                                       |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng<br>SĐT: 0987682898 |
| 1149 | Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 3.800.000                                    |                                                |
| 1150 | Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 3.300.000                                    |                                                |
|      | <b>Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm</b>                                                                                                                                                             |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng<br>SĐT: 0987682898 |
| 1151 | Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 4.000.000                                    |                                                |
| 1152 | Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 3.600.000                                    |                                                |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị         | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển                                                                                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1153 | Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41                                                 | m2             | Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ cam xe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng. | 3.500.000                                    |                                                |
|      | <b>Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |                |                                                                                                                                                   |                                              | Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng<br>SĐT: 0987682898 |
| 1154 | Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm                                                                       | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 5.667.000                                    |                                                |
| 1155 | Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 3.484.000                                    |                                                |
| 1156 | Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm                                                                        | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 4.336.000                                    |                                                |
| 1157 | Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm                                                                        | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 3.603.000                                    |                                                |
| 1158 | Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm                                                                        | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 3.393.000                                    |                                                |
| 1159 | Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm                                                                        | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 3.228.000                                    |                                                |
| 1160 | Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm                                                                       | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 2.482.000                                    |                                                |
| 1161 | Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 2.266.000                                    |                                                |
| 1162 | Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 2.031.000                                    |                                                |
| 1163 | Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm                                                                         | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 2.220.000                                    |                                                |
| 1164 | Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 1.470.000                                    |                                                |
| 1165 | Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 1.280.000                                    |                                                |
| 1166 | Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm                                                                       | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 1.060.000                                    |                                                |
| 1167 | Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm                                                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 900.000                                      |                                                |
| 1168 | Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 780.000                                      |                                                |
| 1169 | Cửa cuốn trượt trần OVERHEADk                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 4.780.000                                    |                                                |
| 1170 | Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2                                                                             | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 5.610.000                                    |                                                |
| 1171 | Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1                                                                        | m <sup>2</sup> |                                                                                                                                                   | 5.600.000                                    |                                                |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị         | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1172 | Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2     | m <sup>2</sup> |                                                    | 2.745.000                                    |         |
| 1173 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH1000A    | bộ             |                                                    | 29.700.000                                   |         |
| 1174 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH800A     | bộ             |                                                    | 21.630.000                                   |         |
| 1175 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH500A     | bộ             |                                                    | 11.460.000                                   |         |
| 1176 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AH300A     | bộ             |                                                    | 10.650.000                                   |         |
| 1177 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S1000      | bộ             |                                                    | 15.475.000                                   |         |
| 1178 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S800       | bộ             |                                                    | 12.990.000                                   |         |
| 1179 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S500       | bộ             |                                                    | 9.945.000                                    |         |
| 1180 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S300       | bộ             |                                                    | 8.920.000                                    |         |
| 1181 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR S200       | bộ             |                                                    | 8.313.000                                    |         |
| 1182 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AK800A     | bộ             |                                                    | 10.270.000                                   |         |
| 1183 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AK500A     | bộ             |                                                    | 7.840.000                                    |         |
| 1184 | Bộ tời cửa khe thoát AUSTDOOR AK300A     | bộ             |                                                    | 7.550.000                                    |         |
| 1185 | Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R  | bộ             |                                                    | 6.810.000                                    |         |
| 1186 | Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R  | bộ             |                                                    | 7.970.000                                    |         |
| 1187 | Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R  | bộ             |                                                    | 8.300.000                                    |         |
| 1188 | Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565    | bộ             |                                                    | 7.324.000                                    |         |
| 1189 | Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P3000 | bộ             |                                                    | 7.770.000                                    |         |
| 1190 | Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P2000 | bộ             |                                                    | 7.270.000                                    |         |
| 1191 | Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR P1000 | bộ             |                                                    | 5.590.000                                    |         |
| 1192 | Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR E2000 | bộ             |                                                    | 5.700.000                                    |         |
| 1193 | Bộ lưu điện cửa khe thoát AUSTDOOR E1000 | bộ             |                                                    | 4.180.000                                    |         |
| 1194 | Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15   | bộ             |                                                    | 4.800.000                                    |         |
| 1195 | Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9    | bộ             |                                                    | 3.770.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (trương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>  |        |                                                    |                                              | Công ty CP Aluminum Quảng Bình.<br>SĐT: 0923508668 |
| 1196 | Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 1.460.000                                    |                                                    |
| 1197 | Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.580.000                                    |                                                    |
| 1198 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm                                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 1.860.000                                    |                                                    |
| 1199 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 1.980.000                                    |                                                    |
| 1200 | Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.410.000                                    |                                                    |
| 1201 | Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.440.000                                    |                                                    |
| 1202 | Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,2mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.430.000                                    |                                                    |
| 1203 | Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.500.000                                    |                                                    |
| 1204 | Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm                                                                                                                                                | m2     |                                                    | 2.350.000                                    |                                                    |
| 1205 | Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.600.000                                    |                                                    |
| 1206 | Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.800.000                                    |                                                    |
| 1207 | Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.450.000                                    |                                                    |
| 1208 | Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.650.000                                    |                                                    |
| 1209 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.700.000                                    |                                                    |
| 1210 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.850.000                                    |                                                    |
| 1211 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.750.000                                    |                                                    |
| 1212 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.                                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.880.000                                    |                                                    |
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (trương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Aluminum Quảng Bình.<br>SĐT: 0923508668 |
| 1213 | Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 1.530.000                                    |                                                    |
| 1214 | Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.580.000                                    |                                                    |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                            | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1215 | Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE                | m2     |                                                    | 1.820.000                                    |         |
| 1216 | Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE | m2     |                                                    | 1.940.000                                    |         |
| 1217 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm                     | m2     |                                                    | 1.990.000                                    |         |
| 1218 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm                     | m2     |                                                    | 1.900.000                                    |         |
| 1219 | Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm                      | m2     |                                                    | 2.560.000                                    |         |
| 1220 | Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm                      | m2     |                                                    | 2.480.000                                    |         |
| 1221 | Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                      | m2     |                                                    | 2.660.000                                    |         |
| 1222 | Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                      | m2     |                                                    | 2.500.000                                    |         |
| 1223 | Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm                       | m2     |                                                    | 2.590.000                                    |         |
| 1224 | Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm                       | m2     |                                                    | 2.500.000                                    |         |
| 1225 | Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm                       | m2     |                                                    | 2.690.000                                    |         |
| 1226 | Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm                       | m2     |                                                    | 2.630.000                                    |         |
| 1227 | Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm               | m2     |                                                    | 2.350.000                                    |         |
| 1228 | Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                      | m2     |                                                    | 2.625.000                                    |         |
| 1229 | Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                      | m2     |                                                    | 2.380.000                                    |         |
| 1230 | Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm                      | m2     |                                                    | 2.825.000                                    |         |
| 1231 | Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm                      | m2     |                                                    | 2.560.000                                    |         |
| 1232 | Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm                      | m2     |                                                    | 2.450.000                                    |         |
| 1233 | Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm                      | m2     |                                                    | 2.650.000                                    |         |
| 1234 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE         | m3     |                                                    | 2.480.000                                    |         |
| 1235 | Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE          | m3     |                                                    | 2.990.000                                    |         |
| 1236 | Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE          | m3     |                                                    | 2.835.000                                    |         |
| 1237 | Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE           | m3     |                                                    | 3.300.000                                    |         |
| 1238 | Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE           | m3     |                                                    | 2.970.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
| 1239 | Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE                                                                                                                                      | m3     |                                                    | 3.440.000                                    |                             |
| 1240 | Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE                                                                                                                                          | m3     |                                                    | 3.200.000                                    |                             |
| 1241 | Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE                                                                                                                                             | m3     |                                                    | 2.900.000                                    |                             |
| 1242 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.700.000                                    |                             |
| 1243 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.850.000                                    |                             |
| 1244 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.750.000                                    |                             |
| 1245 | Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120                                                                                                    | m2     |                                                    | 2.880.000                                    |                             |
| 1246 | Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100                                                                                                     | m2     |                                                    | 2.900.000                                    |                             |
| 1247 | Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120                                                                                                     | m2     |                                                    | 3.050.000                                    |                             |
| 1248 | Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100                                                                                                      | m2     |                                                    | 3.150.000                                    |                             |
| 1249 | Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE;kết cấu khung 65x120                                                                                                       | m2     |                                                    | 3.300.000                                    |                             |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 vát cạnh dày 1,0mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL |
| 1250 | Vách kính cố định                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.468.000                                    |                             |
| 1251 | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.061.000                                    |                             |
| 1252 | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.146.000                                    |                             |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1253 | Cửa đi 2 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.681.000                                    |                                                 |
| 1254 | Cửa đi 4 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.782.000                                    |                                                 |
| 1255 | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.097.000                                    |                                                 |
| 1256 | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.179.000                                    |                                                 |
| 1257 | Cửa sổ 2 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.734.000                                    |                                                 |
| 1258 | Cửa sổ 4 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.815.000                                    |                                                 |
|      | <b>Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,6mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                                                                                                             |        |                                                    |                                              | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL                     |
| 1259 | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.729.000                                    |                                                 |
| 1260 | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.808.000                                    |                                                 |
| 1261 | Cửa đi 2 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.558.000                                    |                                                 |
| 1262 | Cửa đi 4 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.890.000                                    |                                                 |
|      | <b>Cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,2mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                                                                                                             |        |                                                    |                                              | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL                     |
| 1263 | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.726.000                                    |                                                 |
| 1264 | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.690.000                                    |                                                 |
| 1265 | Cửa sổ 2 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.229.000                                    |                                                 |
| 1266 | Cửa sổ 4 cánh mở lùa                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.393.000                                    |                                                 |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                                                                                              |        |                                                    |                                              | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL                     |
| 1267 | Vách cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 1.470.000                                    |                                                 |
| 1268 | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.642.000                                    |                                                 |
| 1269 | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.729.000                                    |                                                 |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm SINGHAL: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,0mm- Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn Đông Á - Phụ kiện SING; Giá chưa bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                                                                                              |        |                                                    |                                              | Công ty CP Tập đoàn SINGHAL                     |
| 1270 | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.393.000                                    |                                                 |
| 1271 | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.892.000                                    |                                                 |
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599 |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển    | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1272 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm     | m2     | Thanh nhôm + Kính: Việt Nam.<br>Phụ kiện: Trung Quốc. | 2.830.000                                    | Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%   |
| 1273 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm     | m2     |                                                       | 2.627.000                                    |                                                                    |
| 1274 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm | m2     |                                                       | 2.558.000                                    |                                                                    |
| 1275 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm     | m2     |                                                       | 2.566.000                                    |                                                                    |
| 1276 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm     | m2     |                                                       | 2.382.000                                    |                                                                    |
| 1277 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm     | m2     |                                                       | 2.315.000                                    |                                                                    |
| 1278 | Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm     | m2     |                                                       | 2.543.000                                    |                                                                    |
| 1279 | Cửa đi 4 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm      | m2     |                                                       | 2.359.000                                    |                                                                    |
| 1280 | Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm      | m2     | Thanh nhôm + Kính: Việt Nam.<br>Phụ kiện: Trung Quốc  | 2.664.000                                    | Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5% |
| 1281 | Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm      | m2     |                                                       | 2.567.000                                    |                                                                    |
| 1282 | Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm      | m2     |                                                       | 2.506.000                                    |                                                                    |
| 1283 | Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm      | m2     |                                                       | 2.480.000                                    |                                                                    |
| 1284 | Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm       | m2     |                                                       | 2.695.000                                    |                                                                    |
| 1285 | Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm       | m2     |                                                       | 2.598.000                                    |                                                                    |
| 1286 | Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm       | m2     |                                                       | 2.630.000                                    |                                                                    |
| 1287 | Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm       | m2     |                                                       | 2.503.000                                    |                                                                    |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                      |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599 |
| 1288 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                                                                       | m2     | Thanh nhôm + Kính: Việt Nam.<br>Phụ kiện: Trung Quốc | 2.145.000                                    |                                                    |
| 1289 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                           | m2     |                                                      | 1.892.000                                    |                                                    |
| 1290 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                           | m2     |                                                      | 1.835.000                                    |                                                    |
| 1291 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                      | 2.198.000                                    |                                                    |
| 1292 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                           | m2     |                                                      | 1.900.000                                    |                                                    |
| 1293 | Cửa sổ lùa 2 cánh;; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                          | m2     |                                                      | 1.835.000                                    |                                                    |
|      | <b>Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                                             |        |                                                      |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599 |
| 1294 | Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm                                                                                                                                                                                                                    | m2     |                                                      | 2.540.000                                    |                                                    |
| 1295 | Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm                                                                                                                                                                                                                          | m2     |                                                      | 2.544.000                                    |                                                    |
| 1296 | Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                      | 1.532.000                                    |                                                    |
| 1297 | Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                        | m2     |                                                      | 2.223.000                                    |                                                    |
| 1298 | Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                      | 1.499.000                                    |                                                    |
| 1299 | Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                        | m2     |                                                      | 2.170.000                                    |                                                    |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1300 | Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 1.893.000                                    |                                                                  |
| 1301 | Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm                                                                                                                                     | m2     |                                                    | 2.952.000                                    |                                                                  |
| 1302 | Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 1.727.000                                    |                                                                  |
| 1303 | Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm                                                                                                                                     | m2     |                                                    | 2.581.000                                    |                                                                  |
|      | <b>Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599               |
| 1304 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 3.010.000                                    | Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3% |
| 1305 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.771.000                                    |                                                                  |
| 1306 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.689.000                                    |                                                                  |
| 1307 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.737.000                                    |                                                                  |
| 1308 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.520.000                                    |                                                                  |
| 1309 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.442.000                                    |                                                                  |
| 1310 | Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.720.000                                    |                                                                  |
| 1311 | Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.503.000                                    |                                                                  |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1312 | Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.827.000                                    | Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5% |
| 1313 | Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.713.000                                    |                                                                    |
| 1314 | Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.673.000                                    |                                                                    |
| 1315 | Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.558.000                                    |                                                                    |
| 1316 | Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 2.858.000                                    |                                                                    |
| 1317 | Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 2.744.000                                    |                                                                    |
| 1318 | Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 2.799.000                                    |                                                                    |
| 1319 | Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 2.682.000                                    |                                                                    |
|      | <b>Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                      |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599                 |
| 1320 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.301.000                                    |                                                                    |
| 1321 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 2.003.000                                    |                                                                    |
| 1322 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.370.000                                    |                                                                    |
| 1323 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 2.018.000                                    |                                                                    |
| 1324 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.941.000                                    |                                                                    |
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599                 |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1325 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.934.000                                    |                                                    |
| 1326 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.135.000                                    |                                                    |
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thủy Dương<br>SĐT: 0379873599 |
| 1327 | Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.702.000                                    |                                                    |
| 1328 | Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.705.000                                    |                                                    |
| 1329 | Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 1.612.000                                    |                                                    |
| 1330 | Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                           | m2     |                                                    | 2.343.000                                    |                                                    |
| 1331 | Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 1.573.000                                    |                                                    |
| 1332 | Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                           | m2     |                                                    | 2.281.000                                    |                                                    |
| 1333 | Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.055.000                                    |                                                    |
| 1334 | Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 3.263.000                                    |                                                    |
| 1335 | Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 1.858.000                                    |                                                    |
| 1336 | Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.823.000                                    |                                                    |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                            |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599                 |
| 1337 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 3.200.000                                    | Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%   |
| 1338 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.923.000                                    |                                                                    |
| 1339 | Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.828.000                                    |                                                                    |
| 1340 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.918.000                                    |                                                                    |
| 1341 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.667.000                                    |                                                                    |
| 1342 | Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.576.000                                    |                                                                    |
| 1343 | Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.908.000                                    |                                                                    |
| 1344 | Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.656.000                                    | Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5% |
| 1345 | Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 3.000.000                                    |                                                                    |
| 1346 | Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.868.000                                    |                                                                    |
| 1347 | Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.849.000                                    |                                                                    |
| 1348 | Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.716.000                                    |                                                                    |
| 1349 | Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 3.303.000                                    |                                                                    |
| 1350 | Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 2.898.000                                    |                                                                    |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1351 | Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.979.000                                    |                                                    |
| 1352 | Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.842.000                                    |                                                    |
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599 |
| 1353 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.467.000                                    |                                                    |
| 1354 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 2.121.000                                    |                                                    |
| 1355 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.551.000                                    |                                                    |
| 1356 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 2.143.000                                    |                                                    |
| 1357 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                                                    | 2.054.000                                    |                                                    |
|      | <b>Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599 |
| 1358 | Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 2.057.000                                    |                                                    |
| 1359 | Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 2.269.000                                    |                                                    |
|      | <b>Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                        |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH XDTH<br>Thùy Dương<br>SĐT: 0379873599 |
| 1360 | Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.873.000                                    |                                                    |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1361 | Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.875.000                                    |                                                     |
| 1362 | Vách kính hệ 55 có diện tích $S > 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;                                                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 1.698.000                                    |                                                     |
| 1363 | Vách kính hệ 55 có diện tích $S \leq 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm                                                                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 2.471.000                                    |                                                     |
| 1364 | Vách kính hệ 55 có diện tích $S > 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 1.653.000                                    |                                                     |
| 1365 | Vách kính hệ 55 có diện tích $S \leq 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm                                                                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 2.398.000                                    |                                                     |
| 1366 | Vách kính hệ 93 có diện tích $S > 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                                     | m2     |                                                    | 2.226.000                                    |                                                     |
| 1367 | Vách kính hệ 93 có diện tích $S \leq 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 3.592.000                                    |                                                     |
| 1368 | Vách kính hệ 93 có diện tích $S > 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm                                                                                                                                                                                     | m2     |                                                    | 1.998.000                                    |                                                     |
| 1369 | Vách kính hệ 93 có diện tích $S \leq 1m^2$ : Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 3.085.000                                    |                                                     |
|      | <b>Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ ANODE; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1370 | Mặt dựng: Đồ đứng 65x130mm, Đồ ngang 65x90mm                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 4.150.000                                    |                                                     |
| 1371 | Mặt dựng: Đồ đứng 65x100mm, Đồ ngang 65x80mm                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 3.710.000                                    |                                                     |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>              |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1372 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,6mm                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 3.130.000                                    |                                                     |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1373 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4 mm                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 2.950.000                                    |                                                     |
| 1374 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4 mm                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 2.850.000                                    |                                                     |
| 1375 | Cửa đi mở quay (1cánh , 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4 mm                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 2.750.000                                    |                                                     |
| 1376 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 2.550.000                                    |                                                     |
| 1377 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 2.450.000                                    |                                                     |
| 1378 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 2.350.000                                    |                                                     |
| 1379 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm                                                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.120.000                                    |                                                     |
| 1380 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 2.030.000                                    |                                                     |
| 1381 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                        | m2     |                                                    | 1.950.000                                    |                                                     |
| 1382 | Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.050.000                                    |                                                     |
| 1383 | Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.680.000                                    |                                                     |
| 1384 | Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.580.000                                    |                                                     |
| 1385 | Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.480.000                                    |                                                     |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1379 | Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2     |                                                    | 2.850.000                                    |                                                     |
| 1380 | Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2     |                                                    | 2.630.000                                    |                                                     |
| 1381 | Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2     |                                                    | 2.500.000                                    |                                                     |
|      | <b>Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>           |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1386 | Mặt dựng: Đổ đứng 65x130mm, Đổ ngang 65x90mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 3.520.000                                    |                                                     |
| 1387 | Mặt dựng: Đổ đứng 65x100mm, Đổ ngang 65x80mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 3.080.000                                    |                                                     |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1388 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.720.000                                    |                                                     |
| 1389 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.630.000                                    |                                                     |
| 1390 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.430.000                                    |                                                     |
| 1391 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     |                                                    | 2.330.000                                    |                                                     |
| 1392 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 2.275.000                                    |                                                     |
| 1393 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 2.180.000                                    |                                                     |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1394 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 2.080.000                                    |                                                     |
| 1395 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 1.930.000                                    |                                                     |
| 1396 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 1.830.000                                    |                                                     |
| 1397 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                    | 1.730.000                                    |                                                     |
| 1398 | Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.850.000                                    |                                                     |
| 1399 | Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.530.000                                    |                                                     |
| 1400 | Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.440.000                                    |                                                     |
| 1401 | Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.380.000                                    |                                                     |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>          |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1395 | Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.470.000                                    |                                                     |
| 1396 | Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.330.000                                    |                                                     |
| 1397 | Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2     |                                                    | 2.230.000                                    |                                                     |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 vát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1398 | Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 1.230.000                                    |                                                     |
| 1399 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm                                                                                                                                                                                                                                                               | m2     |                                                    | 1.820.000                                    |                                                     |
| 1400 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 1.730.000                                    |                                                     |
| 1401 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2     |                                                    | 2.070.000                                    |                                                     |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|      | <b>Cửa nhôm thủy lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b>                 |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1402 | Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2     |                                                    | 3.650.000                                    |                                                     |
| 1403 | Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2     |                                                    | 3.850.000                                    |                                                     |
|      | <b>Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1404 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                     | m2     |                                                    | 2.750.000                                    |                                                     |
| 1405 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đồ động, đồ chia 1,4mm                                                                                                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 2.550.000                                    |                                                     |
| 1406 | Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     |                                                    | 2.450.000                                    |                                                     |
| 1407 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.350.000                                    |                                                     |
| 1408 | Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 2.250.000                                    |                                                     |
| 1409 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.950.000                                    |                                                     |
| 1410 | Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2     |                                                    | 1.850.000                                    |                                                     |
| 1411 | Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2     |                                                    | 1.570.000                                    |                                                     |
| 1412 | Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2     |                                                    | 1.500.000                                    |                                                     |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển                                                     | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|      | <b>Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.</b> |        |                                                                                                        |                                              | Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm<br>SĐT: 0944 422888 |
| 1409 | Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                                                                        | 2.590.000                                    |                                                     |
| 1410 | Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                                                                        | 2.450.000                                    |                                                     |
| 1411 | Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     |                                                                                                        | 2.350.000                                    |                                                     |
|      | <b>XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        | <b>Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển</b> |                                              |                                                     |
|      | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |                                                                                                        |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái                   |
| 1412 | Dây điện VCcmd-2x0.5-(2x16/0,2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m      |                                                                                                        | 6.200                                        |                                                     |
| 1413 | Dây điện VCcmd-2x0.75-(2x24/0,2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m      |                                                                                                        | 8.700                                        |                                                     |
| 1414 | Dây điện VCcmd-2x1-(2x32/0,2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m      |                                                                                                        | 11.200                                       |                                                     |
| 1415 | Dây điện VCcmd-2x1.5-(2x30/0,25)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m      |                                                                                                        | 16.000                                       |                                                     |
| 1416 | Dây điện VCcmd-2x2.5-(2x50/0,25)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m      |                                                                                                        | 25.900                                       |                                                     |
|      | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |                                                                                                        |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái                   |
| 1417 | Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m      |                                                                                                        | 14.600                                       |                                                     |
| 1418 | Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m      |                                                                                                        | 18.100                                       |                                                     |
| 1419 | Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m      |                                                                                                        | 25.900                                       |                                                     |
| 1420 | Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m      |                                                                                                        | 40.800                                       |                                                     |
| 1421 | Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m      |                                                                                                        | 61.100                                       |                                                     |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |                                                                                                        |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái                   |
| 1422 | Cáp điện lực hạ thế CV-1,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m      |                                                                                                        | 8.300                                        |                                                     |
| 1423 | Cáp điện lực hạ thế CV-2,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m      |                                                                                                        | 13.500                                       |                                                     |
| 1424 | Cáp điện lực hạ thế CV-4,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m      |                                                                                                        | 20.400                                       |                                                     |
| 1425 | Cáp điện lực hạ thế CV-6,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m      |                                                                                                        | 30.000                                       |                                                     |
| 1426 | Cáp điện lực hạ thế CV-10,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m      |                                                                                                        | 49.700                                       |                                                     |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                           |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1427 | Cáp điện lực hạ thế CV-50,0                                                                    | m      |                                                    | 219.100                                      |                                   |
| 1428 | Cáp điện lực hạ thế CV-95,0                                                                    | m      |                                                    | 432.000                                      |                                   |
| 1429 | Cáp điện lực hạ thế CV-240,0                                                                   | m      |                                                    | 1.100.300                                    |                                   |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>                  |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái |
| 1430 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5                                                                  | m      |                                                    | 25.900                                       |                                   |
| 1431 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5                                                                  | m      |                                                    | 38.700                                       |                                   |
| 1432 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0                                                                  | m      |                                                    | 56.200                                       |                                   |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</b>                 |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái |
| 1433 | Cáp điện lực hạ thế CXV-6                                                                      | m      |                                                    | 33.700                                       |                                   |
| 1434 | Cáp điện lực hạ thế CXV-16                                                                     | m      |                                                    | 79.800                                       |                                   |
| 1435 | Cáp điện lực hạ thế CXV-95                                                                     | m      |                                                    | 448.800                                      |                                   |
| 1436 | Cáp điện lực hạ thế CXV-150                                                                    | m      |                                                    | 698.400                                      |                                   |
| 1437 | Cáp điện lực hạ thế CXV-185                                                                    | m      |                                                    | 869.600                                      |                                   |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</b>                  |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái |
| 1438 | Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5                                                                  | m      |                                                    | 29.500                                       |                                   |
| 1439 | Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5                                                                  | m      |                                                    | 41.300                                       |                                   |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</b>   |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái |
| 1440 | Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6                                                          | m      |                                                    | 233.400                                      |                                   |
| 1441 | Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10                                                         | m      |                                                    | 348.800                                      |                                   |
| 1442 | Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10                                                              | m      |                                                    | 254.400                                      |                                   |
| 1443 | Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16                                                              | m      |                                                    | 369.700                                      |                                   |
| 1444 | Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25                                                              | m      |                                                    | 550.900                                      |                                   |
|      | <b>Cáp vặn xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái |
| 1445 | Cáp vặn xoắn hạ thế 2x10                                                                       | m      |                                                    | 15.550                                       |                                   |
| 1446 | Cáp vặn xoắn hạ thế 2x16                                                                       | m      |                                                    | 22.100                                       |                                   |
| 1447 | Cáp vặn xoắn hạ thế 4x16                                                                       | m      |                                                    | 41.900                                       |                                   |
| 1448 | Cáp vặn xoắn hạ thế 4x25                                                                       | m      |                                                    | 56.000                                       |                                   |
| 1449 | Cáp vặn xoắn hạ thế 4x50                                                                       | m      |                                                    | 97.400                                       |                                   |
| 1450 | Cáp vặn xoắn hạ thế 4x95                                                                       | m      |                                                    | 179.700                                      |                                   |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1451 | Cáp vặn xoắn hạ thế 4x120                                                                        | m      |                                                    | 227.500                                      |                                   |
| 1452 | Cáp vặn xoắn hạ thế 4x150                                                                        | m      |                                                    | 274.400                                      |                                   |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái |
| 1453 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5                                                        | m      |                                                    | 21.800                                       |                                   |
| 1454 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4                                                          | m      |                                                    | 29.800                                       |                                   |
| 1455 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16                                                         | m      |                                                    | 88.800                                       |                                   |
| 1456 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95                                                         | m      |                                                    | 476.600                                      |                                   |
| 1457 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120                                                        | m      |                                                    | 640.900                                      |                                   |
| 1458 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240                                                        | m      |                                                    | 1.213.000                                    |                                   |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái |
| 1459 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5                                                      | m      |                                                    | 46.300                                       |                                   |
| 1460 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5                                                      | m      |                                                    | 57.500                                       |                                   |
| 1461 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10                                                       | m      |                                                    | 132.100                                      |                                   |
| 1462 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25                                                       | m      |                                                    | 298.600                                      |                                   |
|      | <b>Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)</b>                            |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam  |
| 1463 | Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V                                                           | m      |                                                    | 3.890                                        |                                   |
| 1464 | Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V                                                          | m      |                                                    | 6.440                                        |                                   |
|      | <b>Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)</b>                                       |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam  |
| 1465 | Dây điện VCcmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV                                                                 | m      |                                                    | 7.460                                        |                                   |
| 1466 | Dây điện VCcmd/LF-2x0,75 -0,6/1 kV                                                               | m      |                                                    | 10.520                                       |                                   |
| 1467 | Dây điện VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV                                                                   | m      |                                                    | 13.520                                       |                                   |
| 1468 | Dây điện VCcmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV                                                                 | m      |                                                    | 19.260                                       |                                   |
| 1469 | Dây điện VCcmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV                                                                 | m      |                                                    | 31.210                                       |                                   |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                          |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|
|      | <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)</b>                |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1470 | Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V                                              | m      |                                                    | 15.060                                       |                                  |
| 1471 | Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V                                              | m      |                                                    | 21.210                                       |                                  |
| 1472 | Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V                                                | m      |                                                    | 77.180                                       |                                  |
|      | <b>Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF</b>                    |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1473 | Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV                                        | m      |                                                    | 10.020                                       |                                  |
| 1474 | Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV                                          | m      |                                                    | 16.330                                       |                                  |
| 1475 | Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)-0,6/1 kV                                           | m      |                                                    | 60.080                                       |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1476 | Cáp điện lực hạ thế CVV-1                                                     | m      |                                                    | 10.910                                       |                                  |
| 1477 | Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5                                                   | m      |                                                    | 14.010                                       |                                  |
| 1478 | Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0                                                   | m      |                                                    | 41.490                                       |                                  |
| 1479 | Cáp điện lực hạ thế CVV-25                                                    | m      |                                                    | 149.120                                      |                                  |
| 1480 | Cáp điện lực hạ thế CVV-50                                                    | m      |                                                    | 279.530                                      |                                  |
| 1481 | Cáp điện lực hạ thế CVV-95                                                    | m      |                                                    | 544.860                                      |                                  |
| 1482 | Cáp điện lực hạ thế CVV-150                                                   | m      |                                                    | 707.360                                      |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1483 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5                                                 | m      |                                                    | 31.320                                       |                                  |
| 1484 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4                                                   | m      |                                                    | 67.820                                       |                                  |
| 1485 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10                                                  | m      |                                                    | 151.260                                      |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1486 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5                                                 | m      |                                                    | 41.320                                       |                                  |
| 1487 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5                                                 | m      |                                                    | 62.450                                       |                                  |
| 1488 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6                                                   | m      |                                                    | 127.660                                      |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1489 | Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5                                                 | m      |                                                    | 52.570                                       |                                  |
| 1490 | Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5                                                 | m      |                                                    | 79.490                                       |                                  |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                          |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>                 |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1491 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16                                                                  | m      |                                                    | 229.800                                      |                                  |
| 1492 | Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25                                                                  | m      |                                                    | 333.200                                      |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>                 |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1493 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16                                                                  | m      |                                                    | 324.630                                      |                                  |
| 1494 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50                                                                  | m      |                                                    | 857.020                                      |                                  |
| 1495 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95                                                                  | m      |                                                    | 1.665.690                                    |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b>                 |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1496 | Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16                                                                  | m      |                                                    | 416.660                                      |                                  |
| 1497 | Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25                                                                  | m      |                                                    | 617.720                                      |                                  |
| 1498 | Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50                                                                  | m      |                                                    | 1.152.390                                    |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1499 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10                                                             | m      |                                                    | 391.730                                      |                                  |
| 1500 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16                                                             | m      |                                                    | 565.320                                      |                                  |
| 1501 | Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25                                                             | m      |                                                    | 1.004.910                                    |                                  |
|      | <b>Dây đồng trần xoắn</b>                                                                     |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1502 | Dây đồng trần xoắn C-10                                                                       | m      |                                                    | 60.470                                       |                                  |
| 1503 | Dây đồng trần xoắn C-50                                                                       | m      |                                                    | 286.390                                      |                                  |
|      | <b>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC</b>                                   |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1504 | Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6                                                                 | m      |                                                    | 12.770                                       |                                  |
| 1505 | Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6                                                                 | m      |                                                    | 23.410                                       |                                  |
| 1506 | Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6                                                                | m      |                                                    | 73.070                                       |                                  |
|      | <b>Ống luồn dây điện</b>                                                                      |        |                                                    |                                              | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam |
| 1507 | Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m                                                           | m      |                                                    | 27.170                                       |                                  |
| 1508 | Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m                                               | m      |                                                    | 31.530                                       |                                  |
| 1509 | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m                                                      | m      |                                                    | 253.980                                      |                                  |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|
| 1510 | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m                                                                                           | m      |                                                    | 352.730                                      |                                  |
|      | <b>Bộ đèn đường CARENT Led SMD: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-170\text{lm/W}</math>, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1511 | Bộ đèn đường CARENT 60W                                                                                                            | bộ     |                                                    | 7.536.000                                    |                                  |
| 1512 | Bộ đèn đường CARENT 80W                                                                                                            | bộ     |                                                    | 8.682.000                                    |                                  |
| 1513 | Bộ đèn đường CARENT 100W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 9.583.000                                    |                                  |
| 1514 | Bộ đèn đường CARENT 120W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 10.476.000                                   |                                  |
| 1515 | Bộ đèn đường CARENT 140W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 11.722.000                                   |                                  |
| 1516 | Bộ đèn đường CARENT 150W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 13.136.000                                   |                                  |
| 1517 | Bộ đèn đường CARENT 180W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 14.750.000                                   |                                  |
| 1518 | Bộ đèn đường CARENT 200W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 15.280.000                                   |                                  |
|      | <b>Bộ đèn đường CARINA Led SMD: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-170\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1519 | Bộ đèn đường CARINA 40W                                                                                                            | bộ     |                                                    | 5.864.000                                    |                                  |
| 1520 | Bộ đèn đường CARINA 50W                                                                                                            | bộ     |                                                    | 6.423.000                                    |                                  |
| 1521 | Bộ đèn đường CARINA 60W                                                                                                            | bộ     |                                                    | 7.000.000                                    |                                  |
| 1522 | Bộ đèn đường CARINA 80W                                                                                                            | bộ     |                                                    | 8.182.000                                    |                                  |
| 1523 | Bộ đèn đường CARINA 100W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 8.943.000                                    |                                  |
| 1524 | Bộ đèn đường CARINA 120W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 10.160.000                                   |                                  |
| 1525 | Bộ đèn đường CARINA 150W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 11.959.000                                   |                                  |
| 1526 | Bộ đèn đường CARINA 180W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 14.150.000                                   |                                  |
| 1527 | Bộ đèn đường CARINA 200W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 14.560.000                                   |                                  |
|      | <b>Bộ đèn đường SIMPLUS Led: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>    |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1528 | Bộ đèn đường SIMPLUS 40W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 4.690.000                                    |                                  |
| 1529 | Bộ đèn đường SIMPLUS 50W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 5.180.000                                    |                                  |
| 1530 | Bộ đèn đường SIMPLUS 60W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 5.540.000                                    |                                  |
| 1531 | Bộ đèn đường SIMPLUS 80W                                                                                                           | bộ     |                                                    | 6.550.000                                    |                                  |
| 1532 | Bộ đèn đường SIMPLUS 100W                                                                                                          | bộ     |                                                    | 6.890.000                                    |                                  |
| 1533 | Bộ đèn đường SIMPLUS 120W                                                                                                          | bộ     |                                                    | 8.010.000                                    |                                  |
| 1534 | Bộ đèn đường SIMPLUS 150W                                                                                                          | bộ     |                                                    | 8.780.000                                    |                                  |
| 1535 | Bộ đèn đường SIMPLUS 180W                                                                                                          | bộ     |                                                    | 9.790.000                                    |                                  |
| 1536 | Bộ đèn đường SIMPLUS 200W                                                                                                          | bộ     |                                                    | 10.130.000                                   |                                  |
|      | <b>Bộ đèn đường NICKEY Led: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>     |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1537 | Bộ đèn đường NICKEY 40W                                                                                                            | bộ     |                                                    | 4.640.000                                    |                                  |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                         | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|
| 1538 | Bộ đèn đường NICKEY 50W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 5.090.000                                    |                                  |
| 1539 | Bộ đèn đường NICKEY 60W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 5.360.000                                    |                                  |
| 1540 | Bộ đèn đường NICKEY 80W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 6.370.000                                    |                                  |
| 1541 | Bộ đèn đường NICKEY 100W                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 6.710.000                                    |                                  |
| 1542 | Bộ đèn đường NICKEY 120W                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 7.740.000                                    |                                  |
| 1543 | Bộ đèn đường NICKEY 150W                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 8.550.000                                    |                                  |
| 1544 | Bộ đèn đường NICKEY 180W                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 9.520.000                                    |                                  |
| 1545 | Bộ đèn đường NICKEY 200W                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 9.810.000                                    |                                  |
|      | <b>Bộ đèn đường ROSAR Led: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>                |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1546 | Bộ đèn đường ROSAR 80W                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 7.340.000                                    |                                  |
| 1547 | Bộ đèn đường ROSAR 90W                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 8.080.000                                    |                                  |
| 1548 | Bộ đèn đường ROSAR 120W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 9.660.000                                    |                                  |
| 1549 | Bộ đèn đường ROSAR 150W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 11.290.000                                   |                                  |
|      | <b>Bộ đèn đường VICTORY Led: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>, IP66, IK08, tuổi thọ 100.000 giờ</b>                 |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1550 | Bộ đèn đường VICTORY 80W                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 7.110.000                                    |                                  |
| 1551 | Bộ đèn đường VICTORY 90W                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 7.520.000                                    |                                  |
| 1552 | Bộ đèn đường VICTORY 120W                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 9.140.000                                    |                                  |
| 1553 | Bộ đèn đường VICTORY 150W                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 9.630.000                                    |                                  |
| 1554 | Bộ đèn đường VICTORY 160W                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 9.950.000                                    |                                  |
|      | <b>Bộ đèn đường VENUS Led SMD: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130-160\text{lm/W}</math>; Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1555 | Bộ đèn đường VENUS 100W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 7.610.000                                    |                                  |
| 1556 | Bộ đèn đường VENUS 120W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 10.040.000                                   |                                  |
| 1557 | Bộ đèn đường VENUS 150W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 10.760.000                                   |                                  |
| 1558 | Bộ đèn đường VENUS 159W                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 11.480.000                                   |                                  |
|      | <b>Bộ đèn pha MISUN Led: Hiệu suất phát quang <math>\geq 140-160\text{lm/W}</math>, IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000 giờ</b>                  |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1559 | Bộ đèn pha MISUN Led 150W-190W                                                                                                               | bộ     |                                                    | 15.937.000                                   |                                  |
| 1560 | Bộ đèn pha MISUN Led 200W-230W                                                                                                               | bộ     |                                                    | 16.745.000                                   |                                  |
| 1561 | Bộ đèn pha MISUN Led 240W-270W                                                                                                               | bộ     |                                                    | 18.360.000                                   |                                  |
| 1562 | Bộ đèn pha MISUN Led 280W-310W                                                                                                               | bộ     |                                                    | 19.720.000                                   |                                  |
| 1563 | Bộ đèn pha MISUN Led 320W-350W                                                                                                               | bộ     |                                                    | 20.995.000                                   |                                  |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                          |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|
| 1564 | Bộ đèn pha MISUN Led 360W-400W                                                                          | bộ     |                                                    | 22.780.000                                   |                                  |
| 1565 | Bộ đèn pha MISUN Led 420W-500W                                                                          | bộ     |                                                    | 23.545.000                                   |                                  |
| 1566 | Bộ đèn pha MISUN Led 520W-600W                                                                          | bộ     |                                                    | 26.500.000                                   |                                  |
|      | <b>Bộ đèn trang trí: Hiệu suất phát quang <math>\geq 120-140\text{lm/W}</math>, tuổi thọ 100.000giờ</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1567 | Bộ đèn trang trí VISTAR Led 40W                                                                         | bộ     |                                                    | 9.960.000                                    |                                  |
| 1568 | Bộ đèn trang trí VISTAR Led 50W                                                                         | bộ     |                                                    | 10.570.000                                   |                                  |
| 1569 | Bộ đèn trang trí SANTIC Led 40W                                                                         | bộ     |                                                    | 7.510.000                                    |                                  |
| 1570 | Bộ đèn trang trí SANTIC Led 50W                                                                         | bộ     |                                                    | 7.760.000                                    |                                  |
| 1571 | Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W                                                                          | bộ     |                                                    | 6.250.000                                    |                                  |
| 1572 | Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W                                                                          | bộ     |                                                    | 6.500.000                                    |                                  |
| 1573 | Bộ đèn trang trí MOONY Led 40W                                                                          | bộ     |                                                    | 6.900.000                                    |                                  |
|      | <b>Trụ đèn + Đế gang + Bộ điều khiển + Tủ điện + Hộp nối</b>                                            |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh |
| 1574 | Trụ đèn dẫn lõi POLAR + bóng Led 7-15W                                                                  | bộ     |                                                    | 3.970.000                                    |                                  |
| 1575 | Trụ đèn dẫn lõi POLAR + bóng Led 18-25W                                                                 | bộ     |                                                    | 4.090.000                                    |                                  |
| 1576 | Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)                                                        | bộ     |                                                    | 12.479.000                                   |                                  |
| 1577 | Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)                                                        | bộ     |                                                    | 13.250.000                                   |                                  |
| 1578 | Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG                                                           | bộ     |                                                    | 2.450.000                                    |                                  |
| 1579 | Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G                                                              | bộ     |                                                    | 46.800.000                                   |                                  |
| 1580 | Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A                                                                             | bộ     |                                                    | 58.000.000                                   |                                  |
| 1581 | Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A                                                                             | bộ     |                                                    | 67.300.000                                   |                                  |
| 1582 | Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A                                                                             | bộ     |                                                    | 72.600.000                                   |                                  |
| 1583 | Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A                                                                            | bộ     |                                                    | 82.000.000                                   |                                  |
| 1584 | Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68                                                        | bộ     |                                                    | 1.510.000                                    |                                  |
| 1585 | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68                                                             | bộ     |                                                    | 210.000                                      |                                  |
| 1586 | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68                                                          | bộ     |                                                    | 420.000                                      |                                  |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố</b>  |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1587 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W   | cái    |                                                    | 1.056.000                                    |                           |
| 1588 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 60W   | cái    |                                                    | 3.564.000                                    |                           |
| 1589 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70W   | cái    |                                                    | 3.802.000                                    |                           |
| 1590 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W  | cái    |                                                    | 4.708.000                                    |                           |
| 1591 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120W  | cái    |                                                    | 4.992.000                                    |                           |
| 1592 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150W  | cái    |                                                    | 7.018.000                                    |                           |
| 1593 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W  | cái    |                                                    | 8.062.000                                    |                           |
| 1594 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 80W   | cái    |                                                    | 7.169.000                                    |                           |
| 1595 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100W  | cái    |                                                    | 7.597.000                                    |                           |
| 1596 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W  | cái    |                                                    | 8.239.000                                    |                           |
| 1597 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W  | cái    |                                                    | 8.988.000                                    |                           |
| 1598 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 180W  | cái    |                                                    | 9.416.000                                    |                           |
| 1599 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 200W  | cái    |                                                    | 10.165.000                                   |                           |
| 1600 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W   | cái    |                                                    | 5.074.000                                    |                           |
| 1601 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W  | cái    |                                                    | 6.318.000                                    |                           |
| 1602 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W  | cái    |                                                    | 6.524.000                                    |                           |
| 1603 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W  | cái    |                                                    | 6.732.000                                    |                           |
| 1604 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W  | cái    |                                                    | 8.284.000                                    |                           |
| 1605 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 100W  | cái    |                                                    | 6.318.000                                    |                           |
| 1606 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W  | cái    |                                                    | 6.732.000                                    |                           |
| 1607 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 200W  | cái    |                                                    | 8.284.000                                    |                           |
| 1608 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 250W  | cái    |                                                    | 8.668.000                                    |                           |
| 1609 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 60W  | cái    |                                                    | 2.484.000                                    |                           |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1610 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 70W                          | cái    |                                                    | 2.590.000                                    |         |
| 1611 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 80W                          | cái    |                                                    | 2.692.000                                    |         |
| 1612 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 100W                         | cái    |                                                    | 3.314.000                                    |         |
| 1613 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 120W                         | cái    |                                                    | 3.520.000                                    |         |
| 1614 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70w.QB                        | cái    |                                                    | 4.181.000                                    |         |
| 1615 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100w.QB                       | cái    |                                                    | 5.178.000                                    |         |
| 1616 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120w.QB                       | cái    |                                                    | 5.490.000                                    |         |
| 1617 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150w.QB                       | cái    |                                                    | 7.718.000                                    |         |
| 1618 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200w.QB                       | cái    |                                                    | 8.868.000                                    |         |
| 1619 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 8.356.000                                    |         |
| 1620 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 9.061.000                                    |         |
| 1621 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 9.885.000                                    |         |
| 1622 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 7.500.000                                    |         |
| 1623 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 8.900.000                                    |         |
| 1624 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 9.900.000                                    |         |
| 1625 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ  | cái    |                                                    | 5.581.000                                    |         |
| 1626 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 6.948.000                                    |         |
| 1627 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 7.176.000                                    |         |
| 1628 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ | cái    |                                                    | 7.405.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| 1629 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ                     | cái    |                                                    | 9.112.000                                    |                           |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chò Socket NEMA)</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1630 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS                                          | cái    |                                                    | 1.284.000                                    |                           |
| 1631 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS                                          | cái    |                                                    | 1.498.000                                    |                           |
| 1632 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 8.560.000                                    |                           |
| 1633 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 9.309.000                                    |                           |
| 1634 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA                                          | cái    |                                                    | 5.564.000                                    |                           |
| 1635 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 6.848.000                                    |                           |
| 1636 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 7.062.000                                    |                           |
| 1637 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 7.276.000                                    |                           |
| 1638 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 8.881.000                                    |                           |
| 1639 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 7.062.000                                    |                           |
| 1640 | Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA                                         | cái    |                                                    | 7.276.000                                    |                           |
|      | <b>Đèn chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời</b>                              |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1641 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2                                | cái    |                                                    | 2.434.000                                    |                           |
| 1642 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3                                | cái    |                                                    | 2.434.000                                    |                           |
| 1643 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2                                | cái    |                                                    | 3.026.000                                    |                           |
| 1644 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2                                | cái    |                                                    | 3.270.000                                    |                           |
| 1645 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3                                | cái    |                                                    | 3.270.000                                    |                           |
| 1646 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2                                | cái    |                                                    | 5.272.000                                    |                           |
| 1647 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3                                | cái    |                                                    | 5.272.000                                    |                           |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|---------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| 1648 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2 | cái    |                                                    | 6.378.000                                    |                           |
| 1649 | Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3 | cái    |                                                    | 6.378.000                                    |                           |
|      | <b>Đèn Led downlight</b>                          |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1650 | Đèn Led downlight AT04 90/8W                      | cái    |                                                    | 150.000                                      |                           |
| 1651 | Đèn Led downlight AT04 90/10W                     | cái    |                                                    | 156.000                                      |                           |
| 1652 | Đèn Led downlight AT04 110/10W                    | cái    |                                                    | 180.000                                      |                           |
| 1653 | Đèn Led downlight AT04 110/12W                    | cái    |                                                    | 188.000                                      |                           |
| 1654 | Đèn Led downlight AT04 155/16W                    | cái    |                                                    | 328.000                                      |                           |
| 1655 | Đèn Led downlight AT04 155/25W                    | cái    |                                                    | 381.000                                      |                           |
| 1656 | Đèn Led downlight AT30 155/20W                    | cái    |                                                    | 291.000                                      |                           |
| 1657 | Đèn Led downlight AT30 195/30W                    | cái    |                                                    | 359.000                                      |                           |
| 1658 | Đèn Led downlight AT24 90/8W.PLUS                 | cái    |                                                    | 139.000                                      |                           |
| 1659 | Đèn Led downlight AT24 90/10W.PLUS                | cái    |                                                    | 155.000                                      |                           |
| 1660 | Đèn Led downlight AT24 110/10W.PLUS               | cái    |                                                    | 198.000                                      |                           |
| 1661 | Đèn Led downlight AT24 110/12W.PLUS               | cái    |                                                    | 214.000                                      |                           |
| 1662 | Đèn Led downlight AT25 80/10Wx1.PLUS              | cái    |                                                    | 396.000                                      |                           |
| 1663 | Đèn Led downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS           | cái    |                                                    | 428.000                                      |                           |
| 1664 | Đèn Led downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS          | cái    |                                                    | 845.000                                      |                           |
| 1665 | Đèn Led downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS          | cái    |                                                    | 1.278.000                                    |                           |
| 1666 | Đèn Led downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS         | cái    |                                                    | 1.658.000                                    |                           |
| 1667 | Đèn Led downlight AT25 100/16Wx1.PLUS             | cái    |                                                    | 610.000                                      |                           |
| 1668 | Đèn Led downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS         | cái    |                                                    | 631.000                                      |                           |
| 1669 | Đèn Led downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS         | cái    |                                                    | 1.242.000                                    |                           |
| 1670 | Đèn Led downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS         | cái    |                                                    | 1.841.000                                    |                           |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|--------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| 1671 | Đèn Led downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS        | cái    |                                                    | 2.398.000                                    |                           |
|      | <b>Đèn Led PANEL</b>                             |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1672 | Đèn Led Panel P06 300x300/15W                    | cái    |                                                    | 366.000                                      |                           |
| 1673 | Đèn Led Panel P06 300x600/25W                    | cái    |                                                    | 474.000                                      |                           |
| 1674 | Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W | cái    |                                                    | 956.000                                      |                           |
| 1675 | Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W | cái    |                                                    | 956.000                                      |                           |
| 1676 | Đèn Led Panel P06 600x600/50W (KPK)              | cái    |                                                    | 924.000                                      |                           |
| 1677 | Đèn Led Panel P06 300x1200/50W (KPK)             | cái    |                                                    | 924.000                                      |                           |
| 1678 | Đèn Led Panel P08 600x600/50W (KPK)              | cái    |                                                    | 1.150.000                                    |                           |
| 1679 | Đèn Led Panel P08 300x1200/50W (KPK)             | cái    |                                                    | 1.150.000                                    |                           |
| 1680 | Đèn Led Panel P08 600x1200/100W (KPK)            | cái    |                                                    | 2.280.000                                    |                           |
| 1681 | Đèn Led Panel P05 600x600/50W.PLUS               | cái    |                                                    | 1.855.000                                    |                           |
| 1682 | Đèn Led Panel P05 300x1200/50W.PLUS              | cái    |                                                    | 1.855.000                                    |                           |
| 1683 | Đèn Led Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)   | cái    |                                                    | 1.189.000                                    |                           |
| 1684 | Đèn Led Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)    | cái    |                                                    | 1.189.000                                    |                           |
| 1685 | Đèn Led Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS          | cái    |                                                    | 1.140.000                                    |                           |
| 1686 | Đèn Led Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS         | cái    |                                                    | 1.140.000                                    |                           |
| 1687 | Đèn Led Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)         | cái    |                                                    | 816.000                                      |                           |
| 1688 | Đèn Led Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)         | cái    |                                                    | 976.000                                      |                           |
| 1689 | Đèn Led Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)        | cái    |                                                    | 1.109.000                                    |                           |
| 1690 | Đèn Led Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)         | cái    |                                                    | 1.298.000                                    |                           |
| 1691 | Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)        | cái    |                                                    | 1.298.000                                    |                           |
| 1692 | Đèn Led Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)         | cái    |                                                    | 1.607.000                                    |                           |
| 1693 | Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)        | cái    |                                                    | 1.607.000                                    |                           |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|-----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| 1694 | Đèn Led Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)      | cái    |                                                    | 1.607.000                                    |                           |
| 1695 | Đèn Led Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)     | cái    |                                                    | 1.607.000                                    |                           |
| 1696 | Đèn Led Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)     | cái    |                                                    | 2.584.000                                    |                           |
| 1697 | Đèn Led Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)  | cái    |                                                    | 1.498.000                                    |                           |
| 1698 | Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) | cái    |                                                    | 1.498.000                                    |                           |
| 1699 | Đèn Led Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)  | cái    |                                                    | 1.882.000                                    |                           |
| 1700 | Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK) | cái    |                                                    | 1.882.000                                    |                           |
|      | <b>Đèn Led HIGHBAY</b>                        |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1701 | Đèn Led Highbay HBM02 100W.PLUS               | cái    |                                                    | 2.621.000                                    |                           |
| 1702 | Đèn Led Highbay HBM02 150W.PLUS               | cái    |                                                    | 3.531.000                                    |                           |
| 1703 | Đèn Led Highbay HBM02 200W.PLUS               | cái    |                                                    | 4.280.000                                    |                           |
| 1704 | Đèn Led Highbay HBM02 250W.PLUS               | cái    |                                                    | 5.885.000                                    |                           |
| 1705 | Đèn Led Highbay HB03 290/100W.PLUS            | cái    |                                                    | 2.140.000                                    |                           |
| 1706 | Đèn Led Highbay HB03 350/120W.PLUS            | cái    |                                                    | 2.878.000                                    |                           |
| 1707 | Đèn Led Highbay HB03 350/150W.PLUS            | cái    |                                                    | 3.210.000                                    |                           |
| 1708 | Đèn Led Highbay HB03 390/200W.PLUS            | cái    |                                                    | 4.280.000                                    |                           |
| 1709 | Đèn Led Highbay HB03 390/250W.PLUS            | cái    |                                                    | 5.350.000                                    |                           |
| 1710 | Đèn Led Highbay HB06 255/100W.PLUS            | cái    |                                                    | 1.644.000                                    |                           |
| 1711 | Đèn Led Highbay HB06 300/150W.PLUS            | cái    |                                                    | 1.773.000                                    |                           |
| 1712 | Đèn Led Highbay HB06 300/200W.PLUS            | cái    |                                                    | 2.031.000                                    |                           |
|      | <b>Bộ đèn Led chống ẩm</b>                    |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1713 | Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx1                 | cái    |                                                    | 600.000                                      |                           |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|-------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| 1714 | Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx2             | cái    |                                                    | 880.000                                      |                           |
| 1715 | Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx1        | cái    |                                                    | 480.000                                      |                           |
| 1716 | Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx2        | cái    |                                                    | 639.000                                      |                           |
| 1717 | Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS        | cái    |                                                    | 741.000                                      |                           |
| 1718 | Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS        | cái    |                                                    | 1.165.000                                    |                           |
| 1719 | Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS   | cái    |                                                    | 741.000                                      |                           |
|      | <b>ĐènLed chiếu pha</b>                   |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1720 | Đèn Led Chiếu pha CP06 10W                | cái    |                                                    | 269.000                                      |                           |
| 1721 | Đèn Led Chiếu pha CP06 20W                | cái    |                                                    | 377.000                                      |                           |
| 1722 | Đèn Led Chiếu pha CP06 30W                | cái    |                                                    | 436.000                                      |                           |
| 1723 | Đèn Led Chiếu pha CP06 50W                | cái    |                                                    | 632.000                                      |                           |
| 1724 | Đèn Led Chiếu pha CP06 70W                | cái    |                                                    | 1.308.000                                    |                           |
| 1725 | Đèn Led Chiếu pha CP06 100W               | cái    |                                                    | 1.814.000                                    |                           |
| 1726 | Đèn Led Chiếu pha CP06 150W               | cái    |                                                    | 2.566.000                                    |                           |
| 1727 | Đèn Led Chiếu pha CP06 200W               | cái    |                                                    | 4.046.000                                    |                           |
| 1728 | Đèn Led Chiếu pha CP10 10W                | cái    |                                                    | 201.000                                      |                           |
| 1729 | Đèn Led Chiếu pha CP10 20W                | cái    |                                                    | 251.000                                      |                           |
| 1730 | Đèn Led Chiếu pha CP10 30W                | cái    |                                                    | 321.000                                      |                           |
| 1731 | Đèn Led Chiếu pha CP10 50W                | cái    |                                                    | 442.000                                      |                           |
| 1732 | Đèn Led Chiếu pha CP10 70W                | cái    |                                                    | 786.000                                      |                           |
| 1733 | Đèn Led Chiếu pha CP10 100W               | cái    |                                                    | 1.084.000                                    |                           |
| 1734 | Đèn Led Chiếu pha CP10 150W               | cái    |                                                    | 1.748.000                                    |                           |
| 1735 | Đèn Led Chiếu pha CP10 200W               | cái    |                                                    | 2.610.000                                    |                           |
| 1736 | Đèn Led Chiếu pha CP12 10W                | cái    |                                                    | 201.000                                      |                           |
| 1737 | Đèn Led Chiếu pha CP12 20W                | cái    |                                                    | 251.000                                      |                           |
| 1738 | Đèn Led Chiếu pha CP12 30W                | cái    |                                                    | 321.000                                      |                           |
| 1739 | Đèn Led Chiếu pha CP12 50W                | cái    |                                                    | 442.000                                      |                           |
| 1740 | Đèn Led Chiếu pha CP12 100W               | cái    |                                                    | 1.084.000                                    |                           |
| 1741 | Đèn Led Chiếu pha CP12 150W               | cái    |                                                    | 1.748.000                                    |                           |
| 1742 | Đèn Led Chiếu pha CP12 200W               | cái    |                                                    | 2.610.000                                    |                           |
| 1743 | Đèn Led chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ) | cái    |                                                    | 4.922.000                                    |                           |
| 1744 | Đèn Led chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ) | cái    |                                                    | 6.420.000                                    |                           |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| 1745 | Đèn Led chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)    | cái    |                                                    | 8.560.000                                    |                           |
| 1746 | Đèn Led chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)    | cái    |                                                    | 16.600.000                                   |                           |
|      | <b>Đèn Led chiếu pha năng lượng mặt trời</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1747 | Đèn Led Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W       | cái    |                                                    | 7.000.000                                    |                           |
| 1748 | Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2   | cái    |                                                    | 1.286.000                                    |                           |
| 1749 | Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2   | cái    |                                                    | 1.734.000                                    |                           |
| 1750 | Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2   | cái    |                                                    | 2.368.000                                    |                           |
| 1751 | Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2   | cái    |                                                    | 3.448.000                                    |                           |
| 1752 | Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2   | cái    |                                                    | 4.286.000                                    |                           |
|      | <b>Bộ đèn Led chống nổ</b>                   |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1753 | Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/20W.PLUS       | cái    |                                                    | 2.006.000                                    |                           |
| 1754 | Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/40W.PLUS       | cái    |                                                    | 2.279.000                                    |                           |
|      | <b>Đèn Led ốp trần</b>                       |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1755 | Đèn Led ốp trần LN08 170x170/12W             | cái    |                                                    | 259.000                                      |                           |
| 1756 | Đèn Led ốp trần LN09 172/12W                 | cái    |                                                    | 259.000                                      |                           |
| 1757 | Đèn Led ốp trần LN08 170x170/15W             | cái    |                                                    | 259.000                                      |                           |
| 1758 | Đèn Led ốp trần LN09 170/15W                 | cái    |                                                    | 259.000                                      |                           |
| 1759 | Đèn Led ốp trần LN08 230x230/18W             | cái    |                                                    | 364.000                                      |                           |
| 1760 | Đèn Led ốp trần LN09 225/18W                 | cái    |                                                    | 353.000                                      |                           |
| 1761 | Đèn Led ốp trần LN08 220x220/22W             | cái    |                                                    | 364.000                                      |                           |
| 1762 | Đèn Led ốp trần LN09 220/22W                 | cái    |                                                    | 353.000                                      |                           |
| 1763 | Đèn Led ốp trần LN09 300/24W                 | cái    |                                                    | 432.000                                      |                           |
| 1764 | Đèn Led ốp trần LN09 300/30W                 | cái    |                                                    | 432.000                                      |                           |
| 1765 | Đèn Led ốp trần LN08 300x300/24W             | cái    |                                                    | 458.000                                      |                           |
| 1766 | Đèn Led ốp trần LN08 300x300/30W             | cái    |                                                    | 458.000                                      |                           |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                   |
|------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| 1767 | Đèn Led ốp trần LN12 170x170/15W                    | cái    |                                                    | 272.000                                      |                           |
| 1768 | Đèn Led ốp trần LN12 170/15W                        | cái    |                                                    | 272.000                                      |                           |
| 1769 | Đèn Led ốp trần LN12 220x220/22W                    | cái    |                                                    | 381.000                                      |                           |
| 1770 | Đèn Led ốp trần LN12 220/22W                        | cái    |                                                    | 368.000                                      |                           |
| 1771 | Đèn Led ốp trần LN12 300x300/30W                    | cái    |                                                    | 482.000                                      |                           |
| 1772 | Đèn Led ốp trần LN12 300/30W                        | cái    |                                                    | 450.000                                      |                           |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp</b>                  |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1773 | Đèn Led Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC | cái    |                                                    | 890.000                                      |                           |
| 1774 | Đèn Led Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC            | cái    |                                                    | 713.000                                      |                           |
| 1775 | Đèn Led Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC            | cái    |                                                    | 286.000                                      |                           |
| 1776 | Đèn Led Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC            | cái    |                                                    | 528.000                                      |                           |
| 1777 | Đèn Led Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC            | cái    |                                                    | 667.000                                      |                           |
| 1778 | Đèn Led Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC           | cái    |                                                    | 741.000                                      |                           |
|      | <b>Đèn Led chỉ dẫn</b>                              |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1779 | Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)        | cái    |                                                    | 889.000                                      |                           |
| 1780 | Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)        | cái    |                                                    | 907.000                                      |                           |
|      | <b>Đèn Led cảm biến</b>                             |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |
| 1781 | Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W         | cái    |                                                    | 324.000                                      |                           |
| 1782 | Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W     | cái    |                                                    | 266.000                                      |                           |
| 1783 | Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)           | cái    |                                                    | 492.000                                      |                           |
| 1784 | Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)               | cái    |                                                    | 432.000                                      |                           |
| 1785 | Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)           | cái    |                                                    | 492.000                                      |                           |
| 1786 | Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)               | cái    |                                                    | 432.000                                      |                           |
|      | <b>Bộ đèn chiếu sáng lớp học</b>                    |        |                                                    |                                              | Công ty CP BDPN Rạng Đông |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| 1787 | Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1                                                     | cái    |                                                    | 646.000                                      |                     |
| 1788 | Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1                                                     | cái    |                                                    | 646.000                                      |                     |
| 1789 | Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2                                                     | cái    |                                                    | 910.000                                      |                     |
| 1790 | Bộ đèn Led TUBE T8 CSBA/20Wx1                                                          | cái    |                                                    | 752.000                                      |                     |
| 1791 | Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx1                                                          | cái    |                                                    | 752.000                                      |                     |
| 1792 | Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx2                                                          | cái    |                                                    | 1.134.000                                    |                     |
| 1793 | Bộ đèn Led CSLH 300x1200/40W (CRI90)                                                   | cái    |                                                    | 1.114.000                                    |                     |
| 1794 | Bộ đèn Led CSBA 80x1200/28W (CRI90)                                                    | cái    |                                                    | 1.072.000                                    |                     |
| 1795 | Bộ đèn Led CSLH.LS 300x1200/40W                                                        | cái    |                                                    | 1.366.000                                    |                     |
|      | <b>Vật liệu điện của Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương</b>                         |        |                                                    |                                              | Website: mpe.com.vn |
| 1796 | Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V                                | cái    |                                                    | 44.444                                       |                     |
| 1797 | Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V                              | cái    |                                                    | 55.556                                       |                     |
| 1798 | Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V    | cái    |                                                    | 96.759                                       |                     |
| 1799 | Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V  | cái    |                                                    | 138.704                                      |                     |
| 1800 | Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V   | cái    |                                                    | 279.167                                      |                     |
| 1801 | Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V      | cái    |                                                    | 113.796                                      |                     |
| 1802 | Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V      | cái    |                                                    | 147.407                                      |                     |
| 1803 | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V   | cái    |                                                    | 96.759                                       |                     |
| 1804 | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V   | cái    |                                                    | 107.315                                      |                     |
| 1805 | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V | cái    |                                                    | 138.704                                      |                     |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1806 | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V  | cái    |                                                    | 189.537                                      |         |
| 1807 | Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C                                                  | cái    |                                                    | 314.722                                      |         |
| 1808 | Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C                                                  | cái    |                                                    | 443.426                                      |         |
| 1809 | Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V                         | cái    |                                                    | 69.815                                       |         |
| 1810 | Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V                         | cái    |                                                    | 82.130                                       |         |
| 1811 | Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V                       | cái    |                                                    | 185.370                                      |         |
| 1812 | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V              | cái    |                                                    | 109.630                                      |         |
| 1813 | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V              | cái    |                                                    | 150.185                                      |         |
| 1814 | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V             | cái    |                                                    | 195.926                                      |         |
| 1815 | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V             | cái    |                                                    | 262.315                                      |         |
| 1816 | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V             | cái    |                                                    | 361.204                                      |         |
| 1817 | Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N   | cái    |                                                    | 246.759                                      |         |
| 1818 | Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N | cái    |                                                    | 294.722                                      |         |
| 1819 | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V                                                      | cái    |                                                    | 370.926                                      |         |
| 1820 | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V                                                    | cái    |                                                    | 401.296                                      |         |
| 1821 | Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V                                   | cái    |                                                    | 464.259                                      |         |
| 1822 | Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V                                   | cái    |                                                    | 781.481                                      |         |
| 1823 | Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V                                   | cái    |                                                    | 869.167                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1824 | Led Downlight âm trần (dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)<br>DLS-207T/N/V | cái    |                                                    | 693.796                                      |         |
| 1825 | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD-3030T/N                                | cái    |                                                    | 455.278                                      |         |
| 1826 | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD-6060T/N                                | cái    |                                                    | 722.963                                      |         |
| 1827 | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD3-3030T/N                               | cái    |                                                    | 455.278                                      |         |
| 1828 | Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD3-6060T/N                               | cái    |                                                    | 722.963                                      |         |
| 1829 | Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD3-12030T/N                              | cái    |                                                    | 839.167                                      |         |
| 1830 | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)<br>FPD-12030T/N                               | cái    |                                                    | 839.167                                      |         |
| 1831 | Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>bao gồm máng MGT-110T/V                 | cái    |                                                    | 97.407                                       |         |
| 1832 | Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>bao gồm máng MGT-120T/V                | cái    |                                                    | 113.056                                      |         |
| 1833 | Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>bao gồm máng MGT-210T/V                 | cái    |                                                    | 167.130                                      |         |
| 1834 | Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)<br>bao gồm máng MGT3-120T                 | cái    |                                                    | 137.037                                      |         |
| 1835 | Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                                 | cái    |                                                    | 116.111                                      |         |
| 1836 | Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                                 | cái    |                                                    | 176.759                                      |         |
| 1837 | Led bán nguyệt 48W thân nhựa ánh sáng trắng (T)                                                           | cái    |                                                    | 239.722                                      |         |
| 1838 | Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V                                         | cái    |                                                    | 479.630                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1839 | Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V | cái    |                                                    | 748.889                                      |         |
| 1840 | Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V               | cái    |                                                    | 482.037                                      |         |
| 1841 | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V             | cái    |                                                    | 1.167.037                                    |         |
| 1842 | Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V             | cái    |                                                    | 1.868.241                                    |         |
| 1843 | Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V             | cái    |                                                    | 2.551.759                                    |         |
| 1844 | Quạt hút âm tường AF2-150 (đk quạt 150mm) AF2-150                 | cái    |                                                    | 543.611                                      |         |
| 1845 | Quạt hút âm tường AF2-200 (đk quạt 200mm) AF2-200                 | cái    |                                                    | 608.241                                      |         |
| 1846 | Quạt hút âm trần AFC2-130 (đk quạt 135mm) AFC2-130                | cái    |                                                    | 523.889                                      |         |
| 1847 | Quạt hút âm trần AFC2-250 (đk quạt 155mm) AFC2-250                | cái    |                                                    | 547.130                                      |         |
| 1848 | Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116                                        | cái    |                                                    | 47.130                                       |         |
| 1849 | Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120                                        | cái    |                                                    | 47.130                                       |         |
| 1850 | Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125                                        | cái    |                                                    | 47.130                                       |         |
| 1851 | Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132                                        | cái    |                                                    | 47.130                                       |         |
| 1852 | Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140                                        | cái    |                                                    | 47.130                                       |         |
| 1853 | Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150                                        | cái    |                                                    | 70.833                                       |         |
| 1854 | Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163                                        | cái    |                                                    | 70.833                                       |         |
| 1855 | Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216                                        | cái    |                                                    | 102.963                                      |         |
| 1856 | Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220                                        | cái    |                                                    | 102.963                                      |         |
| 1857 | Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225                                        | cái    |                                                    | 102.963                                      |         |
| 1858 | Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232                                        | cái    |                                                    | 102.963                                      |         |
| 1859 | Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240                                        | cái    |                                                    | 102.963                                      |         |
| 1860 | Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250                                        | cái    |                                                    | 152.778                                      |         |
| 1861 | Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263                                        | cái    |                                                    | 152.778                                      |         |
| 1862 | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216                         | cái    |                                                    | 380.556                                      |         |
| 1863 | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220                         | cái    |                                                    | 380.556                                      |         |
| 1864 | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232                         | cái    |                                                    | 380.556                                      |         |
| 1865 | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240                         | cái    |                                                    | 412.870                                      |         |
| 1866 | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263                         | cái    |                                                    | 584.167                                      |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1867 | Cầu dao tự động 15A SB-15                           | cái    |                                                    | 43.611                                       |         |
| 1868 | Cầu dao tự động 20A SB-20                           | cái    |                                                    | 43.611                                       |         |
| 1869 | Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A A6USB-A/C | cái    |                                                    | 314.444                                      |         |
| 1870 | Ổ cắm 2 chấu A6US                                   | cái    |                                                    | 21.481                                       |         |
| 1871 | Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2                             | cái    |                                                    | 56.019                                       |         |
| 1872 | Công tắc 1 chiều A6M/1                              | cái    |                                                    | 14.630                                       |         |
| 1873 | Công tắc 2 chiều A6M/2                              | cái    |                                                    | 24.444                                       |         |
| 1874 | Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75                | cái    |                                                    | 52.037                                       |         |
| 1875 | Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64                       | cái    |                                                    | 50.370                                       |         |
| 1876 | Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88                         | cái    |                                                    | 99.074                                       |         |
| 1877 | Nút nhấn chuông 3A A6MBP                            | cái    |                                                    | 27.685                                       |         |
| 1878 | Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED | cái    |                                                    | 522.685                                      |         |
| 1879 | Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T               | cái    |                                                    | 1.071.481                                    |         |
| 1880 | Led hightbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T               | cái    |                                                    | 1.646.296                                    |         |
| 1881 | Led hightbay Nhà xưởng 200W HBE-200T                | cái    |                                                    | 4.137.222                                    |         |
| 1882 | Led hightbay Nhà xưởng 240W HBE-240T                | cái    |                                                    | 4.882.778                                    |         |
| 1883 | Led hightbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T               | cái    |                                                    | 2.149.074                                    |         |
| 1884 | Led hightbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T               | cái    |                                                    | 2.480.648                                    |         |
| 1885 | Led hightbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T               | cái    |                                                    | 3.889.074                                    |         |
| 1886 | Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2                   | cái    |                                                    | 835.556                                      |         |
| 1887 | Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT             | cái    |                                                    | 830.926                                      |         |
| 1888 | Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT                             | cái    |                                                    | 1.530.185                                    |         |
| 1889 | Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P                   | cái    |                                                    | 713.704                                      |         |
| 1890 | Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P                   | cái    |                                                    | 713.704                                      |         |
| 1891 | Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10                   | cái    |                                                    | 271.296                                      |         |
| 1892 | Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14                   | cái    |                                                    | 350.926                                      |         |
| 1893 | Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20                   | cái    |                                                    | 422.593                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 1894 | Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V        | cái    |                                                    | 1.424.444                                    |         |
| 1895 | Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V | cái    |                                                    | 2.091.852                                    |         |
| 1896 | Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V | cái    |                                                    | 2.685.463                                    |         |
| 1897 | Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V | cái    |                                                    | 3.580.741                                    |         |
| 1898 | Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L                                                | cái    |                                                    | 14.630                                       |         |
| 1899 | Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L                                                | cái    |                                                    | 20.370                                       |         |
| 1900 | Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L                                                | cái    |                                                    | 28.333                                       |         |
| 1901 | Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L                                                | cái    |                                                    | 52.593                                       |         |
| 1902 | Ống luồn PVC Ø16 750N A9016                                                 | cái    |                                                    | 15.741                                       |         |
| 1903 | Ống luồn PVC Ø20 750N A9020                                                 | cái    |                                                    | 22.130                                       |         |
| 1904 | Ống luồn PVC Ø25 750N A9025                                                 | cái    |                                                    | 31.574                                       |         |
| 1905 | Ống luồn PVC Ø32 750N A9032                                                 | cái    |                                                    | 65.093                                       |         |
| 1906 | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT                             | cái    |                                                    | 125.463                                      |         |
| 1907 | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT                             | cái    |                                                    | 153.889                                      |         |
| 1908 | Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601                                       | cái    |                                                    | 12.222                                       |         |
| 1909 | Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602                                       | cái    |                                                    | 12.222                                       |         |
| 1910 | Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456                                | cái    |                                                    | 21.667                                       |         |
| 1911 | Module rời lắp SB - A6SB                                                    | cái    |                                                    | 3.889                                        |         |
| 1912 | Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB                                 | cái    |                                                    | 14.722                                       |         |
| 1913 | Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1                                     | cái    |                                                    | 13.981                                       |         |
| 1914 | Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N                          | cái    |                                                    | 60.926                                       |         |
| 1915 | Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N                           | cái    |                                                    | 68.056                                       |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1916 | Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N                                                                | cái    |                                                    | 48.333                                       |                                 |
| 1917 | Ổ cắm đôi đa năng để liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N                                                              | cái    |                                                    | 48.333                                       |                                 |
| 1918 | Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN                                                               | cái    |                                                    | 43.981                                       |                                 |
| 1919 | Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN                                                                            | cái    |                                                    | 37.685                                       |                                 |
| 1920 | Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN                                                                           | cái    |                                                    | 37.685                                       |                                 |
| 1921 | Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN                                                                           | cái    |                                                    | 33.519                                       |                                 |
| 1922 | Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN                                                                          | cái    |                                                    | 33.519                                       |                                 |
| 1923 | Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN                                                                        | cái    |                                                    | 33.519                                       |                                 |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: Nhôm ADC1; ≥160Lm/W, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ</b>  |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1924 | Đèn Led KMC 30W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 4.600.000                                    |                                 |
| 1925 | Đèn Led KMC 40W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 4.800.000                                    |                                 |
| 1926 | Đèn Led KMC 50W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 4.909.000                                    |                                 |
| 1927 | Đèn Led KMC 60W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 5.600.000                                    |                                 |
| 1928 | Đèn Led KMC 70W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 5.909.000                                    |                                 |
| 1929 | Đèn Led KMC 80W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 6.200.000                                    |                                 |
| 1930 | Đèn Led KMC 90W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 6.300.000                                    |                                 |
| 1931 | Đèn Led KMC 100W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 7.000.000                                    |                                 |
| 1932 | Đèn Led KMC 120W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 7.500.000                                    |                                 |
| 1933 | Đèn Led KMC 140W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 9.000.000                                    |                                 |
| 1934 | Đèn Led KMC 150W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 9.091.000                                    |                                 |
| 1935 | Đèn Led KMC 180W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 10.000.000                                   |                                 |
| 1936 | Đèn Led KMC 200W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 10.909.000                                   |                                 |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Nhôm ADC12; ≥170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1937 | Đèn Led DMC 30W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 4.880.000                                    |                                 |
| 1938 | Đèn Led DMC 40W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 5.570.000                                    |                                 |
| 1939 | Đèn Led DMC 50W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 6.180.000                                    |                                 |
| 1940 | Đèn Led DMC 60W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 7.000.000                                    |                                 |
| 1941 | Đèn Led DMC 70W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 7.773.000                                    |                                 |
| 1942 | Đèn Led DMC 75W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 7.873.000                                    |                                 |
| 1943 | Đèn Led DMC 80W                                                                                                    | bộ     |                                                    | 8.182.000                                    |                                 |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                         |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1944 | Đèn Led DMC 90W                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 8.440.000                                    |                                 |
| 1945 | Đèn Led DMC 100W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 9.380.000                                    |                                 |
| 1946 | Đèn Led DMC 120W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 9.850.000                                    |                                 |
| 1947 | Đèn Led DMC 140W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 10.670.000                                   |                                 |
| 1948 | Đèn Led DMC 150W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 11.050.000                                   |                                 |
| 1949 | Đèn Led DMC 180W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 14.600.000                                   |                                 |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang <math>\geq 160\text{Lm/W}</math>, IP68, IK10, tuổi thọ bộ đèn <math>\geq 100.000</math> giờ</b>                                                                                                                 |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1950 | Đèn Led CMOS 60W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 7.130.000                                    |                                 |
| 1951 | Đèn Led CMOS 70W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 7.510.000                                    |                                 |
| 1952 | Đèn Led CMOS 75W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 7.630.000                                    |                                 |
| 1953 | Đèn Led CMOS 80W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 8.180.000                                    |                                 |
| 1954 | Đèn Led CMOS 90W                                                                                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 8.420.000                                    |                                 |
| 1955 | Đèn Led CMOS 107W                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 9.500.000                                    |                                 |
| 1956 | Đèn Led CMOS 123W                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 11.260.000                                   |                                 |
| 1957 | Đèn Led CMOS 139W                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 11.500.000                                   |                                 |
| 1958 | Đèn Led CMOS 150W                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 11.900.000                                   |                                 |
| 1959 | Đèn Led CMOS 160W                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 12.300.000                                   |                                 |
| 1960 | Đèn Led CMOS 180W                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 13.500.000                                   |                                 |
|      | <b>Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang <math>\geq 160\text{Lm/W}</math>, <math>\geq \text{IP66}</math> quang học, <math>\text{IK} \geq 08</math>, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.</b>                                                           |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1961 | Đèn FS168 - 40W                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 10.200.000                                   |                                 |
| 1962 | Đèn FS168 - 60W                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 13.800.000                                   |                                 |
| 1963 | Đèn FS168 - 80W                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 17.800.000                                   |                                 |
|      | <b>Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang <math>\geq 150\text{Lm/W}</math>, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng <math>\geq 2</math> chu kỳ tiết giảm, <math>\geq 13</math> giờ tại công suất Danh định, bảo hành 03 năm.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1964 | Đèn SOLA E-KMC 40W                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 11.200.000                                   |                                 |
| 1965 | Đèn SOLA E-KMC 60W                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 14.200.000                                   |                                 |
| 1966 | Đèn SOLA E-KMC 80W                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 18.600.000                                   |                                 |
| 1967 | Đèn SOLA E-KMC 100W                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 20.500.000                                   |                                 |
| 1968 | Đèn SOLA E-KMC 120W                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 21.500.000                                   |                                 |
| 1969 | Đèn SOLA E-KMC 150W                                                                                                                                                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 22.500.000                                   |                                 |
|      | <b>Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang <math>\geq 160\text{Lm/W}</math>, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng <math>\geq 3</math> chu kỳ tiết giảm, <math>\geq 17</math> giờ tại công suất Danh định, bảo hành 05 năm.</b>   |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                         |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1970 | Đèn SOLA KMC 40W                                                              | bộ     |                                                    | 19.450.000                                   |                                 |
| 1971 | Đèn SOLA KMC 60W                                                              | bộ     |                                                    | 24.300.000                                   |                                 |
| 1972 | Đèn SOLA KMC 80W                                                              | bộ     |                                                    | 28.700.000                                   |                                 |
| 1973 | Đèn SOLA KMC 100W                                                             | bộ     |                                                    | 31.000.000                                   |                                 |
| 1974 | Đèn SOLA KMC 120W                                                             | bộ     |                                                    | 34.900.000                                   |                                 |
| 1975 | Đèn SOLA KMC 150W                                                             | bộ     |                                                    | 41.800.000                                   |                                 |
|      | <b>Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời</b>                                     |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1976 | Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1tấm)                                                | cái    | Chụp đầu trụ đk76-4mm và part đỡ 3x400x110mm       | 1.480.000                                    |                                 |
| 1977 | Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2tấm)                                                | cái    | Chụp đầu trụ đk88-3mm và part đỡ 3x400x110mm       | 1.820.000                                    |                                 |
|      | <b>Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 03 năm.</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1978 | Đèn Led GL02, công suất 30W-50W                                               | bộ     |                                                    | 6.380.000                                    |                                 |
| 1979 | Đèn Led GL02, công suất 55W-80W                                               | bộ     |                                                    | 7.200.000                                    |                                 |
| 1980 | Đèn Led GL03, công suất 30W-50W                                               | bộ     |                                                    | 7.680.000                                    |                                 |
| 1981 | Đèn Led GL03, công suất 55W-80W                                               | bộ     |                                                    | 8.400.000                                    |                                 |
| 1982 | Đèn Led GL07, công suất 30W-50W                                               | bộ     |                                                    | 6.860.000                                    |                                 |
| 1983 | Đèn Led GL07, công suất 55W-80W                                               | bộ     |                                                    | 7.470.000                                    |                                 |
| 1984 | Đèn Led GL09, công suất 30W-50W                                               | bộ     |                                                    | 7.020.000                                    |                                 |
| 1985 | Đèn Led GL09, công suất 55W-80W                                               | bộ     |                                                    | 7.650.000                                    |                                 |
|      | <b>Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 02 năm.</b>  |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1986 | Đèn Led FL18, công suất 5W-15W                                                | bộ     |                                                    | 3.170.000                                    |                                 |
| 1987 | Đèn Led FL19, công suất 5W-15W                                                | bộ     |                                                    | 3.230.000                                    |                                 |
|      | <b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IP66, IK08</b>     |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 1988 | Đèn pha F318 - 30W                                                            | bộ     |                                                    | 2.700.000                                    |                                 |
| 1989 | Đèn pha F318 - 40W                                                            | bộ     |                                                    | 2.850.000                                    |                                 |
| 1990 | Đèn pha F318 - 50W                                                            | bộ     |                                                    | 2.950.000                                    |                                 |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 1991 | Đèn pha F318 - 60W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 3.200.000                                    |                                 |
| 1992 | Đèn pha F318 - 70W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 3.727.000                                    |                                 |
| 1993 | Đèn pha F318 - 80W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 3.818.000                                    |                                 |
| 1994 | Đèn pha F318 - 90W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 4.000.000                                    |                                 |
| 1995 | Đèn pha F318 - 100W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 4.182.000                                    |                                 |
| 1996 | Đèn pha F318 - 120W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 5.000.000                                    |                                 |
| 1997 | Đèn pha F318 - 150W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 5.182.000                                    |                                 |
| 1998 | Đèn pha F318 - 180W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 6.091.000                                    |                                 |
| 1999 | Đèn pha F318 - 200W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 6.364.000                                    |                                 |
| 2000 | Đèn pha F318 - 280W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 7.727.000                                    |                                 |
| 2001 | Đèn pha F318 - 330W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 8.182.000                                    |                                 |
| 2002 | Đèn pha F318 - 360W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 8.818.000                                    |                                 |
| 2003 | Đèn pha F318 - 400W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 10.000.000                                   |                                 |
|      | <b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang <math>\geq 160\text{Lm/W}</math>, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn <math>\geq 100.000\text{giờ}</math></b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 2004 | Đèn pha F328 - 100W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 8.700.000                                    |                                 |
| 2005 | Đèn pha F328 - 120W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 9.250.000                                    |                                 |
| 2006 | Đèn pha F328 - 150W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 9.600.000                                    |                                 |
| 2007 | Đèn pha F328 - 180W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 10.000.000                                   |                                 |
| 2008 | Đèn pha F328 - 200W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 10.500.000                                   |                                 |
| 2009 | Đèn pha F328 - 240W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 12.180.000                                   |                                 |
| 2010 | Đèn pha F328 - 280W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 12.700.000                                   |                                 |
| 2011 | Đèn pha F328 - 330W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 13.800.000                                   |                                 |
| 2012 | Đèn pha F328 - 400W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 23.200.000                                   |                                 |
| 2013 | Đèn pha F328 - 500W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 24.800.000                                   |                                 |
| 2014 | Đèn pha F328 - 600W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 26.200.000                                   |                                 |
|      | <b>Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang <math>\geq 150\text{Lm/W}</math>, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn <math>\geq 100.000\text{giờ}</math></b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
| 2015 | Đèn pha F310 - 30W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 5.700.000                                    |                                 |
| 2016 | Đèn pha F310 - 40W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 5.850.000                                    |                                 |
| 2017 | Đèn pha F310 - 50W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 6.280.000                                    |                                 |
| 2018 | Đèn pha F310 - 60W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 6.380.000                                    |                                 |
| 2019 | Đèn pha F310 - 70W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 6.580.000                                    |                                 |
| 2020 | Đèn pha F310 - 80W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 6.680.000                                    |                                 |
| 2021 | Đèn pha F310 - 90W                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 6.800.000                                    |                                 |
| 2022 | Đèn pha F310 - 100W                                                                                                                                    | bộ     |                                                    | 7.380.000                                    |                                 |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                                   |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2023 | Đèn pha F310 - 120W                                                                                      | bộ     |                                                    | 8.000.000                                    |                                                                                                                           |
|      | <b>Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:</b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải                                                                                           |
| 2024 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A                                                                   | bộ     |                                                    | 66.300.000                                   |                                                                                                                           |
| 2025 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A                                                                   | bộ     |                                                    | 69.500.000                                   |                                                                                                                           |
| 2026 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A                                                                   | bộ     |                                                    | 71.500.000                                   |                                                                                                                           |
| 2027 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A                                                                  | bộ     |                                                    | 79.200.000                                   |                                                                                                                           |
| 2028 | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4                                    | bộ     |                                                    | 2.440.000                                    | 90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora                                                                                  |
| 2029 | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-đk011K0WLR4CE                                               | bộ     |                                                    | 41.200.000                                   | Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485                                                                                           |
| 2030 | Ổ cắm NEMA 5 Bìn hoặc 7 Bìn                                                                              | bộ     |                                                    | 250.000                                      | IP66                                                                                                                      |
| 2031 | Tủ điện DCS 3 pha 50A                                                                                    | bộ     |                                                    | 23.573.000                                   |                                                                                                                           |
| 2032 | Tủ điện DCS 3 pha 60A                                                                                    | bộ     |                                                    | 27.473.000                                   |                                                                                                                           |
| 2033 | Tủ điện DCS 3 pha 75A                                                                                    | bộ     |                                                    | 28.818.000                                   |                                                                                                                           |
| 2034 | Tủ điện DCS 3 pha 100A                                                                                   | bộ     |                                                    | 32.500.000                                   |                                                                                                                           |
|      | <b>Cột trang trí sân vườn</b>                                                                            |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải                                                                                           |
| 2035 | Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu đk300 - Bóng Led 9W                                                   | cột    |                                                    | 5.100.000                                    | Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài |
| 2036 | Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu đk300- Bóng Led 9W                                                  | cột    |                                                    | 5.400.000                                    |                                                                                                                           |
| 2037 | Cột sân vườn FH06/CH04-4/ đk400- Bóng Led 9W                                                             | cột    |                                                    | 8.750.000                                    |                                                                                                                           |
| 2038 | Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng Led 9W                                                           | cột    |                                                    | 12.900.000                                   |                                                                                                                           |
| 2039 | Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W                                                            | cột    |                                                    | 9.750.000                                    |                                                                                                                           |
| 2040 | Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/đk400- Bóng Led 9W                                                            | cột    |                                                    | 9.680.000                                    |                                                                                                                           |
| 2041 | Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/đk400- Bóng Led 9W                                                            | cột    |                                                    | 11.100.000                                   |                                                                                                                           |
| 2042 | Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/đk400- Bóng Led 9W                                                            | cột    |                                                    | 12.500.000                                   |                                                                                                                           |
| 2043 | Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)                                             | cột    |                                                    | 3.730.000                                    | Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giắt cáp.                                                                                |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                    |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2044 | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)                                                                                   | cột    |                                                     | 7.760.000                                    | Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.                                                                                                                                |
|      | <b>Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang dk49*420*2,5mm +01 tay ngang dk49*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.</b> |        |                                                     |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải                                                                                                                                                            |
| 2045 | Cần đèn đơn MFA1-1 dk 49mm, cao 2m, vưon 1m                                                                                                               | cái    |                                                     | 945.000                                      |                                                                                                                                                                                            |
| 2046 | Cần đèn đơn MFA1-2 dk49mm, cao 2m, vưon 1m                                                                                                                | cái    |                                                     | 1.020.000                                    |                                                                                                                                                                                            |
| 2047 | Cần đèn đơn MFB1.5-2 dk60mm, cao 2m vưon 1,5m                                                                                                             | cái    |                                                     | 1.320.000                                    |                                                                                                                                                                                            |
|      | <b>Cần đèn bắt trụ bê tông</b>                                                                                                                            |        |                                                     |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải                                                                                                                                                            |
| 2048 | Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vưon 1,2m                                                                                                            | cái    |                                                     | 2.520.000                                    | Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần dk60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.              |
| 2049 | Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vưon 1,5m                                                                                                           | cái    |                                                     | 2.300.000                                    | Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần dk60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. |
|      | <b>Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột</b>                                                            |        |                                                     |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải                                                                                                                                                            |
| 2050 | Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m                                                                                                               | cái    | dk=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm, | 3.650.000                                    |                                                                                                                                                                                            |
| 2051 | Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m                                                                                                               | cái    |                                                     | 3.960.000                                    |                                                                                                                                                                                            |
| 2052 | Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m                                                                                                               | cái    |                                                     | 4.670.000                                    |                                                                                                                                                                                            |
| 2053 | Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m                                                                                                               | cái    | dk=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm,  | 5.950.000                                    |                                                                                                                                                                                            |
| 2054 | Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m                                                                                                             | cái    |                                                     | 6.160.000                                    |                                                                                                                                                                                            |
| 2055 | Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m                                                                                                             | cái    |                                                     | 7.600.000                                    |                                                                                                                                                                                            |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                           |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
|      | <b>Đèn tín hiệu giao thông</b>                                                                                        |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải   |
| 2056 | Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 200mm+ Tay đèn                                                                        | bộ     |                                                    | 10.400.000                                   |                                   |
| 2057 | Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 300mm+ Tay đèn                                                                        | bộ     |                                                    | 13.700.000                                   |                                   |
| 2058 | Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 400mm+ Tay đèn                                                                        | bộ     |                                                    | 23.400.000                                   |                                   |
| 2059 | Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 200mm                                                                              | bộ     |                                                    | 3.540.000                                    |                                   |
| 2060 | Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 300mm                                                                              | bộ     |                                                    | 5.450.000                                    |                                   |
| 2061 | Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 400mm                                                                              | bộ     |                                                    | 7.500.000                                    |                                   |
| 2062 | Đèn chữ thập đỏ đường kính 300mm + Tay đèn                                                                            | bộ     |                                                    | 4.950.000                                    |                                   |
| 2063 | Đèn chữ thập đỏ đường kính 200mm + Tay đèn                                                                            | bộ     |                                                    | 4.340.000                                    |                                   |
| 2064 | Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) kích thước 520x620mm                                                                     | bộ     |                                                    | 11.250.000                                   |                                   |
| 2065 | Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) đường kính 300mm                                                                         | bộ     |                                                    | 11.400.000                                   |                                   |
| 2066 | Đèn lặp lại (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn                                                                    | bộ     |                                                    | 8.100.000                                    |                                   |
| 2067 | Đèn mũi tên (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn                                                                    | bộ     |                                                    | 17.500.000                                   |                                   |
| 2068 | Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh: đk đèn 100mm + Tay đèn                                                                    | bộ     |                                                    | 6.700.000                                    |                                   |
| 2069 | Đèn THGT đi chậm kích thước 625x300mm                                                                                 | bộ     |                                                    | 8.100.000                                    |                                   |
| 2070 | Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 2 pha                                                                                      | tủ     |                                                    | 33.200.000                                   |                                   |
| 2071 | Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 3 pha                                                                                      | tủ     |                                                    | 35.500.000                                   |                                   |
| 2072 | Dù che tủ                                                                                                             | cái    |                                                    | 9.000.000                                    |                                   |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine |
| 2073 | Đèn Led VS-DD-K 60W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 6.390.000                                    |                                   |
| 2074 | Đèn Led VS-DD-K 80W                                                                                                   | bộ     |                                                    | 6.654.000                                    |                                   |
| 2075 | Đèn Led VS-DD-K 100W                                                                                                  | bộ     |                                                    | 6.819.000                                    |                                   |
| 2076 | Đèn Led VS-DD-K 120W                                                                                                  | bộ     |                                                    | 7.828.000                                    |                                   |
| 2077 | Đèn Led VS-DD-K 150W                                                                                                  | bộ     |                                                    | 7.973.000                                    |                                   |
| 2078 | Đèn Led VS-DD-K 180W                                                                                                  | bộ     |                                                    | 9.402.000                                    |                                   |
| 2079 | Đèn Led VS-DD-K 200W                                                                                                  | bộ     |                                                    | 11.693.000                                   |                                   |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                           |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ</b>                             |        |                                                    |                                              | Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine |
| 2080 | Đèn Led VS-DD-T 60W                                                                                                                               | bộ     |                                                    | 6.860.000                                    |                                   |
| 2081 | Đèn Led VS-DD-T 80W                                                                                                                               | bộ     |                                                    | 7.560.000                                    |                                   |
| 2082 | Đèn Led VS-DD-T 100W                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 8.260.000                                    |                                   |
| 2083 | Đèn Led VS-DD-T 120W                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 8.960.000                                    |                                   |
| 2084 | Đèn Led VS-DD-T 150W                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 9.660.000                                    |                                   |
| 2085 | Đèn Led VS-DD-T 180W                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 10.360.000                                   |                                   |
| 2086 | Đèn Led VS-DD-T 200W                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 11.060.000                                   |                                   |
|      | <b>Đèn pha Led VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ</b>                                              |        |                                                    |                                              | Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine |
| 2087 | Đèn pha Led VS-DP-G 200W                                                                                                                          | bộ     |                                                    | 13.500.000                                   |                                   |
| 2088 | Đèn pha Led VS-DP-G 300W                                                                                                                          | bộ     |                                                    | 15.430.000                                   |                                   |
| 2089 | Đèn pha Led VS-DP-G 400W                                                                                                                          | bộ     |                                                    | 16.800.000                                   |                                   |
| 2090 | Đèn pha Led VS-DP-G 500W                                                                                                                          | bộ     |                                                    | 18.780.000                                   |                                   |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố ACURA: Hiệu suất phát quang <math>\geq 135</math>-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led <math>\geq 60.000</math> giờ</b>    |        |                                                    |                                              | Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia      |
| 2091 | Đèn Led ACURA 60W                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 7.820.000                                    |                                   |
| 2092 | Đèn Led ACURA 80W                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 7.950.000                                    |                                   |
| 2093 | Đèn Led ACURA 100W                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 8.270.000                                    |                                   |
| 2094 | Đèn Led ACURA 120W                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 9.690.000                                    |                                   |
| 2095 | Đèn Led ACURA 150W                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 10.300.000                                   |                                   |
| 2096 | Đèn Led ACURA 180W                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 10.950.000                                   |                                   |
| 2097 | Đèn Led ACURA 200W                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 11.550.000                                   |                                   |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố CONI-LUX: Hiệu suất phát quang <math>\geq 135</math>-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led <math>\geq 60.000</math> giờ</b> |        |                                                    |                                              | Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia      |
| 2098 | Đèn đường Led CONI-LUX 80W                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 8.900.000                                    |                                   |
| 2099 | Đèn đường Led CONI-LUX 100W                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 9.450.000                                    |                                   |
| 2100 | Đèn đường Led CONI-LUX 120W                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 10.055.000                                   |                                   |
| 2101 | Đèn đường Led CONI-LUX 150W                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 11.300.000                                   |                                   |
| 2102 | Đèn đường Led CONI-LUX 180W                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 12.680.000                                   |                                   |
| 2103 | Đèn đường Led CONI-LUX 200W                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 13.765.000                                   |                                   |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố Eco: Hiệu suất phát quang <math>\geq 130</math>-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led <math>\geq 60.000</math> giờ</b>      |        |                                                    |                                              | Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia      |
| 2104 | Đèn đường Led Eco 50w                                                                                                                             | bộ     |                                                    | 5.945.000                                    |                                   |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|
| 2105 | Đèn đường Led Eco 60w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 6.590.000                                    |                              |
| 2106 | Đèn đường Led Eco 80w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 6.930.000                                    |                              |
| 2107 | Đèn đường Led Eco 100w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 7.210.000                                    |                              |
| 2108 | Đèn đường Led Eco 120w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 7.890.000                                    |                              |
| 2109 | Đèn đường Led Eco 150w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 8.450.000                                    |                              |
| 2110 | Đèn đường Led Eco 180w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 9.360.000                                    |                              |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố Rava: Hiệu suất phát quang <math>\geq 135\text{-}155\text{Lm/W}</math>, IK08, tuổi thọ Led <math>\geq 60.000</math> giờ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |                                                    |                                              | Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia |
| 2111 | Đèn đường Led Rava 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 5.980.000                                    |                              |
| 2112 | Đèn đường Led Rava 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 6.345.000                                    |                              |
| 2113 | Đèn đường Led Rava 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 6.890.000                                    |                              |
| 2114 | Đèn đường Led Rava 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ     |                                                    | 7.200.000                                    |                              |
| 2115 | Đèn đường Led Rava 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ     |                                                    | 7.750.000                                    |                              |
| 2116 | Đèn đường Led Rava 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ     |                                                    | 8.220.000                                    |                              |
| 2117 | Đèn đường Led Rava 180W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ     |                                                    | 8.990.000                                    |                              |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố Mosi Hiệu suất phát quang <math>\geq 125\text{-}145\text{Lm/W}</math>, IK08, tuổi thọ Led <math>\geq 60.000</math> giờ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |                                                    |                                              | Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia |
| 2118 | Đèn đường Led Mosi 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 4.650.000                                    |                              |
| 2119 | Đèn đường Led Mosi - 60w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 4.990.000                                    |                              |
| 2120 | Đèn đường Led Mosi - 80w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 5.450.000                                    |                              |
| 2121 | Đèn đường Led Mosi - 100w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ     |                                                    | 5.975.000                                    |                              |
| 2122 | Đèn đường Led Mosi - 120w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ     |                                                    | 6.340.000                                    |                              |
| 2123 | Đèn đường Led Mosi - 150w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ     |                                                    | 7.050.000                                    |                              |
| 2124 | Đèn đường Led Mosi - 180w                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ     |                                                    | 7.890.000                                    |                              |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILedS/OSRAM, Hiệu suất phát quang <math>\geq 160\text{Lm/W}</math>, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu <math>Ra \geq 70</math>; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có DIMmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, DAili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất <math>\geq 0,95</math>; Hệ số duy trì MF <math>\geq 0,7</math></b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH CDE VINA        |
| 2125 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 3.864.000                                    |                              |
| 2126 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 3.955.000                                    |                              |
| 2127 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 4.864.000                                    |                              |
| 2128 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 5.000.000                                    |                              |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú               |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| 2129 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 7.136.000                                    |                       |
| 2130 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 7.227.000                                    |                       |
| 2131 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 7.364.000                                    |                       |
| 2132 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 7.818.000                                    |                       |
| 2133 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 8.636.000                                    |                       |
| 2134 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 8.909.000                                    |                       |
| 2135 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 10.000.000                                   |                       |
| 2136 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 12.273.000                                   |                       |
| 2137 | Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 13.182.000                                   |                       |
|      | <b>Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILedS/OSRAM; Hiệu suất phát quang <math>\geq 146\text{Lm/W}</math>; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra <math>\geq 70</math>; Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất <math>\geq 0,95</math>; Hệ số duy trì MF <math>\geq 0,7</math></b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH CDE VINA |
| 2138 | Đèn Led pha CDE-FL30W, công suất 30W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 2.273.000                                    |                       |
| 2139 | Đèn Led pha CDE-FL50W, công suất 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ     |                                                    | 3.182.000                                    |                       |
| 2140 | Đèn Led pha CDE-FL100W, công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 5.909.000                                    |                       |
| 2141 | Đèn Led pha CDE-FL150W, công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 8.636.000                                    |                       |
| 2142 | Đèn Led pha CDE-FL200W, công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 11.364.000                                   |                       |
| 2143 | Đèn Led pha CDE-FL250W, công suất 250W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 13.182.000                                   |                       |
| 2144 | Đèn Led pha CDE-FL300W, công suất 300W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 15.000.000                                   |                       |
| 2145 | Đèn Led pha CDE-FL350W, công suất 350W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 15.455.000                                   |                       |
| 2146 | Đèn Led pha CDE-FL400W, công suất 400W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 16.364.000                                   |                       |
| 2147 | Đèn Led pha CDE-FL450W, công suất 450W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 16.818.000                                   |                       |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú               |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|      | <b>Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang <math>\geq 146\text{Lm/W}</math>; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RdKM), Hệ số hoàn màu <math>Ra \geq 70</math>; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất <math>\geq 0,95</math>; Hệ số duy trì MF <math>\geq 0,7</math></b> |        |                                                    |                                              | Công ty TNHH CDE VINA |
| 2148 | Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bộ     |                                                    | 2.940.000                                    |                       |
| 2149 | Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ     |                                                    | 3.675.000                                    |                       |
| 2150 | Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 3.308.000                                    |                       |
| 2151 | Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 4.410.000                                    |                       |
| 2152 | Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 5.880.000                                    |                       |
| 2153 | Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 5.145.000                                    |                       |
| 2154 | Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 6.615.000                                    |                       |
| 2155 | Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 6.468.000                                    |                       |
| 2156 | Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | bộ     |                                                    | 8.820.000                                    |                       |
| 2157 | Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 10.400.000                                   |                       |
| 2158 | Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 15.400.000                                   |                       |
| 2159 | Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                    | 19.573.000                                   |                       |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                            | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2160 | Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                         | bộ     |                                                    | 20.339.000                                   |         |
| 2161 | Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W                                               | bộ     |                                                    | 20.615.000                                   |         |
| 2162 | Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                          | bộ     |                                                    | 11.428.000                                   |         |
| 2163 | Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD            | bộ     |                                                    | 12.244.000                                   |         |
| 2164 | Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD    | bộ     |                                                    | 13.088.000                                   |         |
| 2165 | Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512                      | bộ     |                                                    | 10.459.000                                   |         |
| 2166 | Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD | bộ     |                                                    | 14.934.000                                   |         |
| 2167 | Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                  | bộ     |                                                    | 13.088.000                                   |         |
| 2168 | Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                              | bộ     |                                                    | 15.126.000                                   |         |
| 2169 | Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                  | bộ     |                                                    | 16.378.000                                   |         |
| 2170 | Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                       | bộ     |                                                    | 22.932.000                                   |         |
| 2171 | Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                        | bộ     |                                                    | 26.059.000                                   |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2172 | Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 6.024.000                                    |         |
| 2173 | Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110                                                                                                                          | bộ     |                                                    | 3.961.000                                    |         |
| 2174 | Đèn Led thanh CDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65                                                                                                                         | bộ     |                                                    | 2.701.000                                    |         |
| 2175 | Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65                                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 2.142.000                                    |         |
| 2176 | Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159                                                                                                                                 | bộ     |                                                    | 9.689.000                                    |         |
| 2177 | Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM                                                                                                            | bộ     |                                                    | 11.712.000                                   |         |
| 2178 | Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM                                                                                                         | bộ     |                                                    | 14.530.000                                   |         |
| 2179 | Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM                                                                                                           | bộ     |                                                    | 24.439.000                                   |         |
| 2180 | Hệ thống điều khiển: SL-đk100 Singal AmplifierDMX signal isolatedđk amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm; DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic đkDressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C | bộ     |                                                    | 4.650.000                                    |         |
| 2181 | Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller                                                                                                                                              | bộ     |                                                    | 68.182.000                                   |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2182 | Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, SL-Y2000            | bộ     |                                                    | 28.328.000                                   |         |
|      | <b>Đèn Led đường phố: IP66, chống sét 10kV-25kV, bảo hành 5 năm</b> |        |                                                    | Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên  |         |
| 2183 | ĐÈN Led Gempo75: >100W DIM, ≥ 110-135 Lm/W                          |        |                                                    | 9.940.000                                    |         |
| 2184 | ĐÈN Led Gempo110: >150W DIM, ≥ 110-135 Lm/W                         |        |                                                    | 13.630.000                                   |         |
| 2185 | ĐÈN Led Cosmos75: > 100W DIM, ≥ 110-125 Lm/W                        |        |                                                    | 8.008.000                                    |         |
| 2186 | ĐÈN Led Cosmos110: > 150W DIM, ≥ 110-125 Lm/W                       |        |                                                    | 11.520.000                                   |         |
| 2187 | ĐÈN Led Liber75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W                         |        |                                                    | 7.230.000                                    |         |
| 2188 | ĐÈN Led Liber100: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W                        |        |                                                    | 11.011.000                                   |         |
| 2189 | Đèn Led NOVA75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W                          |        |                                                    | 10.160.000                                   |         |
| 2190 | Đèn Led NOVA110: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W                         |        |                                                    | 13.800.000                                   |         |
| 2191 | Đèn Led NOVA160: > 200W DIM, ≥ 110-120 Lm/W                         |        |                                                    | 15.450.000                                   |         |
| 2192 | Đèn Led Corn 50W, ≥100Lm/W                                          |        |                                                    | 4.095.000                                    |         |
| 2193 | Đèn Led Corn 100W, ≥100Lm/W                                         |        |                                                    | 5.460.000                                    |         |
| 2194 | Đèn Led Corn 150W, ≥100Lm/W                                         |        |                                                    | 7.800.000                                    |         |
| 2195 | Đèn Led Corn 200W, ≥100Lm/W                                         |        |                                                    | 9.230.000                                    |         |
|      | <b>Đèn pha: IP66, chống sét 10kV-25kV, ≥145Lm/W, bảo hành 5 năm</b> |        |                                                    | Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên  |         |
| 2196 | Đèn Pha Led 200W DIM                                                |        |                                                    | 7.280.000                                    |         |
| 2197 | Đèn Pha Led 250W DIM                                                |        |                                                    | 7.670.000                                    |         |
| 2198 | Đèn Pha Led 300W DIM                                                |        |                                                    | 8.190.000                                    |         |
| 2199 | Đèn Pha Led 400W DIM                                                |        |                                                    | 9.425.000                                    |         |
| 2200 | Đèn Pha Led 500W DIM                                                |        |                                                    | 10.790.000                                   |         |
| 2201 | Đèn Pha Led 600W DIM                                                |        |                                                    | 12.610.000                                   |         |
| 2202 | Đèn Pha Led 800W DIM                                                |        |                                                    | 17.550.000                                   |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2203 | Đèn Pha Led 1000W DIM                                       |        |                                                    | 20.150.000                                   |         |
|      | <b>Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn</b>             |        |                                                    | Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên  |         |
| 2183 | Cao 6m, dày 3mm                                             | cột    |                                                    | 2.380.000                                    |         |
| 2184 | Cao 7m, dày 3mm                                             | cột    |                                                    | 3.070.000                                    |         |
| 2185 | Cao 8m, dày 3mm                                             | cột    |                                                    | 3.790.000                                    |         |
| 2186 | Cao 9m, dày 3,5mm                                           | cột    |                                                    | 4.670.000                                    |         |
| 2187 | Cao 10m, dày 4mm                                            | cột    |                                                    | 6.080.000                                    |         |
| 2188 | Cao 11m, dày 4mm                                            | cột    |                                                    | 6.620.000                                    |         |
|      | <b>Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn đường kính 78mm</b> |        |                                                    | Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên  |         |
| 2189 | Cao 6m, dày 3mm                                             | cột    |                                                    | 2.380.000                                    |         |
| 2190 | Cao 7m, dày 3mm                                             | cột    |                                                    | 3.140.000                                    |         |
| 2191 | Cao 8m, dày 3mm                                             | cột    |                                                    | 3.800.000                                    |         |
| 2192 | Cao 8m, dày 3,5mm                                           | cột    |                                                    | 4.500.000                                    |         |
| 2193 | Cao 9m, dày 3,5mm                                           | cột    |                                                    | 5.810.000                                    |         |
| 2194 | Cao 10m, dày 3,5mm                                          | cột    |                                                    | 6.080.000                                    |         |
| 2195 | Cao 10m, dày 4mm                                            | cột    |                                                    | 6.620.000                                    |         |
| 2196 | Cao 11m, dày 4mm                                            | cột    |                                                    | 7.160.000                                    |         |
|      | <b>Cần đèn</b>                                              |        |                                                    | Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên  |         |
| 2197 | Cần đèn CD-B01 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 1.700.000                                    |         |
| 2198 | Cần đèn CD-B02 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 1.630.000                                    |         |
| 2199 | Cần đèn CD-B03 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 1.630.000                                    |         |
| 2200 | Cần đèn CD-B04 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 1.590.000                                    |         |
| 2201 | Cần đèn CD-B05 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 1.580.000                                    |         |
| 2202 | Cần đèn CD-B06 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 1.480.000                                    |         |
| 2203 | Cần đèn CK-B01 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 2.170.000                                    |         |
| 2204 | Cần đèn CK-B02 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 2.110.000                                    |         |
| 2205 | Cần đèn CK-B03 cao 2m vưon 1,5m                             | cần    |                                                    | 2.040.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2206 | Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m             | cần    |                                                    | 2.060.000                                    |         |
| 2207 | Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m             | cần    |                                                    | 2.040.000                                    |         |
| 2208 | Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m             | cần    |                                                    | 2.130.000                                    |         |
|      | <b>Vật liệu điện</b>                        |        |                                                    | Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên  |         |
| 2209 | Cột đa giác cao 14m, F121 - dày 4mm         | cột    |                                                    | 24.210.000                                   |         |
| 2210 | Cột đa giác cao 14m, F157 - dày 4mm         | cột    |                                                    | 27.850.000                                   |         |
| 2211 | Lọng bắt pha trên cột thép khung vằn 8 cạnh | cái    |                                                    | 5.500.000                                    |         |
| 2212 | Xà bắt pha                                  | cái    |                                                    | 1.020.000                                    |         |
| 2213 | Khung móng M16x240x240x525                  | cái    |                                                    | 340.000                                      |         |
| 2214 | Khung móng M16x340x340x500                  | cái    |                                                    | 400.000                                      |         |
| 2215 | Khung móng M24x300x300x675                  | cái    |                                                    | 630.000                                      |         |
| 2216 | Khung móng cột đa giác M24x1375x8           | cái    |                                                    | 2.250.000                                    |         |
|      | <b>Cột đèn trang trí</b>                    |        |                                                    | Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên  |         |
| 2217 | Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm     | cột    |                                                    | 2.830.000                                    |         |
| 2218 | Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm     | cột    |                                                    | 5.310.000                                    |         |
| 2219 | Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm    | cột    |                                                    | 4.090.000                                    |         |
| 2220 | Cột Pine đế gang + thân nhôm                | cột    |                                                    | 3.220.000                                    |         |
| 2221 | Cột Nouvo + thân nhôm                       | cột    |                                                    | 3.220.000                                    |         |
| 2222 | Chùm CH02-4                                 | cái    |                                                    | 1.340.000                                    |         |
| 2223 | Chùm CH02-5                                 | cái    |                                                    | 1.500.000                                    |         |
| 2224 | Chùm CH04-4                                 | cái    |                                                    | 1.990.000                                    |         |
| 2225 | Chùm CH04-5                                 | cái    |                                                    | 2.900.000                                    |         |
| 2226 | Chùm CH06-4                                 | cái    |                                                    | 1.340.000                                    |         |
| 2227 | Chùm CH06-5                                 | cái    |                                                    | 1.500.000                                    |         |
| 2228 | Chùm CH07-4                                 | cái    |                                                    | 1.340.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2229 | Chùm CH07-5                                       | cái    |                                                    | 1.500.000                                    |         |
| 2230 | Chùm CH08-4                                       | cái    |                                                    | 1.340.000                                    |         |
| 2231 | Chùm CH08-5                                       | cái    |                                                    | 1.500.000                                    |         |
| 2232 | Chùm CH09-1                                       | cái    |                                                    | 1.810.000                                    |         |
| 2233 | Chùm CH09-2                                       | cái    |                                                    | 1.930.000                                    |         |
| 2234 | Chùm CH11-4                                       | cái    |                                                    | 2.170.000                                    |         |
| 2235 | Chùm CH11-5                                       | cái    |                                                    | 2.360.000                                    |         |
| 2236 | Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)                  | cái    |                                                    | 1.450.000                                    |         |
| 2237 | Chùm Ruby-2                                       | cái    |                                                    | 920.000                                      |         |
|      | <b>NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn</b>         |        |                                                    |                                              |         |
| 2238 | Ống HDV đk16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16      | m      |                                                    | 7.945                                        |         |
| 2239 | Ống HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16      | m      |                                                    | 8.288                                        |         |
| 2240 | Ống HDV đk20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20      | m      |                                                    | 11.644                                       |         |
| 2241 | Ống HDV đk25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25      | m      |                                                    | 16.781                                       |         |
| 2242 | Ống HDV đk32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32      | m      |                                                    | 29.110                                       |         |
| 2243 | Ống HDV đk40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40      | m      |                                                    | 47.945                                       |         |
| 2244 | Ống HDV đk50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50      | m      |                                                    | 61.644                                       |         |
| 2245 | Ống màu HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M | m      |                                                    | 9.123                                        |         |
| 2246 | Ống HDV đk20x1,75mm lực nén 1250N - Model Hđk20   | m      |                                                    | 15.068                                       |         |
| 2247 | Ruột gà HDV đk16mm - Model COR16CC                | m      |                                                    | 4.500                                        |         |
| 2248 | Ruột gà HDV đk20mm - Model COR20CC                | m      |                                                    | 5.200                                        |         |
| 2249 | Ruột gà HDV đk25mm - Model COR25CC                | m      |                                                    | 7.500                                        |         |
| 2250 | Ruột gà HDV đk32mm - Model COR32CC                | m      |                                                    | 14.400                                       |         |
| 2251 | Hộp nối HDV 100x100x47mm - Model ABO100           | cái    |                                                    | 27.000                                       |         |
| 2252 | Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMđkV          | cái    |                                                    | 8.200                                        |         |
| 2253 | Kẹp đỡ ống HDV đk16 - Model MCL16                 | cái    |                                                    | 1.396                                        |         |
| 2254 | Kẹp đỡ ống HDV đk20 - Model MCL20                 | cái    |                                                    | 1.666                                        |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2255 | Kẹp đỡ ống HDV đk25 - Model MCL25                   | cái    |                                                    | 2.236                                        |         |
| 2256 | Kẹp đỡ ống HDV đk32 - Model MCL32                   | cái    |                                                    | 4.096                                        |         |
| 2257 | Kẹp đỡ ống HDV đk40 - Model MCL40                   | cái    |                                                    | 6.750                                        |         |
| 2258 | Nối răng HDV đk16 - Model SCO16                     | cái    |                                                    | 2.800                                        |         |
| 2259 | Nối răng HDV đk20 - Model SCO20                     | cái    |                                                    | 3.496                                        |         |
| 2260 | Nối răng HDV đk25 - Model SCO25                     | cái    |                                                    | 4.592                                        |         |
| 2261 | Nối răng HDV đk32 - Model SCO32                     | cái    |                                                    | 6.750                                        |         |
| 2262 | Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/1        | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2263 | Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/1        | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2264 | Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/1        | cái    |                                                    | 9.600                                        |         |
| 2265 | Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/1        | cái    |                                                    | 13.200                                       |         |
| 2266 | Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk16 - Model JBO16/S2 | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2267 | Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk20 - Model JBO20/S2 | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2268 | Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk25 - Model JBO25/S2 | cái    |                                                    | 9.600                                        |         |
| 2269 | Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk32 - Model JBO32/S2 | cái    |                                                    | 13.200                                       |         |
| 2270 | Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk16 - Model JBO16/A2 | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2271 | Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk20 - Model JBO20/A2 | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2272 | Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk25 - Model JBO25/A2 | cái    |                                                    | 9.600                                        |         |
| 2273 | Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk32 - Model JBO32/A2 | cái    |                                                    | 13.200                                       |         |
| 2274 | Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/3        | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2275 | Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/3        | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |
| 2276 | Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/3        | cái    |                                                    | 9.600                                        |         |
| 2277 | Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/3        | cái    |                                                    | 13.200                                       |         |
| 2278 | Ổ chờ HDV 4 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/4        | cái    |                                                    | 8.800                                        |         |

| STT                                                               | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2279                                                              | Nồi tron HDV đk16 - Model COU16         | cái    | NSX: SP/Sino                                       | 1.174                                        |         |
| 2280                                                              | Ống cứng đk16 chống cháy                | cây    | NSX: SP/Sino                                       | 15.830                                       |         |
| 2281                                                              | Ống cứng đk20 chống cháy                | cây    | NSX: SP/Sino                                       | 22.270                                       |         |
| 2282                                                              | Ống cứng đk25 chống cháy                | cây    | NSX: SP/Sino                                       | 30.360                                       |         |
| 2283                                                              | Ống cứng đk32 chống cháy                | cây    | NSX: SP/Sino                                       | 55.660                                       |         |
| 2284                                                              | Ống cứng đk40 chống cháy                | cây    | NSX: SP/Sino                                       | 91.000                                       |         |
| 2285                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk32/25     | m      | NSX: SP/Sino                                       | 9.020                                        |         |
| 2286                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk40/30     | m      | NSX: SP/Sino                                       | 12.420                                       |         |
| 2287                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk50/40     | m      | NSX: SP/Sino                                       | 15.280                                       |         |
| 2288                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk65/50     | m      | NSX: SP/Sino                                       | 26.500                                       |         |
| 2289                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk85/65     | m      | NSX: SP/Sino                                       | 45.080                                       |         |
| 2290                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk105/80    | m      | NSX: SP/Sino                                       | 73.600                                       |         |
| 2291                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk130/100   | m      | NSX: SP/Sino                                       | 90.160                                       |         |
| 2292                                                              | Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk160/125   | m      | NSX: SP/Sino                                       | 112.800                                      |         |
| <b>Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng</b> |                                         |        |                                                    |                                              |         |
| 2293                                                              | Đế âm đơn nhựa chống cháy               | cái    |                                                    | 3.910                                        |         |
| 2294                                                              | Mặt chứa hạt công tắc, S18 series       | cái    |                                                    | 11.500                                       |         |
| 2295                                                              | Hạt công tắc 1 chiều, S18 series        | cái    |                                                    | 9.390                                        |         |
| 2296                                                              | Hạt công tắc 2 chiều, S18 series        | cái    |                                                    | 16.380                                       |         |
| 2297                                                              | Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series      | cái    |                                                    | 64.040                                       |         |
| 2298                                                              | Hạt Tivi, S18 series                    | cái    |                                                    | 36.990                                       |         |
| 2299                                                              | Hạt điện thoại, S18 series              | cái    |                                                    | 45.640                                       |         |
| 2300                                                              | Hạt internet, S18 series                | cái    |                                                    | 60.352                                       |         |
| 2301                                                              | Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series        | cái    |                                                    | 41.040                                       |         |
| 2302                                                              | Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series        | cái    |                                                    | 52.440                                       |         |
| 2303                                                              | Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series | cái    |                                                    | 473.800                                      |         |
| 2304                                                              | Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ       | cái    |                                                    | 60.720                                       |         |
| 2305                                                              | Bộ ổ cắm âm sàn đơn                     | cái    |                                                    | 730.480                                      |         |
| 2306                                                              | Bộ ổ cắm âm sàn đôi                     | cái    |                                                    | 1.460.960                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2307 | Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING                | cái    |                                                    | 19.800                                       |         |
| 2308 | Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING                 | cái    |                                                    | 26.870                                       |         |
| 2309 | Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING                 | cái    |                                                    | 35.790                                       |         |
| 2310 | Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING               | cái    |                                                    | 107.180                                      |         |
| 2311 | Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING             | cái    |                                                    | 27.510                                       |         |
| 2312 | Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING             | cái    |                                                    | 55.200                                       |         |
| 2313 | Hạt Tivi, VDEAKING                             | cái    |                                                    | 70.840                                       |         |
| 2314 | Hạt điện thoại, VDEAKING                       | cái    |                                                    | 71.030                                       |         |
| 2315 | Hạt internet CAT5, VDEAKING                    | cái    |                                                    | 122.820                                      |         |
| 2316 | Hạt internet CAT6, VDEAKING                    | cái    |                                                    | 147.200                                      |         |
| 2317 | MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA | cái    |                                                    | 47.840                                       |         |
| 2318 | MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA | cái    |                                                    | 105.800                                      |         |
| 2319 | MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA                     | cái    |                                                    | 142.600                                      |         |
| 2320 | MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA | cái    |                                                    | 165.600                                      |         |
| 2321 | MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA                     | cái    |                                                    | 222.180                                      |         |
| 2322 | MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA              | cái    |                                                    | 548.320                                      |         |
| 2323 | MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA                  | cái    |                                                    | 732.320                                      |         |
| 2324 | MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA     | cái    |                                                    | 1.523.520                                    |         |
| 2325 | MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA                 | cái    |                                                    | 3.486.430                                    |         |
| 2326 | Khởi động từ loại 9A, 12A                      | cái    |                                                    | 257.600                                      |         |
| 2327 | Khởi động từ loại 18A, 22A                     | cái    |                                                    | 467.360                                      |         |
| 2328 | Khởi động từ loại 32A, 40A                     | cái    |                                                    | 805.000                                      |         |
| 2329 | Khởi động từ loại 50A, 65A                     | cái    |                                                    | 964.160                                      |         |
| 2330 | Khởi động từ loại 75A, 85A                     | cái    |                                                    | 1.500.520                                    |         |
| 2331 | Rơle nhiệt loại 0.63-22A                       | cái    |                                                    | 178.480                                      |         |
| 2332 | Rơle nhiệt loại 18-40A                         | cái    |                                                    | 248.400                                      |         |
| 2333 | Rơle nhiệt loại 34-85A                         | cái    |                                                    | 576.840                                      |         |
| 2334 | Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul                    | cái    |                                                    | 107.640                                      |         |
| 2335 | Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul                    | cái    |                                                    | 211.600                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2336 | Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul             | cái    |                                                    | 244.720                                      |         |
| 2337 | Tủ kim loại chứa đến 14 modul            | cái    |                                                    | 315.560                                      |         |
| 2338 | Tủ kim loại chứa đến 18 modul            | cái    |                                                    | 461.840                                      |         |
| 2339 | Tủ kim loại chứa đến 24 modul            | cái    |                                                    | 681.720                                      |         |
| 2340 | Tủ kim loại chứa đến 36 modul            | cái    |                                                    | 963.240                                      |         |
| 2341 | Quạt thông gió gắn trần 5,5 m3/phút      | cái    |                                                    | 417.680                                      |         |
| 2342 | Quạt thông gió gắn trần 12,5m3/phút      | cái    |                                                    | 506.000                                      |         |
| 2343 | Quạt thông gió gắn tường 9,5m3/phút,     | cái    |                                                    | 349.600                                      |         |
| 2344 | Quạt thông gió gắn tường 14,5m3/phút     | cái    |                                                    | 377.200                                      |         |
| 2345 | Quạt thông gió gắn tường 18,5m3/phút     | cái    |                                                    | 529.000                                      |         |
| 2346 | Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w) | cái    |                                                    | 1.167.000                                    |         |
| 2347 | Cáp điện thoại 2P chống ẩm               | cái    |                                                    | 4.600                                        |         |
| 2348 | Cáp internet CAT5 (5UTP)                 | cái    |                                                    | 6.960                                        |         |
| 2349 | Cáp internet CAT6 (6UTP)                 | cái    |                                                    | 8.470                                        |         |
| 2350 | Cáp internet CAT7 (6UTP)                 | cái    |                                                    | 14.540                                       |         |
| 2351 | Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm2               | cái    |                                                    | 10.230                                       |         |
| 2352 | Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm2               | cái    |                                                    | 17.210                                       |         |
| 2353 | Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2     | cái    |                                                    | 26.130                                       |         |
| 2354 | Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2     | cái    |                                                    | 34.140                                       |         |
| 2355 | Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W         | cái    |                                                    | 95.680                                       |         |
| 2356 | Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W         | cái    |                                                    | 147.200                                      |         |
| 2357 | Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W        | cái    |                                                    | 223.560                                      |         |
| 2358 | Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W        | cái    |                                                    | 257.600                                      |         |
| 2359 | Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W        | cái    |                                                    | 301.760                                      |         |
| 2360 | Đèn Led downlight loại Mezon, đk90, 7W   | cái    |                                                    | 70.000                                       |         |
| 2361 | Đèn Led downlight loại Mezon, đk125, 9W  | cái    |                                                    | 98.150                                       |         |
| 2362 | Đèn Led downlight loại Mezon, đk155, 11W | cái    |                                                    | 103.700                                      |         |
| 2363 | Đèn Led downlight loại Mezon, đk180, 15W | cái    |                                                    | 181.500                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2364 | Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 7W                                                                                                                     | cái    |                                                    | 102.000                                      |         |
| 2365 | Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 9W                                                                                                                     | cái    |                                                    | 111.200                                      |         |
| 2366 | Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 12W                                                                                                                    | cái    |                                                    | 128.000                                      |         |
| 2367 | Đèn Led ốp tròn chống bụi Mezon, đk225, 18W                                                                                                                    | cái    |                                                    | 276.000                                      |         |
| 2368 | Đèn Led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W                                                                                                                             | cái    |                                                    | 248.148                                      |         |
| 2369 | Đèn Led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W                                                                                                                             | cái    |                                                    | 333.330                                      |         |
| 2370 | Đèn Led panel LP30x60cm, 28W                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 659.259                                      |         |
| 2371 | Đèn Led panel LP60x60cm, 40W                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 828.703                                      |         |
| 2372 | Đèn Led panel LP30x120cm, 40W                                                                                                                                  | cái    |                                                    | 828.703                                      |         |
| 2373 | Đèn Led panel LP60x120cm, 80W                                                                                                                                  | cái    |                                                    | 1.203.703                                    |         |
| 2374 | Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W                                                                                                                             | cái    |                                                    | 609.074                                      |         |
| 2375 | Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W                                                                                                                             | cái    |                                                    | 927.777                                      |         |
| 2376 | Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W                                                                                                                            | cái    |                                                    | 956.482                                      |         |
| 2377 | Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W                                                                                                                            | cái    |                                                    | 1.512.000                                    |         |
| 2378 | Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W                                                                                                                            | cái    |                                                    | 1.912.960                                    |         |
|      | XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC                                                                                                                                        |        |                                                    |                                              |         |
|      | Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển. |        |                                                    |                                              |         |
| 2379 | Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100                                                                                                                              | m      |                                                    | 12.200                                       |         |
| 2380 | Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm PE100                                                                                                                              | m      |                                                    | 14.600                                       |         |
| 2381 | Ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm PE100                                                                                                                              | m      |                                                    | 17.100                                       |         |
| 2382 | Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100                                                                                                                              | m      |                                                    | 16.400                                       |         |
| 2383 | Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm PE100                                                                                                                              | m      |                                                    | 20.100                                       |         |
| 2384 | Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm PE100                                                                                                                              | m      |                                                    | 23.500                                       |         |
| 2385 | Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100                                                                                                                              | m      |                                                    | 20.700                                       |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2386 | Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PE100    | m      |                                                    | 25.000                                       |         |
| 2387 | Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm PE100    | m      |                                                    | 30.300                                       |         |
| 2388 | Ống nhựa HDPE D40 dày 3,7mm PE100    | m      |                                                    | 36.400                                       |         |
| 2389 | Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100    | m      |                                                    | 32.200                                       |         |
| 2390 | Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PE100    | m      |                                                    | 38.400                                       |         |
| 2391 | Ống nhựa HDPE D50 dày 3,7mm PE100    | m      |                                                    | 46.200                                       |         |
| 2392 | Ống nhựa HDPE D50 dày 4,6mm PE100    | m      |                                                    | 56.400                                       |         |
| 2393 | Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100    | m      |                                                    | 50.000                                       |         |
| 2394 | Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PE100    | m      |                                                    | 61.400                                       |         |
| 2395 | Ống nhựa HDPE D63 dày 4,7mm PE100    | m      |                                                    | 74.400                                       |         |
| 2396 | Ống nhựa HDPE D63 dày 5,8mm PE100    | m      |                                                    | 88.700                                       |         |
| 2397 | Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100    | m      |                                                    | 71.000                                       |         |
| 2398 | Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PE100    | m      |                                                    | 87.600                                       |         |
| 2399 | Ống nhựa HDPE D75 dày 5,6mm PE100    | m      |                                                    | 105.600                                      |         |
| 2400 | Ống nhựa HDPE D75 dày 6,8mm PE100    | m      |                                                    | 126.000                                      |         |
| 2401 | Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100    | m      |                                                    | 112.200                                      |         |
| 2402 | Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PE100    | m      |                                                    | 124.300                                      |         |
| 2403 | Ống nhựa HDPE D90 dày 6,7mm PE100    | m      |                                                    | 150.200                                      |         |
| 2404 | Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100   | m      |                                                    | 121.200                                      |         |
| 2405 | Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PE100   | m      |                                                    | 150.600                                      |         |
| 2406 | Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PE100   | m      |                                                    | 188.300                                      |         |
| 2407 | Ống nhựa HDPE D110 dày 8,1mm PE100   | m      |                                                    | 225.000                                      |         |
| 2408 | Ống nhựa HDPE D110 dày 10,0mm PE100  | m      |                                                    | 271.700                                      |         |
| 2409 | Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100   | m      |                                                    | 156.800                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2410 | Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PE100   | m      |                                                    | 194.400                                      |         |
| 2411 | Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PE100   | m      |                                                    | 237.700                                      |         |
| 2412 | Ống nhựa HDPE D125 dày 9,2mm PE100   | m      |                                                    | 289.700                                      |         |
| 2413 | Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100   | m      |                                                    | 196.800                                      |         |
| 2414 | Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PE100   | m      |                                                    | 242.100                                      |         |
| 2415 | Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PE100   | m      |                                                    | 296.700                                      |         |
| 2416 | Ống nhựa HDPE D140 dày 10,3mm PE100  | m      |                                                    | 359.400                                      |         |
| 2417 | Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100   | m      |                                                    | 257.900                                      |         |
| 2418 | Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PE100   | m      |                                                    | 317.900                                      |         |
| 2419 | Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PE100   | m      |                                                    | 390.000                                      |         |
| 2420 | Ống nhựa HDPE D160 dày 11,8mm PE100  | m      |                                                    | 468.900                                      |         |
| 2421 | Ống nhựa HDPE D160 dày 14,6mm PE100  | m      |                                                    | 576.200                                      |         |
| 2422 | Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100   | m      |                                                    | 322.200                                      |         |
| 2423 | Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PE100   | m      |                                                    | 400.300                                      |         |
| 2424 | Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PE100  | m      |                                                    | 490.900                                      |         |
| 2425 | Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100   | m      |                                                    | 400.200                                      |         |
| 2426 | Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PE100   | m      |                                                    | 498.600                                      |         |
| 2427 | Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PE100  | m      |                                                    | 615.200                                      |         |
| 2428 | Ống nhựa HDPE D200 dày 18,2mm PE100  | m      |                                                    | 906.900                                      |         |
| 2429 | Ống nhựa HDPE D200 dày 14,7mm PE100  | m      |                                                    | 732.600                                      |         |
| 2430 | Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100   | m      |                                                    | 502.000                                      |         |
| 2431 | Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PE100  | m      |                                                    | 627.900                                      |         |
| 2432 | Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PE100  | m      |                                                    | 756.100                                      |         |
| 2433 | Ống nhựa HDPE D225 dày 16,6mm PE100  | m      |                                                    | 926.100                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2434 | Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100   | m      |                                                    | 621.900                                      |         |
| 2435 | Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100  | m      |                                                    | 766.200                                      |         |
| 2436 | Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PE100  | m      |                                                    | 936.800                                      |         |
| 2437 | Ống nhựa HDPE D250 dày 18,4mm PE100  | m      |                                                    | 1.151.400                                    |         |
| 2438 | Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100  | m      |                                                    | 771.200                                      |         |
| 2439 | Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PE100  | m      |                                                    | 977.400                                      |         |
| 2440 | Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PE100  | m      |                                                    | 1.167.300                                    |         |
| 2441 | Ống nhựa HDPE D280 dày 20,6mm PE100  | m      |                                                    | 1.443.600                                    |         |
| 2442 | Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100  | m      |                                                    | 983.400                                      |         |
| 2443 | Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100  | m      |                                                    | 1.224.400                                    |         |
| 2444 | Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PE100  | m      |                                                    | 1.486.400                                    |         |
| 2445 | Ống nhựa HDPE D315 dày 23,2mm PE100  | m      |                                                    | 1.805.600                                    |         |
| 2446 | Ống nhựa HDPE D315 dày 28,6mm PE100  | m      |                                                    | 2.188.400                                    |         |
| 2447 | Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm PE100  | m      |                                                    | 1.249.100                                    |         |
| 2448 | Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PE100  | m      |                                                    | 1.539.700                                    |         |
| 2449 | Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PE100  | m      |                                                    | 1.889.000                                    |         |
| 2450 | Ống nhựa HDPE D355 dày 26,1mm PE100  | m      |                                                    | 2.290.000                                    |         |
| 2451 | Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm PE100  | m      |                                                    | 1.575.800                                    |         |
| 2452 | Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PE100  | m      |                                                    | 1.974.500                                    |         |
| 2453 | Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PE100  | m      |                                                    | 2.400.300                                    |         |
| 2454 | Nối thẳng HDPE vụn ren đk20          | cái    |                                                    | 21.800                                       |         |
| 2455 | Nối thẳng HDPE vụn ren đk25          | cái    |                                                    | 29.600                                       |         |
| 2456 | Nối thẳng HDPE vụn ren đk32          | cái    |                                                    | 42.900                                       |         |
| 2457 | Nối thẳng HDPE vụn ren đk40          | cái    |                                                    | 97.900                                       |         |
| 2458 | Nối thẳng HDPE vụn ren đk50          | cái    |                                                    | 111.100                                      |         |
| 2459 | Nối thẳng HDPE vụn ren đk63          | cái    |                                                    | 172.100                                      |         |
| 2460 | Nối thẳng HDPE vụn ren đk90          | cái    |                                                    | 423.900                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                 | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2461 | Nối giảm HDPE đk25x20                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 26.000                                       |         |
| 2462 | Nối giảm HDPE đk32x20                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 35.600                                       |         |
| 2463 | Nối giảm HDPE đk32x25                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 37.500                                       |         |
| 2464 | Nối giảm HDPE đk40x25                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 71.900                                       |         |
| 2465 | Nối giảm HDPE đk50x25                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 84.600                                       |         |
| 2466 | Nối giảm HDPE đk50x32                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 84.600                                       |         |
| 2467 | Nối giảm HDPE đk63x25                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 117.800                                      |         |
| 2468 | Nối giảm HDPE đk63x32                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 129.900                                      |         |
| 2469 | Nối giảm HDPE đk90x63                                                                                                                                                                                                | cái    |                                                    | 386.400                                      |         |
| 2470 | Tê đều HDPE đk20                                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 32.600                                       |         |
| 2471 | Tê đều HDPE đk25                                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 43.500                                       |         |
| 2472 | Tê đều HDPE đk32                                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 68.300                                       |         |
| 2473 | Tê đều HDPE đk40                                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 169.800                                      |         |
| 2474 | Tê đều HDPE đk50                                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 189.000                                      |         |
| 2475 | Tê đều HDPE đk63                                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 300.100                                      |         |
| 2476 | Co 90 độ HDPE đk20                                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 24.900                                       |         |
| 2477 | Co 90 độ HDPE đk25                                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 32.600                                       |         |
| 2478 | Co 90 độ HDPE đk32                                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 47.100                                       |         |
| 2479 | Co 90 độ HDPE đk40                                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 117.800                                      |         |
| 2480 | Co 90 độ HDPE đk50                                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 132.900                                      |         |
| 2481 | Co 90 độ HDPE đk63                                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 195.600                                      |         |
| 2482 | Nút bịt HDPE đk20                                                                                                                                                                                                    | cái    |                                                    | 12.100                                       |         |
| 2483 | Nút bịt HDPE đk25                                                                                                                                                                                                    | cái    |                                                    | 16.400                                       |         |
| 2484 | Nút bịt HDPE đk32                                                                                                                                                                                                    | cái    |                                                    | 22.400                                       |         |
| 2485 | Nút bịt HDPE đk40                                                                                                                                                                                                    | cái    |                                                    | 52.000                                       |         |
| 2486 | Nút bịt HDPE đk50                                                                                                                                                                                                    | cái    |                                                    | 67.100                                       |         |
| 2487 | Nút bịt HDPE đk63                                                                                                                                                                                                    | cái    |                                                    | 93.600                                       |         |
|      | <b>Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển từ ngày 10/4/2026.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 2488 | Ống HDPE (PE100): đk20 PN16 dày 2,0mm                                                                                                                                                                                | m      |                                                    | 12.500                                       |         |
| 2489 | Ống HDPE (PE100): đk20 PN20 dày 2,3mm                                                                                                                                                                                | m      |                                                    | 14.800                                       |         |
| 2490 | Ống HDPE (PE100): đk25 PN12,5 dày 2,0mm                                                                                                                                                                              | m      |                                                    | 16.000                                       |         |
| 2491 | Ống HDPE (PE100): đk25 PN16 dày 2,3mm                                                                                                                                                                                | m      |                                                    | 19.000                                       |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2492 | Ống HDPE (PE100): đk32 PN10 dày 2,0mm   | m      |                                                    | 21.400                                       |         |
| 2493 | Ống HDPE (PE100): đk32 PN12,5 dày 2,4mm | m      |                                                    | 26.100                                       |         |
| 2494 | Ống HDPE (PE100): đk40 PN8 dày 2,4mm    | m      |                                                    | 27.100                                       |         |
| 2495 | Ống HDPE (PE100): đk40 PN10 dày 2,4mm   | m      |                                                    | 32.600                                       |         |
| 2496 | Ống HDPE (PE100): đk50 PN8 dày 2,4mm    | m      |                                                    | 42.000                                       |         |
| 2497 | Ống HDPE (PE100): đk50 PN10 dày 3,0mm   | m      |                                                    | 50.100                                       |         |
| 2498 | Ống HDPE (PE100): đk63 PN10 dày 3,8mm   | m      |                                                    | 80.000                                       |         |
| 2499 | Ống HDPE (PE100): đk63 PN12,5 dày 4,7mm | m      |                                                    | 97.000                                       |         |
| 2500 | Ống HDPE (PE100): đk75 PN10 dày 4,5mm   | m      |                                                    | 114.200                                      |         |
| 2501 | Ống HDPE (PE100): đk75 PN12,5 dày 5,6mm | m      |                                                    | 137.700                                      |         |
| 2502 | Ống HDPE (PE100): đk90 PN8 dày 4,3mm    | m      |                                                    | 146.300                                      |         |
| 2503 | Ống HDPE (PE100): đk90 PN10 dày 5,4mm   | m      |                                                    | 162.000                                      |         |
| 2504 | Ống HDPE (PE100): đk110 PN6 dày 4,2mm   | m      |                                                    | 158.000                                      |         |
| 2505 | Ống HDPE (PE100): đk110 PN8 dày 5,3mm   | m      |                                                    | 196.300                                      |         |
| 2506 | Ống HDPE (PE100): đk110 PN10 dày 6,6mm  | m      |                                                    | 245.600                                      |         |
| 2507 | Ống HDPE (PE100): đk125 PN8 dày 6,0mm   | m      |                                                    | 253.500                                      |         |
| 2508 | Ống HDPE (PE100): đk125 PN10 dày 7,4mm  | m      |                                                    | 310.000                                      |         |
| 2509 | Ống HDPE (PE100): đk140 PN10 dày 8,3mm  | m      |                                                    | 386.900                                      |         |
| 2510 | Ống HDPE (PE100): đk160 PN8 dày 7,7mm   | m      |                                                    | 414.600                                      |         |
| 2511 | Ống HDPE (PE100): đk160 PN10 dày 9,5mm  | m      |                                                    | 508.400                                      |         |
| 2512 | Ống HDPE (PE100): đk200 PN8 dày 9,6mm   | m      |                                                    | 650.100                                      |         |
| 2513 | Ống HDPE (PE100): đk200 PN10 dày 11,9mm | m      |                                                    | 802.100                                      |         |
| 2514 | Ống HDPE (PE100): đk225 PN8 dày 10,8mm  | m      |                                                    | 818.800                                      |         |
| 2515 | Ống HDPE (PE100): đk225 PN10 dày 13,4mm | m      |                                                    | 986.000                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2516 | Ống HDPE (PE100): đk250 PN6 dày 9,6mm             | m      |                                                    | 810.900                                      |         |
| 2517 | Ống HDPE (PE100): đk250 PN10 dày 14,8mm           | m      |                                                    | 1.221.500                                    |         |
| 2518 | Ống HDPE (PE100): đk280 PN8 dày 13,4mm            | m      |                                                    | 1.274.500                                    |         |
| 2519 | Ống HDPE (PE100): đk280 PN10 dày 16,6mm           | m      |                                                    | 1.522.100                                    |         |
| 2520 | Ống HDPE (PE100): đk315 PN8 dày 15,0mm            | m      |                                                    | 1.596.500                                    |         |
| 2521 | Đầu nối bằng bích HDPE: đk110 _PN10,16            | cái    |                                                    | 230.000                                      |         |
| 2522 | Đầu nối bằng bích HDPE: đk160 _PN10,16            | cái    |                                                    | 428.400                                      |         |
| 2523 | Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): đk225 _PN10 | cái    |                                                    | 1.262.800                                    |         |
| 2524 | Đầu nối bằng bích HDPE: đk63 _PN10; 16            | cái    |                                                    | 72.700                                       |         |
| 2525 | Đầu nối bằng bích HDPE: đk90 _PN10,16             | cái    |                                                    | 172.900                                      |         |
| 2526 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk25-20 PN16       | cái    |                                                    | 41.200                                       |         |
| 2527 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-20 PN16       | cái    |                                                    | 57.100                                       |         |
| 2528 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-25 PN16       | cái    |                                                    | 58.000                                       |         |
| 2529 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-32 - PN16     | cái    |                                                    | 74.900                                       |         |
| 2530 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-40 -PN16      | cái    |                                                    | 94.000                                       |         |
| 2531 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-25- PN16      | cái    |                                                    | 117.600                                      |         |
| 2532 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-40- PN16      | cái    |                                                    | 129.900                                      |         |
| 2533 | Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk75-50- PN10      | cái    |                                                    | 212.700                                      |         |
| 2534 | Nối góc 90 độ HDPE đk225 PN10 hàn dán             | cái    |                                                    | 1.721.300                                    |         |
| 2535 | Nối góc 90 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán             | cái    |                                                    | 3.445.100                                    |         |
| 2536 | Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun     | cái    |                                                    | 351.000                                      |         |
| 2537 | Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk160 PN10 ép phun     | cái    |                                                    | 961.800                                      |         |
| 2538 | Nối góc 90 độ HDPE đk20 PN16                      | cái    |                                                    | 34.300                                       |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2539 | Nối góc 90 độ HDPE đk25 PN16          | cái    |                                                    | 39.200                                       |         |
| 2540 | Nối góc 90 độ HDPE đk32 PN16          | cái    |                                                    | 53.800                                       |         |
| 2541 | Nối góc 90 độ HDPE đk40 PN16          | cái    |                                                    | 85.600                                       |         |
| 2542 | Nối góc 90 độ HDPE đk50 PN16          | cái    |                                                    | 110.700                                      |         |
| 2543 | Nối góc 90 độ HDPE đk63 PN16          | cái    |                                                    | 185.900                                      |         |
| 2544 | Nối góc 90 độ HDPE đk75 PN10          | cái    |                                                    | 256.900                                      |         |
| 2545 | Nối góc ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16 | cái    |                                                    | 20.300                                       |         |
| 2546 | Nối góc ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16 | cái    |                                                    | 24.100                                       |         |
| 2547 | Nối góc ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16 | cái    |                                                    | 23.000                                       |         |
| 2548 | Nối góc ren ngoài HDPE đk32-1" PN16   | cái    |                                                    | 37.900                                       |         |
| 2549 | Đầu bịt HDPE(PE100) đk 110 PN10-TC    | cái    |                                                    | 297.700                                      |         |
| 2550 | Đầu bịt HDPE đk25 PN16                | cái    |                                                    | 16.300                                       |         |
| 2551 | Đầu bịt HDPE đk32 PN16                | cái    |                                                    | 27.700                                       |         |
| 2552 | Đầu bịt HDPE đk40 PN16                | cái    |                                                    | 48.300                                       |         |
| 2553 | Đầu bịt HDPE đk50 PN16                | cái    |                                                    | 69.300                                       |         |
| 2554 | Đai khởi thủy HDPE đk110-1.1/4" PN16  | cái    |                                                    | 185.000                                      |         |
| 2555 | Đai khởi thủy HDPE đk110-1" PN16      | cái    |                                                    | 199.300                                      |         |
| 2556 | Đai khởi thủy HDPE đk110-2" PN16      | cái    |                                                    | 199.300                                      |         |
| 2557 | Đai khởi thủy HDPE đk110-3/4" PN16    | cái    |                                                    | 210.000                                      |         |
| 2558 | Đai khởi thủy HDPE đk32-1/2" PN16     | cái    |                                                    | 34.300                                       |         |
| 2559 | Đai khởi thủy HDPE đk32-3/4" PN16     | cái    |                                                    | 34.300                                       |         |
| 2560 | Đai khởi thủy HDPE đk40-1/2" PN16     | cái    |                                                    | 50.400                                       |         |
| 2561 | Đai khởi thủy HDPE đk40-3/4" PN16     | cái    |                                                    | 50.400                                       |         |
| 2562 | Đai khởi thủy HDPE đk50-1/2" PN16     | cái    |                                                    | 61.500                                       |         |
| 2563 | Đai khởi thủy HDPE đk50-1" PN16       | cái    |                                                    | 61.500                                       |         |
| 2564 | Đai khởi thủy HDPE đk50-3/4" PN16     | cái    |                                                    | 61.500                                       |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2565 | Đai khởi thủy HDPE đk63-1.1/4" PN16           | cái    |                                                    | 93.500                                       |         |
| 2566 | Đai khởi thủy HDPE đk63-1/2" PN16             | cái    |                                                    | 87.300                                       |         |
| 2567 | Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/2" PN16           | cái    |                                                    | 117.600                                      |         |
| 2568 | Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/4" PN16           | cái    |                                                    | 117.600                                      |         |
| 2569 | Đai khởi thủy HDPE đk75-3/4" PN16             | cái    |                                                    | 110.700                                      |         |
| 2570 | Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/2" PN16           | cái    |                                                    | 132.600                                      |         |
| 2571 | Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/4" PN16           | cái    |                                                    | 137.300                                      |         |
| 2572 | Đai khởi thủy HDPE đk90-1/2" PN16             | cái    |                                                    | 132.600                                      |         |
| 2573 | Nối góc 45 độ HDPE đk225 PN10 Hàn dán         | cái    |                                                    | 1.242.000                                    |         |
| 2574 | Nối góc 45 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán         | cái    |                                                    | 2.549.700                                    |         |
| 2575 | Nối góc 45 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 Ép Phun | cái    |                                                    | 229.400                                      |         |
| 2576 | Nối góc 45 độ HDPE(PE100) đk160 PN10 Phun     | cái    |                                                    | 754.500                                      |         |
| 2577 | Nối thẳng HDPE đk40 PN16                      | cái    |                                                    | 79.900                                       |         |
| 2578 | Nối thẳng HDPE đk50 PN16                      | cái    |                                                    | 104.000                                      |         |
| 2579 | Nối thẳng HDPE đk63 PN16                      | cái    |                                                    | 137.000                                      |         |
| 2580 | Nối thẳng HDPE đk75 PN16                      | cái    |                                                    | 219.000                                      |         |
| 2581 | Nối thẳng HDPE đk90 PN10                      | cái    |                                                    | 382.400                                      |         |
| 2582 | Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-110 PN10-TC  | cái    |                                                    | 503.300                                      |         |
| 2583 | Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-90 PN10-TC   | cái    |                                                    | 428.900                                      |         |
| 2584 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16        | cái    |                                                    | 19.500                                       |         |
| 2585 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-3/4" PN16        | cái    |                                                    | 19.500                                       |         |
| 2586 | Khâu nối ren trong HDPE đk20-1/2" PN16        | cái    |                                                    | 17.100                                       |         |
| 2587 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16        | cái    |                                                    | 22.600                                       |         |
| 2588 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1" PN16          | cái    |                                                    | 22.600                                       |         |
| 2589 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16        | cái    |                                                    | 22.600                                       |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2590 | Khâu nối ren trong HDPE đk25-1/2" PN16            | cái    |                                                    | 24.800                                       |         |
| 2591 | Khâu nối ren trong HDPE đk25-3/4" PN16            | cái    |                                                    | 23.500                                       |         |
| 2592 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk32-3/4" PN16            | cái    |                                                    | 27.200                                       |         |
| 2593 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1.1/4" PN16          | cái    |                                                    | 46.200                                       |         |
| 2594 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1" PN16              | cái    |                                                    | 48.100                                       |         |
| 2595 | Khâu nối ren trong HDPE đk40-1.1/4" PN16          | cái    |                                                    | 93.500                                       |         |
| 2596 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk50-1.1/2" PN16          | cái    |                                                    | 56.700                                       |         |
| 2597 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk63-2" PN16              | cái    |                                                    | 99.700                                       |         |
| 2598 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk75-2.1/2" PN16          | cái    |                                                    | 149.700                                      |         |
| 2599 | Khâu nối ren ngoài HDPE đk90-3" PN10              | cái    |                                                    | 243.100                                      |         |
| 2600 | Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) đk 110-63 PN10 | cái    |                                                    | 346.500                                      |         |
| 2601 | Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 110-90 PN10-TC   | cái    |                                                    | 644.600                                      |         |
| 2602 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk40-20 PN16        | cái    |                                                    | 103.400                                      |         |
| 2603 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk50-25 PN16        | cái    |                                                    | 125.900                                      |         |
| 2604 | Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk63-25 PN16        | cái    |                                                    | 178.900                                      |         |
| 2605 | Ba chạc 90 độ HDPE đk25 PN16                      | cái    |                                                    | 50.000                                       |         |
| 2606 | Ba chạc 90 độ HDPE đk32 PN16                      | cái    |                                                    | 57.900                                       |         |
| 2607 | Ba chạc 90 độ HDPE đk40 PN16                      | cái    |                                                    | 113.000                                      |         |
| 2608 | Ba chạc 90 độ HDPE đk50 PN16                      | cái    |                                                    | 181.200                                      |         |
| 2609 | Ba chạc 90 độ HDPE đk63 PN16                      | cái    |                                                    | 217.100                                      |         |
| 2610 | Ba chạc 90 độ HDPE đk90 PN10                      | cái    |                                                    | 642.400                                      |         |
| 2611 | Ba chạc 90 độ HDPE đk160 PN10 ép phun             | cái    |                                                    | 1.285.700                                    |         |
| 2612 | Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-110 PN10-TC  | cái    |                                                    | 2.516.000                                    |         |
| 2613 | Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-90 PN10-TC   | cái    |                                                    | 2.588.900                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2614 | Ba chạc 90 độ HDPE (PE 100) đk110 PN10 ép phun | cái    |                                                    | 475.800                                      |         |
| 2615 | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN4             | m      |                                                    | 739.400                                      |         |
| 2616 | Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN8             | m      |                                                    | 828.800                                      |         |
| 2617 | Ống PVC- U: đk27 PN12.5 dày 1,6mm              | m      |                                                    | 14.400                                       |         |
| 2618 | Ống PVC- U: đk27 PN16.0 dày 2,0mm              | m      |                                                    | 16.000                                       |         |
| 2619 | Ống PVC- U: đk34 PN10.0 dày 1,7mm              | m      |                                                    | 18.100                                       |         |
| 2620 | Ống PVC- U: đk34 PN12.5 dày 2,0mm              | m      |                                                    | 22.100                                       |         |
| 2621 | Ống PVC- U: đk48 PN8 dày 1,9mm                 | m      |                                                    | 29.600                                       |         |
| 2622 | Ống PVC- U: đk48 PN10 dày 2,3mm                | m      |                                                    | 34.100                                       |         |
| 2623 | Ống PVC- U: đk60 PN8 dày 2,3mm                 | m      |                                                    | 48.800                                       |         |
| 2624 | Ống PVC- U: đk60 PN10 dày 2,9mm                | m      |                                                    | 59.000                                       |         |
| 2625 | Ống PVC- U: đk75 PN6 dày 2,2mm                 | m      |                                                    | 53.300                                       |         |
| 2626 | Ống PVC- U: đk75 PN8 dày 2,9mm                 | m      |                                                    | 69.400                                       |         |
| 2627 | Ống PVC- U: đk90 PN6 dày 2,7mm                 | m      |                                                    | 76.000                                       |         |
| 2628 | Ống PVC- U: đk90 PN8 dày 3,5mm                 | m      |                                                    | 99.600                                       |         |
| 2629 | Ống PVC- U: đk110 PN6 dày 3,2mm                | m      |                                                    | 111.400                                      |         |
| 2630 | Ống PVC- U: đk110 PN8 dày 4,2mm                | m      |                                                    | 156.000                                      |         |
| 2631 | Ống PVC- U: đk200 PN6 dày 5,9mm                | m      |                                                    | 362.300                                      |         |
| 2632 | Ống PVC- U: đk200 PN8 dày 7,7mm                | m      |                                                    | 462.300                                      |         |
| 2633 | Ống PPR: đk20 PN10 dày 2,3mm                   | m      |                                                    | 36.000                                       |         |
| 2634 | Ống PPR: đk20 PN16 dày 2,8mm                   | m      |                                                    | 40.200                                       |         |
| 2635 | Ống PPR: đk20 PN20 dày 3,4mm                   | m      |                                                    | 44.600                                       |         |
| 2636 | Ống PPR: đk25 PN10 dày 2,8mm                   | m      |                                                    | 64.400                                       |         |
| 2637 | Ống PPR: đk25 PN16 dày 3,5mm                   | m      |                                                    | 74.100                                       |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2638 | Ống PPR: đk25 PN20 dày 4,2mm                                                                                                                                            | m      |                                                    | 78.300                                       |         |
| 2639 | Ống PPR: đk63 PN10 dày 5,8mm                                                                                                                                            | m      |                                                    | 260.900                                      |         |
| 2640 | Ống PPR: đk63 PN16 dày 8,6mm                                                                                                                                            | m      |                                                    | 339.700                                      |         |
| 2641 | Ống PPR: đk63 PN20 dày 10,5mm                                                                                                                                           | m      |                                                    | 436.800                                      |         |
|      | <b>Ống nước các loại của Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận Phát: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 2642 | Ống HDPE PE 100 đk20 (PN16)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 7.650                                        |         |
| 2643 | Ống HDPE PE 100 đk25 (PN10)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 9.270                                        |         |
| 2644 | Ống HDPE PE 100 đk25 (PN12,5)                                                                                                                                           | m      |                                                    | 9.720                                        |         |
| 2645 | Ống HDPE PE 100 đk32 (PN10)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 13.050                                       |         |
| 2646 | Ống HDPE PE 100 đk32 (PN12,5)                                                                                                                                           | m      |                                                    | 15.930                                       |         |
| 2647 | Ống HDPE PE 100 đk40 (PN10)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 19.890                                       |         |
| 2648 | Ống HDPE PE 100 đk40 (PN12,5)                                                                                                                                           | m      |                                                    | 24.030                                       |         |
| 2649 | Ống HDPE PE 100 đk50 (PN8)                                                                                                                                              | m      |                                                    | 25.560                                       |         |
| 2650 | Ống HDPE PE 100 đk50 (PN10)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 30.510                                       |         |
| 2651 | Ống HDPE PE 100 đk50 (PN12,5)                                                                                                                                           | m      |                                                    | 36.720                                       |         |
| 2652 | Ống HDPE PE 100 đk63 (PN8)                                                                                                                                              | m      |                                                    | 39.690                                       |         |
| 2653 | Ống HDPE PE 100 đk63 (PN10)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 48.780                                       |         |
| 2654 | Ống HDPE PE 100 đk63 (PN12,5)                                                                                                                                           | m      |                                                    | 59.130                                       |         |
| 2655 | Ống HDPE PE 100 đk75 (PN8)                                                                                                                                              | m      |                                                    | 56.430                                       |         |
| 2656 | Ống HDPE PE 100 đk75 (PN10)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 69.570                                       |         |
| 2657 | Ống HDPE PE 100 đk75 (PN12,5)                                                                                                                                           | m      |                                                    | 83.880                                       |         |
| 2658 | Ống HDPE PE 100 đk90 (PN8)                                                                                                                                              | m      |                                                    | 89.100                                       |         |
| 2659 | Ống HDPE PE 100 đk90 (PN10)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 98.730                                       |         |
| 2660 | Ống HDPE PE 100 đk90 (PN12,5)                                                                                                                                           | m      |                                                    | 119.340                                      |         |
| 2661 | Ống HDPE PE 100 đk110 (PN8)                                                                                                                                             | m      |                                                    | 119.610                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2662 | Ống HDPE PE 100 đk110 (PN10)         | m      |                                                    | 149.580                                      |         |
| 2663 | Ống HDPE PE 100 đk110 (PN12,5)       | m      |                                                    | 178.740                                      |         |
| 2664 | Ống HDPE PE 100 đk125 (PN8)          | m      |                                                    | 154.440                                      |         |
| 2665 | Ống HDPE PE 100 đk125 (PN10)         | m      |                                                    | 188.820                                      |         |
| 2666 | Ống HDPE PE 100 đk125 (PN12,5)       | m      |                                                    | 230.130                                      |         |
| 2667 | Ống HDPE PE 100 đk140 (PN8)          | m      |                                                    | 192.330                                      |         |
| 2668 | Ống HDPE PE 100 đk140 (PN10)         | m      |                                                    | 235.710                                      |         |
| 2669 | Ống HDPE PE 100 đk140 (PN12,5)       | m      |                                                    | 285.480                                      |         |
| 2670 | Ống HDPE PE 100 đk160 (PN8)          | m      |                                                    | 252.540                                      |         |
| 2671 | Ống HDPE PE 100 đk160 (PN10)         | m      |                                                    | 309.780                                      |         |
| 2672 | Ống HDPE PE 100 đk160 (PN12,5)       | m      |                                                    | 372.510                                      |         |
| 2673 | Ống HDPE PE 100 đk180 (PN8)          | m      |                                                    | 317.970                                      |         |
| 2674 | Ống HDPE PE 100 đk180 (PN10)         | m      |                                                    | 389.970                                      |         |
| 2675 | Ống HDPE PE 100 đk180 (PN12,5)       | m      |                                                    | 474.930                                      |         |
| 2676 | Ống HDPE PE 100 đk200 (PN8)          | m      |                                                    | 396.090                                      |         |
| 2677 | Ống HDPE PE 100 đk200 (PN10)         | m      |                                                    | 488.700                                      |         |
| 2678 | Ống HDPE PE 100 đk200 (PN12,5)       | m      |                                                    | 581.940                                      |         |
| 2679 | Ống HDPE PE 100 đk225 (PN8)          | m      |                                                    | 498.780                                      |         |
| 2680 | Ống HDPE PE 100 đk225 (PN10)         | m      |                                                    | 600.660                                      |         |
| 2681 | Ống HDPE PE 100 đk225 (PN12,5)       | m      |                                                    | 735.660                                      |         |
| 2682 | Ống HDPE PE 100 đk250 (PN6)          | m      |                                                    | 494.010                                      |         |
| 2683 | Ống HDPE PE 100 đk250 (PN8)          | m      |                                                    | 608.670                                      |         |
| 2684 | Ống HDPE PE 100 đk250 (PN10)         | m      |                                                    | 744.210                                      |         |
| 2685 | Ống HDPE PE 100 đk250 (PN12,5)       | m      |                                                    | 914.670                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2686 | Ống HDPE PE 100 đk280 (PN6)          | m      |                                                    | 612.630                                      |         |
| 2687 | Ống HDPE PE 100 đk280 (PN8)          | m      |                                                    | 776.430                                      |         |
| 2688 | Ống HDPE PE 100 đk280 (PN10)         | m      |                                                    | 927.270                                      |         |
| 2689 | Ống HDPE PE 100 đk280 (PN12,5)       | m      |                                                    | 1.146.780                                    |         |
| 2690 | Ống HDPE PE 100 đk315 (PN10)         | m      |                                                    | 1.180.800                                    |         |
| 2691 | Ống HDPE PE 100 đk315 (PN12,5)       | m      |                                                    | 1.434.330                                    |         |
| 2692 | Ống u.PVC đk21 (PN 10)               | m      |                                                    | 7.623                                        |         |
| 2693 | Ống u.PVC đk21 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 8.316                                        |         |
| 2694 | Ống u.PVC đk27 (PN 10)               | m      |                                                    | 9.702                                        |         |
| 2695 | Ống u.PVC đk27 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 11.385                                       |         |
| 2696 | Ống u.PVC đk34 (PN 8)                | m      |                                                    | 11.682                                       |         |
| 2697 | Ống u.PVC đk34 (PN 10)               | m      |                                                    | 14.355                                       |         |
| 2698 | Ống u.PVC đk34 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 17.523                                       |         |
| 2699 | Ống u.PVC đk42 (PN 6)                | m      |                                                    | 16.731                                       |         |
| 2700 | Ống u.PVC đk42 (PN 8)                | m      |                                                    | 19.701                                       |         |
| 2701 | Ống u.PVC đk42 (PN 10)               | m      |                                                    | 22.374                                       |         |
| 2702 | Ống u.PVC đk42 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 26.334                                       |         |
| 2703 | Ống u.PVC đk48 (PN 6)                | m      |                                                    | 20.493                                       |         |
| 2704 | Ống u.PVC đk48 (PN 8)                | m      |                                                    | 23.463                                       |         |
| 2705 | Ống u.PVC đk48 (PN 10)               | m      |                                                    | 27.027                                       |         |
| 2706 | Ống u.PVC đk48 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 32.670                                       |         |
| 2707 | Ống u.PVC đk60 (PN 6)                | m      |                                                    | 33.165                                       |         |
| 2708 | Ống u.PVC đk60 (PN 8)                | m      |                                                    | 38.610                                       |         |
| 2709 | Ống u.PVC đk60 (PN 10)               | m      |                                                    | 46.728                                       |         |
| 2710 | Ống u.PVC đk60 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 58.608                                       |         |
| 2711 | Ống u.PVC đk75 (PN 6)                | m      |                                                    | 42.174                                       |         |
| 2712 | Ống u.PVC đk75 (PN 8)                | m      |                                                    | 54.945                                       |         |
| 2713 | Ống u.PVC đk75 (PN 10)               | m      |                                                    | 68.112                                       |         |
| 2714 | Ống u.PVC đk75 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 85.635                                       |         |
| 2715 | Ống u.PVC đk75 (PN 16)               | m      |                                                    | 103.356                                      |         |
| 2716 | Ống u.PVC đk90 (PN 6)                | m      |                                                    | 60.192                                       |         |
| 2717 | Ống u.PVC đk90 (PN 8)                | m      |                                                    | 78.903                                       |         |
| 2718 | Ống u.PVC đk90 (PN 10)               | m      |                                                    | 98.010                                       |         |
| 2719 | Ống u.PVC đk90 (PN 12,5)             | m      |                                                    | 121.770                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2720 | Ống u.PVC đk110 (PN 6)                                                                                                                                    | m      |                                                    | 88.209                                       |         |
| 2721 | Ống u.PVC đk110 (PN 8)                                                                                                                                    | m      |                                                    | 123.552                                      |         |
| 2722 | Ống u.PVC đk110 (PN 10)                                                                                                                                   | m      |                                                    | 147.906                                      |         |
| 2723 | Ống u.PVC đk110 (PN 12,5)                                                                                                                                 | m      |                                                    | 182.556                                      |         |
| 2724 | Ống u.PVC đk125 (PN 6)                                                                                                                                    | m      |                                                    | 113.553                                      |         |
| 2725 | Ống u.PVC đk125 (PN 8)                                                                                                                                    | m      |                                                    | 144.045                                      |         |
| 2726 | Ống u.PVC đk125 (PN 10)                                                                                                                                   | m      |                                                    | 181.467                                      |         |
| 2727 | Ống u.PVC đk125 (PN 12,5)                                                                                                                                 | m      |                                                    | 222.453                                      |         |
| 2728 | Ống PPR đk25 PN10                                                                                                                                         | m      |                                                    | 39.240                                       |         |
| 2729 | Ống PPR đk32 PN10                                                                                                                                         | m      |                                                    | 50.850                                       |         |
| 2730 | Ống PPR đk40 PN10                                                                                                                                         | m      |                                                    | 68.220                                       |         |
| 2731 | Ống PPR đk50 PN10                                                                                                                                         | m      |                                                    | 99.990                                       |         |
| 2732 | Ống PPR đk63 PN10                                                                                                                                         | m      |                                                    | 158.940                                      |         |
| 2733 | Ống PPR đk75 PN10                                                                                                                                         | m      |                                                    | 221.040                                      |         |
| 2734 | Ống PPR đk90 PN10                                                                                                                                         | m      |                                                    | 322.560                                      |         |
| 2735 | Ống PPR đk110 PN10                                                                                                                                        | m      |                                                    | 516.330                                      |         |
| 2736 | Ống PPR đk125 PN10                                                                                                                                        | m      |                                                    | 639.540                                      |         |
| 2737 | Ống PPR đk140 PN10                                                                                                                                        | m      |                                                    | 789.120                                      |         |
| 2738 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 4                                                                                                                   | m      |                                                    | 105.000                                      |         |
| 2739 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 4                                                                                                                   | m      |                                                    | 188.000                                      |         |
| 2740 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 4                                                                                                                   | m      |                                                    | 278.000                                      |         |
| 2741 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 4                                                                                                                   | m      |                                                    | 388.000                                      |         |
| 2742 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 4                                                                                                                   | m      |                                                    | 656.000                                      |         |
| 2743 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 8                                                                                                                   | m      |                                                    | 122.000                                      |         |
| 2744 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 8                                                                                                                   | m      |                                                    | 218.000                                      |         |
| 2745 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 8                                                                                                                   | m      |                                                    | 322.000                                      |         |
| 2746 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 8                                                                                                                   | m      |                                                    | 448.000                                      |         |
| 2747 | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 8                                                                                                                   | m      |                                                    | 758.000                                      |         |
|      | <b>Ống nước các loại của Công ty TNHH Trường Thọ QB: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 2748 | Ống nhựa HDPE D20 dày 2,0mm PE100                                                                                                                         | m      |                                                    | 9.625                                        |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                  | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2749 | Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100                                                                     | m      |                                                    | 12.310                                       |         |
| 2750 | Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100                                                                     | m      |                                                    | 15.940                                       |         |
| 2751 | Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100                                                                     | m      |                                                    | 20.695                                       |         |
| 2752 | Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100                                                                     | m      |                                                    | 32.195                                       |         |
| 2753 | Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100                                                                     | m      |                                                    | 49.995                                       |         |
| 2754 | Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100                                                                     | m      |                                                    | 70.995                                       |         |
| 2755 | Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100                                                                     | m      |                                                    | 112.195                                      |         |
| 2756 | Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 121.195                                      |         |
| 2757 | Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 156.795                                      |         |
| 2758 | Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 196.795                                      |         |
| 2759 | Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 257.895                                      |         |
| 2760 | Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 322.195                                      |         |
| 2761 | Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 400.195                                      |         |
| 2762 | Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 501.995                                      |         |
| 2763 | Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100                                                                    | m      |                                                    | 621.895                                      |         |
| 2764 | Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100                                                                   | m      |                                                    | 766.195                                      |         |
| 2765 | Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100                                                                   | m      |                                                    | 771.195                                      |         |
| 2766 | Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100                                                                   | m      |                                                    | 983.395                                      |         |
| 2767 | Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100                                                                   | m      |                                                    | 1.224.395                                    |         |
|      | <b>Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 2768 | Bàn cầu 1 khối C1395                                                                                  | cái    |                                                    | 8.160.000                                    |         |
| 2769 | Bàn cầu 1 khối C1394                                                                                  | cái    |                                                    | 7.650.000                                    |         |
| 2770 | Bàn cầu 1 khối C1375                                                                                  | cái    |                                                    | 7.150.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2771 | Bàn cầu 2 khối CD1340                     | cái    |                                                    | 3.350.000                                    |         |
| 2772 | Bàn cầu 2 khối CD1320                     | cái    |                                                    | 3.040.000                                    |         |
| 2773 | Bàn cầu 2 khối CPT1332                    | cái    |                                                    | 2.730.000                                    |         |
| 2774 | Bàn cầu 2 khối CT1338 (1nhấn, nắp thường) | cái    |                                                    | 2.370.000                                    |         |
| 2775 | Bàn cầu 2 khối CTS1338 (1nhấn, nắp êm)    | cái    |                                                    | 2.530.000                                    |         |
| 2776 | Bàn cầu 2 khối CD1338 (2nhấn, nắp thường) | cái    |                                                    | 2.580.000                                    |         |
| 2777 | Bàn cầu 2 khối CDS1338 (2nhấn, nắp êm)    | cái    |                                                    | 2.740.000                                    |         |
| 2778 | Bàn cầu 2 khối CT1325 (1nhấn, nắp thường) | cái    |                                                    | 2.200.000                                    |         |
| 2779 | Bàn cầu 2 khối CTS1325 (1nhấn, nắp êm)    | cái    |                                                    | 2.260.000                                    |         |
| 2780 | Bàn cầu 2 khối CD1325 (2nhấn, nắp thường) | cái    |                                                    | 2.420.000                                    |         |
| 2781 | Bàn cầu 2 khối CDS1325 (2nhấn, nắp êm)    | cái    |                                                    | 2.590.000                                    |         |
| 2782 | Bàn cầu trẻ em C1352                      | cái    |                                                    | 3.130.000                                    |         |
| 2783 | Bàn cầu trẻ em CT1026                     | cái    |                                                    | 1.710.000                                    |         |
| 2784 | Chậu trên bàn L5222                       | cái    |                                                    | 1.360.000                                    |         |
| 2785 | Chậu trên bàn L5215                       | cái    |                                                    | 1.390.000                                    |         |
| 2786 | Chậu trên bàn LF5258                      | cái    |                                                    | 2.180.000                                    |         |
| 2787 | Chậu trên bàn LF5254                      | cái    |                                                    | 2.330.000                                    |         |
| 2788 | Chậu trên bàn L5221                       | cái    |                                                    | 1.550.000                                    |         |
| 2789 | Chậu trên bàn LF5256                      | cái    |                                                    | 1.890.000                                    |         |
| 2790 | Chậu trên bàn LF5260                      | cái    |                                                    | 2.350.000                                    |         |
| 2791 | Chậu treo tường L2152 + P2443             | cái    |                                                    | 1.240.000                                    |         |
| 2792 | Chậu treo tường L2220 + P2443             | cái    |                                                    | 1.340.000                                    |         |
| 2793 | Chậu treo tường L2365 + P2443             | cái    |                                                    | 1.770.000                                    |         |
| 2794 | Chậu treo tường L2140 + P2445             | cái    |                                                    | 1.080.000                                    |         |
| 2795 | Chậu treo tường L2152 + P2445             | cái    |                                                    | 1.240.000                                    |         |
| 2796 | Chậu treo tường L2220 + P2445             | cái    |                                                    | 1.340.000                                    |         |
| 2797 | Chậu treo tường L2365 + P2445             | cái    |                                                    | 1.770.000                                    |         |
| 2798 | Vòi rửa mặt lạnh B061CU                   | cái    |                                                    | 1.470.000                                    |         |
| 2799 | Vòi rửa mặt lạnh B041CU                   | cái    |                                                    | 1.550.000                                    |         |
| 2800 | Vòi rửa mặt lạnh B060C                    | cái    |                                                    | 730.000                                      |         |
| 2801 | Vòi rửa mặt lạnh B060CU                   | cái    |                                                    | 920.000                                      |         |
| 2802 | Vòi rửa mặt lạnh B040C                    | cái    |                                                    | 790.000                                      |         |
| 2803 | Vòi rửa mặt lạnh B027C                    | cái    |                                                    | 270.000                                      |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2804 | Vòi rửa mặt lạnh B076C                                                                                                                    | cái    |                                                    | 590.000                                      |         |
| 2805 | Vòi rửa mặt lạnh B111C                                                                                                                    | cái    |                                                    | 850.000                                      |         |
| 2806 | Vòi rửa mặt lạnh B101C                                                                                                                    | cái    |                                                    | 580.000                                      |         |
| 2807 | Vòi rửa mặt lạnh B104C                                                                                                                    | cái    |                                                    | 520.000                                      |         |
| 2808 | Vòi rửa mặt lạnh B105C                                                                                                                    | cái    |                                                    | 480.000                                      |         |
| 2809 | Vòi rửa mặt lạnh B054CU                                                                                                                   | cái    |                                                    | 1.200.000                                    |         |
| 2810 | Bệ tiểu treo U0221                                                                                                                        | cái    |                                                    | 660.000                                      |         |
| 2811 | Bệ tiểu treo U0211                                                                                                                        | cái    |                                                    | 756.364                                      |         |
| 2812 | Bệ tiểu treo U0230                                                                                                                        | cái    |                                                    | 980.000                                      |         |
| 2813 | Bệ tiểu treo U0240                                                                                                                        | cái    |                                                    | 1.178.182                                    |         |
| 2814 | Bệ tiểu treo U0282                                                                                                                        | cái    |                                                    | 2.410.000                                    |         |
| 2815 | Bệ tiểu treo U0264                                                                                                                        | cái    |                                                    | 2.590.000                                    |         |
| 2816 | Bệ tiểu treo U0267                                                                                                                        | cái    |                                                    | 2.590.000                                    |         |
| 2817 | Bệ tiểu treo U0232                                                                                                                        | cái    |                                                    | 2.650.000                                    |         |
| 2818 | Bệ tiểu treo U0235                                                                                                                        | cái    |                                                    | 3.110.000                                    |         |
| 2819 | Bộ xả nhấn nhựa BF605                                                                                                                     | cái    |                                                    | 250.000                                      |         |
| 2820 | Dây cấp BF422                                                                                                                             | cái    |                                                    | 90.000                                       |         |
| 2821 | Van không chế T BF427                                                                                                                     | cái    |                                                    | 200.000                                      |         |
| 2822 | Vòi xịt nhựa BS304A                                                                                                                       | cái    |                                                    | 290.000                                      |         |
| 2823 | Vòi xịt nhựa BS306A                                                                                                                       | cái    |                                                    | 360.000                                      |         |
| 2824 | Vòi xịt nhựa BS304B                                                                                                                       | cái    |                                                    | 330.000                                      |         |
| 2825 | Vòi xịt nhựa BS306B                                                                                                                       | cái    |                                                    | 400.000                                      |         |
| 2826 | Vòi xịt xí BS304CW                                                                                                                        | cái    |                                                    | 440.000                                      |         |
| 2827 | Vòi xịt xí BS310CW                                                                                                                        | cái    |                                                    | 600.000                                      |         |
|      | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH CAVITO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 2828 | Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5120                                                                                                            | bộ     | Trung Quốc                                         | 3.200.000                                    |         |
| 2829 | Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5121                                                                                                            | bộ     | Trung Quốc                                         | 3.600.000                                    |         |
| 2830 | Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5122                                                                                                            | bộ     | Trung Quốc                                         | 3.900.000                                    |         |
| 2831 | Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5123                                                                                                            | bộ     | Trung Quốc                                         | 4.500.000                                    |         |
| 2832 | Chậu rửa mặt treo tường CAVITO CV-L5120                                                                                                   | bộ     | Trung Quốc                                         | 950.000                                      |         |
| 2833 | Chậu rửa mặt treo tường CAVITO CV-L5121 (có chân )                                                                                        | bộ     | Trung Quốc                                         | 1.350.000                                    |         |
| 2834 | Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5122 (chữ nhật)                                                                                           | bộ     | Trung Quốc                                         | 1.320.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2835 | Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5123 (tròn)                                                                                                            | bộ     | Trung Quốc                                         | 1.450.000                                    |         |
| 2836 | Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5120                                                                                                               | bộ     | Trung Quốc                                         | 2.980.000                                    |         |
| 2837 | Bồn tiểu nam đặt sàn CAVITO CV-TN5121                                                                                                                  | bộ     | Trung Quốc                                         | 4.280.000                                    |         |
| 2838 | Sen vòi nóng lạnh S5105                                                                                                                                | bộ     | Việt Nam                                           | 2.350.000                                    |         |
| 2839 | Sen vòi nóng lạnh S5109                                                                                                                                | bộ     | Việt Nam                                           | 2.100.000                                    |         |
| 2840 | Sen cây nóng lạnh SC5102                                                                                                                               | bộ     | Việt Nam                                           | 4.500.000                                    |         |
| 2841 | Sen cây nóng lạnh SC5115                                                                                                                               | bộ     | Việt Nam                                           | 5.600.000                                    |         |
| 2842 | Vòi Lavabo lạnh VL5105                                                                                                                                 | cái    | Việt Nam                                           | 1.250.000                                    |         |
| 2843 | Vòi Lavabo lạnh VL5106                                                                                                                                 | cái    | Việt Nam                                           | 950.000                                      |         |
| 2844 | Vòi Lavabo nóng lạnh V5106                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 1.550.000                                    |         |
| 2845 | Vòi Lavabo nóng lạnh V5108                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 2.100.000                                    |         |
| 2846 | Vòi xịt X5102                                                                                                                                          | cái    | Việt Nam                                           | 450.000                                      |         |
| 2847 | Vòi xịt X5103                                                                                                                                          | cái    | Việt Nam                                           | 450.000                                      |         |
| 2848 | Van xả tiểu XN5101                                                                                                                                     | cái    | Trung Quốc                                         | 1.100.000                                    |         |
| 2849 | Van xả tiểu XN5102                                                                                                                                     | cái    | Trung Quốc                                         | 1.800.000                                    |         |
| 2850 | Dây cấp nước DC5140 (40cm)                                                                                                                             | Dây    | Việt Nam                                           | 100.000                                      |         |
| 2851 | Dây cấp nước DC5160 (60cm)                                                                                                                             | Dây    | Việt Nam                                           | 120.000                                      |         |
| 2852 | Phễu thoát sàn PTS 5190(ĐK 90)                                                                                                                         | cái    | Trung Quốc                                         | 300.000                                      |         |
| 2853 | Thanh vắt khăn đơn VK4800                                                                                                                              | cái    | Việt Nam                                           | 550.000                                      |         |
| 2854 | Móc treo áo MA4800                                                                                                                                     | cái    | Việt Nam                                           | 320.000                                      |         |
| 2855 | Hộp giấy vệ sinh HG4800                                                                                                                                | cái    | Việt Nam                                           | 450.000                                      |         |
| 2856 | Kệ xà phòng KXB4800                                                                                                                                    | cái    | Việt Nam                                           | 300.000                                      |         |
| 2857 | Kệ gương KK4800                                                                                                                                        | cái    | Việt Nam                                           | 350.000                                      |         |
| 2858 | Kệ đựng ly KL4800                                                                                                                                      | cái    | Việt Nam                                           | 550.000                                      |         |
| 2859 | Gương chữ nhật GV5101                                                                                                                                  | cái    | Việt Nam                                           | 800.000                                      |         |
| 2860 | Gương tròn GT5102                                                                                                                                      | cái    | Việt Nam                                           | 900.000                                      |         |
|      | <b>Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 2861 | Bồn cầu 1 khối S100 AC-989VN/BW1                                                                                                                       | bộ     |                                                    | 7.324.000                                    |         |
| 2862 | Bồn cầu 1 khối AC-969VN-2/BW1                                                                                                                          | bộ     |                                                    | 6.185.000                                    |         |
| 2863 | Bồn cầu 2 khối AC-700VAN/BW1                                                                                                                           | bộ     |                                                    | 4.398.000                                    |         |
| 2864 | Bệt 2 khối S400 AC-832VN/BW1                                                                                                                           | bộ     |                                                    | 7.991.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2865 | Bê tông khối S200, nắp CF-602VS AC-602VN/BW1 | bộ     |                                                    | 4.556.000                                    |         |
| 2866 | Bồn cầu 2 khối AC-514VAN/BW1                 | bộ     |                                                    | 4.222.000                                    |         |
| 2867 | Bồn cầu 2 khối C-306VPTN/BW1                 | bộ     |                                                    | 3.722.000                                    |         |
| 2868 | Bồn cầu 2 khối C-306VAN/BW1                  | bộ     |                                                    | 3.509.000                                    |         |
| 2869 | Bồn cầu 2 khối C-108VAN/BW1                  | bộ     |                                                    | 2.787.000                                    |         |
| 2870 | Bồn cầu 2 khối C-117VAN/BW1                  | bộ     |                                                    | 2.528.000                                    |         |
| 2871 | Bồn cầu treo tường S600 AC-952VN/BW1         | bộ     |                                                    | 16.259.000                                   |         |
| 2872 | Bồn cầu treo tường AC-22PVN/BW1              | bộ     |                                                    | 14.093.000                                   |         |
| 2873 | Bồn cầu âm tường AC-23PVN/BW1                | bộ     |                                                    | 11.787.000                                   |         |
| 2874 | Chậu Dương vành AL-2395VFC/BW1               | bộ     |                                                    | 1.676.000                                    |         |
| 2875 | Chậu Dương vành S100 AL-2398VFC/BW1          | bộ     |                                                    | 1.917.000                                    |         |
| 2876 | Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1          | bộ     |                                                    | 3.389.000                                    |         |
| 2877 | Chậu âm bàn AL-2293V/BW1                     | bộ     |                                                    | 1.880.000                                    |         |
| 2878 | Chậu âm bàn AL-2216V/BW1                     | bộ     |                                                    | 2.000.000                                    |         |
| 2879 | Chậu âm bàn AL-2298V/BW1                     | bộ     |                                                    | 2.630.000                                    |         |
| 2880 | Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1                   | bộ     |                                                    | 4.000.000                                    |         |
| 2881 | Chậu đặt bàn AL-299V/BW1                     | bộ     |                                                    | 3.676.000                                    |         |
| 2882 | Chậu đặt bàn AL-465V/BW1                     | bộ     |                                                    | 3.241.000                                    |         |
| 2883 | Chậu đặt bàn AL-445V/BW1                     | bộ     |                                                    | 2.722.000                                    |         |
| 2884 | Chậu đặt bàn AL-295V/BW1                     | bộ     |                                                    | 2.361.000                                    |         |
| 2885 | Chậu rửa bán âm bàn AL-333V/BW1              | bộ     |                                                    | 2.824.000                                    |         |
| 2886 | Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1           | bộ     |                                                    | 2.213.000                                    |         |
| 2887 | Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1           | bộ     |                                                    | 1.454.000                                    |         |
| 2888 | Chậu treo tường L-285VFC/BW1                 | bộ     |                                                    | 852.000                                      |         |
| 2889 | Chậu treo tường L-281V/BW1                   | bộ     |                                                    | 750.000                                      |         |
| 2890 | Chậu treo tường L-288VFC/BW1                 | bộ     |                                                    | 1.269.000                                    |         |
| 2891 | Chân chậu ngắn L-288VC/BW1                   | bộ     |                                                    | 843.000                                      |         |
| 2892 | Chân chậu ngắn L-298VC/BW1                   | bộ     |                                                    | 1.250.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2893 | Chân chậu dài L-288VD/BW1                              | bộ     |                                                    | 852.000                                      |         |
| 2894 | Vòi chậu LFV-502SH                                     | bộ     |                                                    | 7.519.000                                    |         |
| 2895 | Vòi chậu cao LFV-112SH                                 | bộ     |                                                    | 5.185.000                                    |         |
| 2896 | Vòi chậu LFV-2012SH                                    | bộ     |                                                    | 3.602.000                                    |         |
| 2897 | Vòi chậu LFV-1402SH                                    | bộ     |                                                    | 2.519.000                                    |         |
| 2898 | Vòi chậu LFV-502S                                      | bộ     |                                                    | 5.111.000                                    |         |
| 2899 | Vòi chậu LFV-402S                                      | bộ     |                                                    | 4.120.000                                    |         |
| 2900 | Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S                            | bộ     |                                                    | 3.667.000                                    |         |
| 2901 | Vòi chậu LFV-112S                                      | bộ     |                                                    | 3.657.000                                    |         |
| 2902 | S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S         | bộ     |                                                    | 2.972.000                                    |         |
| 2903 | Vòi chậu LFV-2002S                                     | bộ     |                                                    | 2.769.000                                    |         |
| 2904 | Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R                         | bộ     |                                                    | 2.435.000                                    |         |
| 2905 | Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R                         | bộ     |                                                    | 1.954.000                                    |         |
| 2906 | Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S                                | bộ     |                                                    | 1.704.000                                    |         |
| 2907 | Vòi chậu nước lạnh LFV-22S                             | bộ     |                                                    | 1.426.000                                    |         |
| 2908 | Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH                     | bộ     |                                                    | 2.111.000                                    |         |
| 2909 | Vòi chậu LFV-13B                                       | bộ     |                                                    | 1.315.000                                    |         |
| 2910 | Vòi gắn tường LF-14-13                                 | bộ     |                                                    | 1.435.000                                    |         |
| 2911 | Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)                            | bộ     |                                                    | 1.148.000                                    |         |
| 2912 | Vòi gắn tường LF-7R-13                                 | bộ     |                                                    | 1.083.000                                    |         |
| 2913 | Vòi chậu LFV-P02B                                      | bộ     |                                                    | 4.102.000                                    |         |
| 2914 | Vòi tự động AMV-50B                                    | bộ     |                                                    | 13.981.000                                   |         |
| 2915 | Vòi lạnh cảm ứng AMV-91                                | bộ     |                                                    | 8.694.000                                    |         |
| 2916 | Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K                          | bộ     |                                                    | 12.435.000                                   |         |
| 2917 | Sen tắm BFV-403S                                       | bộ     |                                                    | 5.769.000                                    |         |
| 2918 | Sen tắm BFV-113S                                       | bộ     |                                                    | 5.620.000                                    |         |
| 2919 | Sen tắm BFV-2003S                                      | bộ     |                                                    | 4.046.000                                    |         |
| 2920 | Sen tắm BFV-2013S                                      | bộ     |                                                    | 3.213.000                                    |         |
| 2921 | Sen tắm BFV-1403S-3C                                   | bộ     |                                                    | 3.250.000                                    |         |
| 2922 | Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C | bộ     |                                                    | 3.194.000                                    |         |
| 2923 | Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C       | bộ     |                                                    | 2.796.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2924 | Sen tắm BFV-1113S-1C                               | bộ     |                                                    | 2.593.000                                    |         |
| 2925 | Sen tắm BFV-1115S                                  | bộ     |                                                    | 6.287.000                                    |         |
| 2926 | Sen tắm BFV-2015S                                  | bộ     |                                                    | 10.759.000                                   |         |
| 2927 | Sen tắm BFV-1405S                                  | bộ     |                                                    | 7.889.000                                    |         |
| 2928 | Sen tắm BFV-1115S-3C                               | bộ     |                                                    | 6.454.000                                    |         |
| 2929 | Sen tắm BFV-28S                                    | bộ     |                                                    | 5.722.000                                    |         |
| 2930 | Sen tắm BFV-10-1C                                  | bộ     |                                                    | 2.556.000                                    |         |
| 2931 | Sen tắm BFV-10-2C                                  | bộ     |                                                    | 2.407.000                                    |         |
| 2932 | Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C | bộ     |                                                    | 1.778.000                                    |         |
| 2933 | Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C                      | bộ     |                                                    | 5.324.000                                    |         |
| 2934 | Tiểu nam treo tường AU-411V/BW1                    | bộ     |                                                    | 5.954.000                                    |         |
| 2935 | Tiểu nam treo tường AU-468V/BW1                    | bộ     |                                                    | 7.037.000                                    |         |
| 2936 | Tiểu nam treo tường AU-468VAC/BW1                  | bộ     |                                                    | 6.389.000                                    |         |
| 2937 | Tiểu nam treo tường AU-431VAC/BW1                  | bộ     |                                                    | 4.435.000                                    |         |
| 2938 | Tiểu nam treo tường AU-431VR/BW1                   | bộ     |                                                    | 3.602.000                                    |         |
| 2939 | Tiểu nam treo tường U-440V/BW1                     | bộ     |                                                    | 2.148.000                                    |         |
| 2940 | Van xả tiểu kiểu ẩn UF-4VS                         | bộ     |                                                    | 3.130.000                                    |         |
| 2941 | Van xả tiểu kiểu ẩn UF-3VS                         | bộ     |                                                    | 3.000.000                                    |         |
| 2942 | Van xả tiểu UF-7V                                  | bộ     |                                                    | 1.519.000                                    |         |
| 2943 | Van xả tiểu UF-8V                                  | bộ     |                                                    | 1.519.000                                    |         |
| 2944 | Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM                     | bộ     |                                                    | 5.676.000                                    |         |
| 2945 | Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0.5                 | bộ     |                                                    | 5.546.000                                    |         |
| 2946 | Cút nối ống cấp nước & bồn tiểu UF-105 Inax        | bộ     |                                                    | 509.000                                      |         |
| 2947 | Dây cấp nước A-701-9                               | bộ     |                                                    | 111.000                                      |         |
| 2948 | Hộp pin nguồn cho van xả tiểu A-468-BAT            | bộ     |                                                    | 222.000                                      |         |
| 2949 | Bộ nguồn van xả tiểu A-468-ADP                     | bộ     |                                                    | 667.000                                      |         |
| 2950 | Máy sấy tay KS-370                                 | bộ     |                                                    | 7.713.000                                    |         |
| 2951 | Vách ngăn tiểu P-1/BW1                             | bộ     |                                                    | 1.417.000                                    |         |
| 2952 | Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL                    | bộ     |                                                    | 204.000                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                    | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2953 | Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS                                                                                                         | bộ     |                                                    | 315.000                                      |         |
| 2954 | Van chặn nước A-703-7                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 269.000                                      |         |
| 2955 | Van dừng nước A-703-8                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 296.000                                      |         |
| 2956 | Phễu thoát sàn FDV-12                                                                                                                   | bộ     |                                                    | 343.000                                      |         |
| 2957 | Thanh treo khăn KF-415VA                                                                                                                | bộ     |                                                    | 2.093.000                                    |         |
| 2958 | Thanh treo khăn KF-415VB                                                                                                                | bộ     |                                                    | 1.917.000                                    |         |
| 2959 | Thanh treo khăn KF-415VW                                                                                                                | bộ     |                                                    | 1.731.000                                    |         |
| 2960 | Móc giấy vệ sinh KF-416V                                                                                                                | bộ     |                                                    | 898.000                                      |         |
| 2961 | Móc áo KF-411V                                                                                                                          | bộ     |                                                    | 435.000                                      |         |
| 2962 | Kệ xà phòng KF-414V                                                                                                                     | bộ     |                                                    | 917.000                                      |         |
| 2963 | Kệ gương KF-412V                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 806.000                                      |         |
| 2964 | Kệ đựng ly KF-413V                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 852.000                                      |         |
| 2965 | Vòi xịt CFV-102M                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 528.000                                      |         |
| 2966 | Vòi xịt CFV-102A                                                                                                                        | bộ     |                                                    | 426.000                                      |         |
| 2967 | Gương KF-4560VA                                                                                                                         | bộ     |                                                    | 787.000                                      |         |
| 2968 | Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP                                                                                                       | bộ     |                                                    | 676.000                                      |         |
| 2969 | Ống xả chậu A-016V                                                                                                                      | bộ     |                                                    | 500.000                                      |         |
| 2970 | Ống thải chữ P LF-105PAL                                                                                                                | bộ     |                                                    | 2.380.000                                    |         |
| 2971 | Ống thải chữ P A-675PV                                                                                                                  | bộ     |                                                    | 685.000                                      |         |
|      | <b>Sản phẩm của Nhà máy sứ Mikado: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 2972 | Bàn Cầu 1 khối M601N                                                                                                                    | cái    |                                                    | 2.605.000                                    |         |
| 2973 | Bàn cầu 1 khối M602N                                                                                                                    | cái    |                                                    | 2.832.000                                    |         |
| 2974 | Bàn cầu 1 khối M603N                                                                                                                    | cái    |                                                    | 2.097.000                                    |         |
| 2975 | Bàn cầu 1 khối M620N                                                                                                                    | cái    |                                                    | 3.322.000                                    |         |
| 2976 | Chậu rửa treo tường M501N                                                                                                               | cái    |                                                    | 320.000                                      |         |
| 2977 | Chậu rửa treo tường M502N                                                                                                               | cái    |                                                    | 475.000                                      |         |
| 2978 | Chậu rửa treo tường M503N                                                                                                               | cái    |                                                    | 320.000                                      |         |
| 2979 | Chậu rửa treo tường M504N                                                                                                               | cái    |                                                    | 888.000                                      |         |
| 2980 | Chậu rửa treo tường M505N                                                                                                               | cái    |                                                    | 921.000                                      |         |
| 2981 | Chân chậu rửa M301S                                                                                                                     | cái    |                                                    | 344.000                                      |         |
| 2982 | Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8001 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)                                                             | cái    |                                                    | 2.469.000                                    |         |
| 2983 | Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8002 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)                                                             | cái    |                                                    | 3.309.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 2984 | Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8003 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu) | cái    |                                                    | 3.309.000                                    |         |
| 2985 | Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8004 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu) | cái    |                                                    | 2.688.000                                    |         |
| 2986 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4001                                       | cái    |                                                    | 1.117.000                                    |         |
| 2987 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6001                                       | cái    |                                                    | 1.994.000                                    |         |
| 2988 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4002                                       | cái    |                                                    | 789.000                                      |         |
| 2989 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4003                                       | cái    |                                                    | 971.000                                      |         |
| 2990 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4004                                       | cái    |                                                    | 1.509.000                                    |         |
| 2991 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4005                                       | cái    |                                                    | 715.000                                      |         |
| 2992 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4006                                       | cái    |                                                    | 935.000                                      |         |
| 2993 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4007                                       | cái    |                                                    | 875.000                                      |         |
| 2994 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV5001                                       | cái    |                                                    | 1.226.000                                    |         |
| 2995 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4008                                       | cái    |                                                    | 912.000                                      |         |
| 2996 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6002                                       | cái    |                                                    | 1.877.000                                    |         |
| 2997 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4009                                       | cái    |                                                    | 1.029.000                                    |         |
| 2998 | Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6003                                       | cái    |                                                    | 1.701.000                                    |         |
| 2999 | Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3003                                       | cái    |                                                    | 824.000                                      |         |
| 3000 | Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3001                                       | cái    |                                                    | 789.000                                      |         |
| 3001 | Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3002                                       | cái    |                                                    | 789.000                                      |         |
| 3002 | Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 3 chức năng MTS1001               | cái    |                                                    | 166.000                                      |         |
| 3003 | Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 2 chức năng MTS1002               | cái    |                                                    | 243.000                                      |         |
| 3004 | Dây cấp nước cho vòi đến tay sen inox mạ crom MdkS1101 (kèm phụ kiện)       | cái    |                                                    | 109.000                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|      | Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh. |        |                                                    |                                              |         |
| 3005 | Chậu xí Bồn cầu một khối S303                                                                                      | bộ     | Nhân hiệu: Sanfi, Viglacera                        | 3.230.000                                    |         |
| 3006 | Chậu xí Bồn cầu một khối S309                                                                                      | bộ     |                                                    | 3.120.000                                    |         |
| 3007 | Chậu xí Bồn cầu hai khối S201                                                                                      | bộ     |                                                    | 1.860.000                                    |         |
| 3008 | Chậu xí Bồn cầu hai khối S202                                                                                      | bộ     |                                                    | 1.890.000                                    |         |
| 3009 | Chậu rửa mặt S506                                                                                                  | bộ     |                                                    | 450.000                                      |         |
| 3010 | Chân chậu                                                                                                          | bộ     |                                                    | 480.000                                      |         |
| 3011 | Tiểu nam S701                                                                                                      | bộ     |                                                    | 450.000                                      |         |
|      | Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ                            |        |                                                    |                                              |         |
| 3012 | Bồn nước inox Hwata ngang 500lít                                                                                   | cái    |                                                    | 2.100.000                                    |         |
| 3013 | Bồn nước inox Hwata ngang 700lít                                                                                   | cái    |                                                    | 2.530.000                                    |         |
| 3014 | Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít                                                                                  | cái    |                                                    | 3.102.000                                    |         |
| 3015 | Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít                                                                                  | cái    |                                                    | 4.677.000                                    |         |
| 3016 | Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít                                                                                  | cái    |                                                    | 6.014.000                                    |         |
| 3017 | Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít                                                                                  | cái    |                                                    | 7.541.000                                    |         |
| 3018 | Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít                                                                                  | cái    |                                                    | 8.495.000                                    |         |
| 3019 | Bồn nước inox Hwata đứng 500lít                                                                                    | cái    |                                                    | 1.957.000                                    |         |
| 3020 | Bồn nước inox Hwata đứng 700lít                                                                                    | cái    |                                                    | 2.386.000                                    |         |
| 3021 | Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít                                                                                   | cái    |                                                    | 2.911.000                                    |         |
| 3022 | Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít                                                                                   | cái    |                                                    | 4.391.000                                    |         |
| 3023 | Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít                                                                                   | cái    |                                                    | 5.727.000                                    |         |
| 3024 | Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít                                                                                   | cái    |                                                    | 7.207.000                                    |         |
| 3025 | Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít                                                                                   | cái    |                                                    | 8.114.000                                    |         |
| 3026 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít                                                                                 | cái    |                                                    | 2.050.000                                    |         |
| 3027 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít                                                                                 | cái    |                                                    | 2.350.000                                    |         |
| 3028 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít                                                                                | cái    |                                                    | 3.050.000                                    |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                 | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 3029 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít                                                                                                                  | cái    |                                                    | 4.700.000                                    |         |
| 3030 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)                                                                                                         | cái    |                                                    | 6.050.000                                    |         |
| 3031 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)                                                                                                         | cái    |                                                    | 6.600.000                                    |         |
| 3032 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)                                                                                                         | cái    |                                                    | 7.500.000                                    |         |
| 3033 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)                                                                                                         | cái    |                                                    | 8.000.000                                    |         |
| 3034 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)                                                                                                         | cái    |                                                    | 8.500.000                                    |         |
| 3035 | Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)                                                                                                         | cái    |                                                    | 9.050.000                                    |         |
| 3036 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít                                                                                                                    | cái    |                                                    | 1.900.000                                    |         |
| 3037 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít                                                                                                                    | cái    |                                                    | 2.270.000                                    |         |
| 3038 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít                                                                                                                   | cái    |                                                    | 2.850.000                                    |         |
| 3039 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít                                                                                                                   | cái    |                                                    | 4.400.000                                    |         |
| 3040 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)                                                                                                          | cái    |                                                    | 5.750.000                                    |         |
| 3041 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)                                                                                                          | cái    |                                                    | 6.100.000                                    |         |
| 3042 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)                                                                                                          | cái    |                                                    | 7.300.000                                    |         |
| 3043 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)                                                                                                          | cái    |                                                    | 7.800.000                                    |         |
| 3044 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)                                                                                                          | cái    |                                                    | 8.200.000                                    |         |
| 3045 | Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)                                                                                                          | cái    |                                                    | 8.800.000                                    |         |
|      | <b>Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ</b>                                                      |        |                                                    |                                              |         |
| 3046 | Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang                                                                                                                     | cái    |                                                    | 2.150.000                                    |         |
| 3047 | Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang                                                                                                                     | cái    |                                                    | 2.500.000                                    |         |
| 3048 | Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang                                                                                                                    | cái    |                                                    | 3.200.000                                    |         |
| 3049 | Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang                                                                                                                    | cái    |                                                    | 5.000.000                                    |         |
| 3050 | Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang                                                                                                                    | cái    |                                                    | 6.600.000                                    |         |
|      | <b>Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần dkP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                                                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 3051 | Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC                                                                                                                                                            | cái    |                                                    | 1.685.000                                    |                                                                             |
| 3052 | Đồng hồ đo nước Aquadis đk15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h                                        | cái    |                                                    | 915.000                                      | Loại thẻ tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định |
| 3053 | Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, đk15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.                                                               | cái    |                                                    | 618.000                                      |                                                                             |
| 3054 | Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, đk15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.                                                            | cái    |                                                    | 580.000                                      |                                                                             |
|      | <b>Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.</b>                                     |        |                                                    |                                              |                                                                             |
| 3055 | Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20                                                                                                                                                             | cái    |                                                    | 1.396.800                                    |                                                                             |
| 3056 | Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk25                                                                                                                                                             | cái    |                                                    | 3.244.800                                    |                                                                             |
| 3057 | Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk30                                                                                                                                                             | cái    |                                                    | 3.476.400                                    |                                                                             |
| 3058 | Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk40                                                                                                                                                             | cái    |                                                    | 5.816.400                                    |                                                                             |
| 3059 | Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk50                                                                                                                                                             | cái    |                                                    | 7.659.600                                    |                                                                             |
| 3060 | Van 1 chiều đồng hồ đk15, kiểu lá lật, hãng Itron                                                                                                                                                         | cái    |                                                    | 46.000                                       |                                                                             |
| 3061 | Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm                                                                                                                                                                         | cái    |                                                    | 140.000                                      |                                                                             |
| 3062 | Rắc co đồng hồ đk15                                                                                                                                                                                       | cái    |                                                    | 25.500                                       |                                                                             |
| 3063 | Rắc co đồng hồ đk20                                                                                                                                                                                       | cái    |                                                    | 53.250                                       |                                                                             |
| 3064 | Rắc co đồng hồ đk25                                                                                                                                                                                       | cái    |                                                    | 94.500                                       |                                                                             |
| 3065 | Rắc co đồng hồ đk32                                                                                                                                                                                       | cái    |                                                    | 165.000                                      |                                                                             |
| 3066 | Rắc co đồng hồ đk40                                                                                                                                                                                       | cái    |                                                    | 258.750                                      |                                                                             |
|      | <b>Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.</b> |        |                                                    |                                              |                                                                             |
| 3067 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk50                                                                                                                                                                          | cái    |                                                    | 12.350.000                                   |                                                                             |
| 3068 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk65                                                                                                                                                                          | cái    |                                                    | 12.553.000                                   |                                                                             |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                               | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 3069 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk80                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 15.136.000                                   |         |
| 3070 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk100                                                                                                                                                                                  | cái    |                                                    | 18.737.500                                   |         |
| 3071 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk125                                                                                                                                                                                  | cái    |                                                    | 26.497.000                                   |         |
| 3072 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk150                                                                                                                                                                                  | cái    |                                                    | 31.978.000                                   |         |
| 3073 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk200                                                                                                                                                                                  | cái    |                                                    | 35.726.500                                   |         |
| 3074 | Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk250                                                                                                                                                                                  | cái    |                                                    | 51.177.000                                   |         |
|      | <b>Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.</b>          |        |                                                    |                                              |         |
| 3075 | Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk20                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 3.432.000                                    |         |
| 3076 | Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk25                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 5.797.000                                    |         |
| 3077 | Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk30                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                    | 6.660.000                                    |         |
|      | <b>Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 3078 | Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40                                                                                                                                                                               | cái    |                                                    | 14.200.000                                   |         |
| 3079 | Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk50                                                                                                                                                                               | cái    |                                                    | 18.722.000                                   |         |
| 3080 | Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk65                                                                                                                                                                               | cái    |                                                    | 29.865.000                                   |         |
| 3081 | Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk80                                                                                                                                                                               | cái    |                                                    | 42.740.000                                   |         |
| 3082 | Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk100                                                                                                                                                                              | cái    |                                                    | 56.199.000                                   |         |
| 3083 | Thiết bị Cyble sensor 5 Dây, hãng Itron                                                                                                                                                                            | cái    |                                                    | 4.250.000                                    |         |
| 3084 | Thiết bị Cyble RF (sóng RADio), hãng Itron                                                                                                                                                                         | cái    |                                                    | 3.200.000                                    |         |
|      | <b>Sản phẩm hãng Japar - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666</b>                                                                                                                   |        |                                                    |                                              |         |
| 3085 | Van công ty chìm mặt bích đk50                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 4.260.000                                    |         |
| 3086 | Van công ty chìm mặt bích đk65                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 4.920.000                                    |         |
| 3087 | Van công ty chìm mặt bích đk80                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                    | 5.500.000                                    |         |
| 3088 | Van công ty chìm mặt bích đk100                                                                                                                                                                                    | cái    |                                                    | 6.550.000                                    |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 3089 | Van cổng ty chìm mặt bích đk125             | cái    |                                                    | 9.800.000                                    |         |
| 3090 | Van cổng ty chìm mặt bích đk150             | cái    |                                                    | 11.600.000                                   |         |
| 3091 | Van cổng ty chìm mặt bích đk200             | cái    |                                                    | 16.400.000                                   |         |
| 3092 | Van cổng ty chìm mặt bích đk250             | cái    |                                                    | 31.500.000                                   |         |
| 3093 | Van cổng ty chìm mặt bích đk300             | cái    |                                                    | 43.600.000                                   |         |
| 3094 | Van cổng EE đk40 (dùng cho ống HDPE 50mm)   | cái    |                                                    | 4.839.000                                    |         |
| 3095 | Van cổng EE đk50 (dùng cho ống HDPE 63mm)   | cái    |                                                    | 5.745.000                                    |         |
| 3096 | Van xả khí đơn đk25                         | cái    |                                                    | 4.200.000                                    |         |
| 3097 | Van xả khí kép đk50                         | cái    |                                                    | 14.300.000                                   |         |
| 3098 | Van xả khí kép đk100                        | cái    |                                                    | 29.500.000                                   |         |
| 3099 | Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk50        | cái    |                                                    | 8.100.000                                    |         |
| 3100 | Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk65        | cái    |                                                    | 9.800.000                                    |         |
| 3101 | Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk80        | cái    |                                                    | 12.800.000                                   |         |
| 3102 | Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk100       | cái    |                                                    | 16.800.000                                   |         |
| 3103 | Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk125       | cái    |                                                    | 25.200.000                                   |         |
| 3104 | Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk150       | cái    |                                                    | 35.200.000                                   |         |
| 3105 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 đk15 | cái    |                                                    | 650.000                                      |         |
| 3106 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 đk15 | cái    |                                                    | 750.000                                      |         |
| 3107 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R200 đk20 | cái    |                                                    | 3.400.000                                    |         |
| 3108 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 đk25 | cái    |                                                    | 5.500.000                                    |         |
| 3109 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 đk32 | cái    |                                                    | 6.200.000                                    |         |
| 3110 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R100 đk40 | cái    |                                                    | 8.900.000                                    |         |
| 3111 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 đk25 | cái    |                                                    | 6.600.000                                    |         |
| 3112 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 đk32 | cái    |                                                    | 7.600.000                                    |         |
| 3113 | Đồng hồ đo lưu lượng nước nổi ren R160 đk40 | cái    |                                                    | 10.100.000                                   |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                        | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 3114 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 đk50                                                                                                                                 | cái    |                                                    | 10.708.000                                   |         |
| 3115 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 đk65                                                                                                                                 | cái    |                                                    | 11.615.000                                   |         |
| 3116 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk80                                                                                                                                 | cái    |                                                    | 14.350.000                                   |         |
| 3117 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk100                                                                                                                                | cái    |                                                    | 18.250.000                                   |         |
| 3118 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk125                                                                                                                                | cái    |                                                    | 23.600.000                                   |         |
| 3119 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk150                                                                                                                                | cái    |                                                    | 28.600.000                                   |         |
| 3120 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk50                                                                                                                         | cái    |                                                    | 20.200.000                                   |         |
| 3121 | Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk65                                                                                                                         | cái    |                                                    | 32.500.000                                   |         |
|      | <b>Vật liệu cấp thoát nước của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 3122 | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk50mm                                                                                                                          | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.050.000                                    |         |
| 3123 | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk65mm                                                                                                                          | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.200.000                                    |         |
| 3124 | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk50mm                                                                                                                          | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.900.000                                    |         |
| 3125 | Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk5mm                                                                                                                           | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.050.000                                    |         |
| 3126 | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk50mm                                                                                      | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.450.000                                    |         |
| 3127 | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk63mm                                                                                      | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.500.000                                    |         |
| 3128 | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk50mm                                                                                                                                 | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.400.000                                    |         |
| 3129 | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk65mm                                                                                                                                 | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.650.000                                    |         |
| 3130 | Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk50mm                                                                                                                              | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 570.000                                      |         |
| 3131 | Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk65mm                                                                                                                              | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 620.000                                      |         |
| 3132 | Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk50mm                                                                                                                              | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 720.000                                      |         |
| 3133 | Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk65mm                                                                                                                              | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 860.000                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 3134 | Khớp nối mềm gang cầu BE đk50mm                                                  | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 843.000                                      | Tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE |
| 3135 | Khớp nối mềm gang cầu BE đk65mm                                                  | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 938.000                                      |                                               |
| 3136 | Khớp nối mềm gang cầu EE đk50mm                                                  | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.001.000                                    |                                               |
| 3137 | Khớp nối mềm gang cầu EE đk65mm                                                  | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.303.000                                    |                                               |
| 3138 | Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng cao su                                           | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.290.000                                    | Gioăng cao su dùng nối các loại ống           |
| 3139 | Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng cao su                                          | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.570.000                                    |                                               |
| 3140 | Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng đồng                                             | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.930.000                                    | Gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE          |
| 3141 | Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng đồng                                            | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.330.000                                    |                                               |
| 3142 | Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 32x20 - Lắp các loại ống đk32mm       | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 73.000                                       |                                               |
| 3143 | Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 42x27 - Lắp các loại ống đk42mm, 40mm | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 89.000                                       |                                               |
| 3144 | Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 60x2"- Lắp các loại ống đk60mm, 63mm   | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 489.000                                      |                                               |
| 3145 | Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 75x40 - Lắp các loại ống đk76mm        | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 522.000                                      |                                               |
| 3146 | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"                                        | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 420.000                                      |                                               |
| 3147 | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"                                        | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 480.000                                      |                                               |
| 3148 | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"                                       | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 620.000                                      |                                               |
| 3149 | Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"                                       | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 640.000                                      |                                               |
| 3150 | Y lọc gang cầu đk50mm                                                            | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.200.000                                    |                                               |
| 3151 | Y lọc gang cầu đk65mm                                                            | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.550.000                                    |                                               |
| 3152 | Y lọc gang cầu đk80mm                                                            | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.040.000                                    |                                               |
| 3153 | Y lọc gang cầu đk100mm                                                           | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.460.000                                    |                                               |
| 3154 | Van hút gang cầu đk50mm                                                          | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.480.000                                    |                                               |
| 3155 | Van hút gang cầu đk65mm                                                          | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.830.000                                    |                                               |
| 3156 | Van hút gang cầu đk80mm                                                          | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.320.000                                    |                                               |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 3157 | Van hút gang cầu đk100mm                                       | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.950.000                                    |         |
| 3158 | Tê lọc rác gang cầu đk50mm                                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.830.000                                    |         |
| 3159 | Tê lọc rác gang cầu đk65mm                                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.250.000                                    |         |
| 3160 | Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk50mm                                | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 148.000                                      |         |
| 3161 | Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk65mm                                | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 167.000                                      |         |
| 3162 | Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm                | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 220.000                                      |         |
| 3163 | Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng đk65mm                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 295.000                                      |         |
| 3164 | Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk80mm                 | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 372.000                                      |         |
| 3165 | Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm                 | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 367.000                                      |         |
| 3166 | Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk65mm                  | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 459.000                                      |         |
| 3167 | Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk80mm                 | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 594.000                                      |         |
| 3168 | Van xả khí gang cầu đk25mm                                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 900.000                                      |         |
| 3169 | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk100mm      | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 13.300.000                                   |         |
| 3170 | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk125mm      | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 15.000.000                                   |         |
| 3171 | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk150mm      | cái    | VTECO - Việt Nam                                   | 16.000.000                                   |         |
| 3172 | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk100mm | cái    | VTECO - Việt Nam                                   | 10.100.000                                   |         |
| 3173 | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk125mm | cái    | VTECO - Việt Nam                                   | 11.500.000                                   |         |
| 3174 | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk150mm | cái    | VTECO - Việt Nam                                   | 12.900.000                                   |         |
| 3175 | Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)        | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 105.000                                      |         |
| 3176 | Tê gang nạp quả mút đk65mm                                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 2.560.000                                    |         |
| 3177 | Tê gang nạp quả mút đk80mm                                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 4.030.000                                    |         |
| 3178 | Khớp chống rung BB đk50mm                                      | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 620.000                                      |         |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                 | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
| 3179 | Khớp chống rung BB đk65mm                                                                                                                                            | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 740.000                                      |         |
| 3180 | Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk50mm                                                                                                                                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 800.000                                      |         |
| 3181 | Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk65mm                                                                                                                                     | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 950.000                                      |         |
| 3182 | Van bướm kiểu kẹp tay quay đk150mm                                                                                                                                   | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 3.200.000                                    |         |
| 3183 | Van bướm kiểu kẹp tay quay đk200mm                                                                                                                                   | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 5.200.000                                    |         |
| 3184 | Mối nối mềm BB gang cầu đk50mm                                                                                                                                       | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.550.000                                    |         |
| 3185 | Mối nối mềm BB gang cầu đk65mm                                                                                                                                       | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 1.770.000                                    |         |
| 3186 | Tê ốp 150x50 mặt bích                                                                                                                                                | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 3.310.000                                    |         |
| 3187 | Tê ốp 150x80 mặt bích                                                                                                                                                | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 3.880.000                                    |         |
| 3188 | Gioăng cao su đk50mm                                                                                                                                                 | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 38.000                                       |         |
| 3189 | Gioăng cao su đk65mm                                                                                                                                                 | cái    | ATK -Việt Nam                                      | 39.000                                       |         |
|      | <b>Vật liệu cấp thoát nước của Công ty CP công nghệ đồng COPEX: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.</b> |        |                                                    |                                              |         |
| 3190 | Rắc co đồng hồ Novo DN15                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 46.400                                       |         |
| 3191 | Rắc co đồng hồ Novo DN20                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 76.500                                       |         |
| 3192 | Vòi Novo Việt Tiệp DN15 tay gạt K1 xanh                                                                                                                              | cái    | Việt Nam                                           | 129.000                                      |         |
| 3193 | Vòi Novo Việt Tiệp DN15 tay gạt K1 xanh (mạ)                                                                                                                         | cái    | Việt Nam                                           | 135.400                                      |         |
| 3194 | Vòi Novo Việt Tiệp DN20 tay gạt K1 xanh (mạ)                                                                                                                         | cái    | Việt Nam                                           | 140.700                                      |         |
| 3195 | Lơ thu 3/4*1/2                                                                                                                                                       | cái    | Việt Nam                                           | 30.700                                       |         |
| 3196 | Van 1 chiều lá NOVO DN15                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 83.400                                       |         |
| 3197 | Van 1 chiều lá NOVO DN20                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 120.500                                      |         |
| 3198 | Van 1 chiều lá NOVO DN25                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 155.500                                      |         |
| 3199 | Van 1 chiều lá NOVO DN32                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 247.700                                      |         |
| 3200 | Van 1 chiều lá NOVO DN40                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 357.000                                      |         |
| 3201 | Van 1 chiều lá NOVO DN50                                                                                                                                             | cái    | Việt Nam                                           | 565.000                                      |         |
| 3202 | Van góc liên hợp Novo DN15 tay ABS                                                                                                                                   | cái    | Việt Nam                                           | 217.800                                      |         |
| 3203 | Van cửa Novo DN15                                                                                                                                                    | cái    | Việt Nam                                           | 135.700                                      |         |
| 3204 | Van cửa Novo DN25                                                                                                                                                    | cái    | Việt Nam                                           | 230.000                                      |         |
| 3205 | Van cửa Novo DN32                                                                                                                                                    | cái    | Việt Nam                                           | 339.100                                      |         |
| 3206 | Van cửa Novo DN40                                                                                                                                                    | cái    | Việt Nam                                           | 432.800                                      |         |
| 3207 | Van cửa Novo DN50                                                                                                                                                    | cái    | Việt Nam                                           | 706.600                                      |         |



| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                         |
|------|-----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| 3208 | Van cửa Kuma DN40                                         | cái    | Việt Nam                                           | 349.700                                      |                                 |
| 3209 | Van cửa Kuma DN50                                         | cái    | Việt Nam                                           | 526.000                                      |                                 |
| 3210 | Van bi Novo DN15 tay ABS                                  | cái    | Việt Nam                                           | 97.900                                       |                                 |
| 3211 | Van bi Novo DN20 tay ABS                                  | cái    | Việt Nam                                           | 132.900                                      |                                 |
|      | <b>XVIII. VẬT LIỆU BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT</b>  |        |                                                    |                                              | Công ty CP đường sắt Quảng Bình |
| 3190 | Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3                           | thanh  |                                                    | 936.000                                      | Giá bán tại phường Đồng Hới.    |
| 3191 | Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC                           | thanh  |                                                    | 978.000                                      |                                 |
| 3192 | Tấm đan T1A (100x85)cm                                    | tấm    |                                                    | 3.239.000                                    |                                 |
| 3193 | Tấm đan T2A (100x100)cm                                   | tấm    |                                                    | 3.488.000                                    |                                 |
| 3194 | Tấm đan T2A (200x100)cm                                   | tấm    |                                                    | 5.800.000                                    |                                 |
| 3195 | Tấm đan T1B (150x85)cm                                    | tấm    |                                                    | 4.227.000                                    |                                 |
| 3196 | Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m                         | gối    |                                                    | 443.000                                      |                                 |
| 3197 | Căn chữ T dày 3mm                                         | cái    |                                                    | 5.300                                        |                                 |
| 3198 | Căn chữ T dày 5mm                                         | cái    |                                                    | 7.800                                        |                                 |
| 3199 | Căn mối ray chữ C dày 3mm                                 | cái    |                                                    | 14.000                                       |                                 |
| 3200 | Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)                       | cái    |                                                    | 973.000                                      |                                 |
| 3201 | Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)                        | cái    |                                                    | 1.148.000                                    |                                 |
| 3202 | Lập lách cách điện P50 (Nhật)                             | cái    |                                                    | 1.148.000                                    |                                 |
| 3203 | Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)                        | cái    |                                                    | 1.148.000                                    |                                 |
| 3204 | Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)                      | cái    |                                                    | 1.148.000                                    |                                 |
| 3205 | Thanh liên kết tấm đan                                    | cái    |                                                    | 558.000                                      |                                 |
| 3206 | Cóc chung đặc biệt                                        | cái    |                                                    | 47.000                                       |                                 |
| 3207 | Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m            | biển   |                                                    | 1.373.000                                    |                                 |
| 3208 | Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m              | biển   |                                                    | 1.663.000                                    |                                 |
| 3209 | Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m | biển   |                                                    | 1.595.000                                    |                                 |
| 3210 | Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m    | biển   |                                                    | 1.552.000                                    |                                 |
| 3211 | Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m           | biển   |                                                    | 1.690.000                                    |                                 |
| 3212 | Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m         | biển   |                                                    | 1.285.000                                    |                                 |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                  |
|------|--------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|
| 3213 | Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m        | biển   |                                                    | 1.285.000                                    |                                          |
| 3214 | Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m               | biển   |                                                    | 860.000                                      |                                          |
| 3215 | Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m | biển   |                                                    | 1.285.000                                    |                                          |
| 3216 | Thanh chống K hình chữ Z                                     | thanh  |                                                    | 36.000                                       |                                          |
| 3217 | Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm                                  | cái    |                                                    | 158.000                                      |                                          |
| 3218 | Thẻ bài tuần đường                                           | cái    |                                                    | 355.000                                      |                                          |
| 3219 | Clê đuôi chuột                                               | cái    |                                                    | 190.000                                      |                                          |
|      | <b>XIX. NHIÊN LIỆU</b>                                       |        |                                                    |                                              |                                          |
| 3220 | Điện                                                         | kwh    |                                                    | 2.204                                        |                                          |
| 3221 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 23.780                                       | Giá từ ngày 01/4/2026 đến ngày 02/4/2026 |
| 3222 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 36.140                                       | Giá từ ngày 01/4/2026 đến ngày 02/4/2026 |
| 3223 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 24.330                                       | Giá ngày 03/4/2026                       |
| 3224 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 41.530                                       | Giá ngày 03/4/2026                       |
| 3225 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 25.920                                       | Giá từ ngày 04/4/2026 đến ngày 08/4/2026 |
| 3226 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 45.670                                       | Giá từ ngày 04/4/2026 đến ngày 08/4/2026 |
| 3227 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 25.220                                       | Giá ngày 09/4/2026                       |
| 3228 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 43.690                                       | Giá ngày 09/4/2026                       |
| 3229 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 22.780                                       | Giá từ ngày 10/4/2026 đến ngày 16/4/2026 |
| 3230 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 33.610                                       | Giá từ ngày 10/4/2026 đến ngày 16/4/2026 |
| 3231 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 23.040                                       | Giá từ ngày 17/4/2026 đến ngày 21/4/2026 |
| 3232 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 31.660                                       | Giá từ ngày 17/4/2026 đến ngày 21/4/2026 |
| 3233 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 22.360                                       | Giá từ ngày 22/4/2026 đến ngày 23/4/2026 |
| 3234 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 28.400                                       | Giá từ ngày 22/4/2026 đến ngày 23/4/2026 |
| 3235 | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                   | lít    |                                                    | 22.260                                       | Giá từ ngày 24/4/2026 đến ngày 29/4/2026 |
| 3236 | Điêzen 0,05S-II                                              | lít    |                                                    | 27.220                                       | Giá từ ngày 24/4/2026 đến ngày 29/4/2026 |

| STT  | Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Ghi chú                                  |
|------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|
| 3237 | Xăng sinh học E5 RON 92-II           | lít    |                                                    | 23.070                                       | Giá từ ngày 30/4/2026 đến ngày 07/5/2026 |
| 3238 | Điêzen 0,05S-II                      | lít    |                                                    | 28.730                                       | Giá từ ngày 30/4/2026 đến ngày 07/5/2026 |
| 3239 | Xăng sinh học E5 RON 92-II           | lít    |                                                    | 24.260                                       | Giá từ ngày 08/5/2026                    |
| 3240 | Điêzen 0,05S-II                      | lít    |                                                    | 28.030                                       | Giá từ ngày 08/5/2026                    |